



Tóm tắt lý thuyết môn triết học

Triết học Mác Lê nin (Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng)



Scan to open on Studocu

CHƯƠNG I

TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

I. KHÁI NIỆM TRIẾT HỌC VÀ ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU CỦA TRIẾT HỌC

1. Khái niệm triết học

- Triết học ra đời vào khoảng TK VIII – TK VI (tr.CN).
- Quan niệm về triết học thời kỳ cổ đại:
 - + Theo gốc Hán (triết): là tri thức về đạo lý.
 - + Theo Ấn Độ cổ đại(darshana): là con đường suy ngẫm dựa trên lý trí.
 - + Theo Hy Lạp cổ đại (philosophia): là yêu thích sự thông thái.

Khái quát về tư tưởng triết học

- + Được coi như đỉnh cao của trí tuệ, là sự nhận thức sâu sắc về thế giới.
- + Triết học đề cập 2 yếu tố: Nhận thức và xác định vị trí, vai trò của con người đối với thế giới.
- Định nghĩa: Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới, về bản thân con người và vị trí con người trong thế giới đó.

2. Nguồn gốc của triết học

Sự ra đời của triết học do hai nguồn gốc:

- **Nguồn gốc nhận thức**: sự phát triển của tư duy trừu tượng cho phép *trừu tượng hóa, khái quát* những tri thức cụ thể, riêng lẻ thành hệ thống tri thức lý luận chung nhất.
- **Nguồn gốc xã hội**: Triết học ra đời khi lực lượng sản xuất đã đạt đến một trình độ nhất định, khi lao động trí óc đã trở thành một lĩnh vực độc lập tách khỏi lao động chân tay, khi xã hội đã phân chia thành giai cấp bóc lột và giai cấp bị bóc lột.

3) Đối tượng của triết học

Đối tượng của triết học thay đổi qua các thời kỳ lịch sử phát triển của nó.

- Thời cổ đại, triết học chưa có đối tượng riêng của nó.

Chưa có sự phân chia giữa tri thức Triết học và các khoa học.

- Ở Hy Lạp cổ đại, triết học bao gồm tất cả các khoa học: siêu hình học, toán học, vật lý học, thiên văn học, chính trị học, đạo đức học, lôgic học, mỹ học, v.v.. Nhà triết học đồng thời là *nha khoa học nói chung*.

Ở Trung Hoa và Ấn Độ cổ đại, tư tưởng triết học nằm trong các học thuyết chính trị, đạo đức, tôn giáo.

- Thời Trung cổ, triết học bị coi là “đài tó” của tôn giáo, chỉ có nhiệm vụ lý giải, chứng minh những tín điều tôn giáo.

- Thời kỳ cận đại vẫn còn quan niệm “triết học là khoa học của các khoa học”. Sự phát triển của các bộ môn khoa học độc lập từng bước làm phá sản tham vọng của triết học muốn đóng vai trò “khoa học của các khoa học”.

Đối tượng nghiên cứu của triết học và KHTN chưa được xác định rõ.

Triết học phương Tây hiện đại ngoài Mác xít

- Một số quan điểm *phủ nhận vai trò thế giới quan* của triết học, cho rằng triết học chỉ có nhiệm vụ *phân tích lôgic, phân tích ngôn ngữ* để giúp cho khoa học (chủ nghĩa thực chứng lôgic, triết học ngôn ngữ),

- Triết học chỉ là *công cụ của hoạt động thực tiễn* (chủ nghĩa thực dụng).
- Sự ra đời của Triết học Mác-Lênin chấm dứt quan niệm truyền thống coi triết học là khoa học của các khoa học, chống lại quan niệm hạ thấp vai trò của triết học xuống thành công cụ của tôn giáo, khoa học hay hoạt động thực tiễn.

- Trên cơ sở giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa vật chất và ý thức, triết học nghiên cứu **những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy** để định hướng cho nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

Triết học là một hình thái ý thức xã hội khác với chính trị, khoa học, đạo đức, tôn giáo ...

- + Triết học là *hệ thống lý luận*; nhà triết học không chỉ đưa ra những quan điểm, nguyên tắc nhất định, vẫn đề quan trọng là *dựa vào lập luận lôgic và thực tiễn xã hội để chứng minh cho quan điểm, tư tưởng của mình*, khác với tôn giáo chỉ dựa vào niềm tin mù quáng.

+ Triết học cũng khác với các khoa học cụ thể: Triết học nghiên cứu *những nguyên lý, những quy luật chung nhất*, còn các khoa học cụ thể thì nghiên cứu những quy luật cụ thể và đặc thù.

3. Vấn đề cơ bản của triết học

a. Nội dung vấn đề cơ bản của triết học

- ♦ Vấn đề cơ bản của triết học là **mối quan hệ giữa tư duy với tồn tại** (giữa tinh thần với tự nhiên, giữa ý thức với vật chất).

♦ Vấn đề này có hai mặt:

- ✧ **Mặt thứ nhất** (còn gọi là *mặt bản thể luận*): tư duy có trước tồn tại hay tồn tại có trước tư duy (ý thức có trước vật chất hay vật chất có trước ý thức)
- ✧ **Mặt thứ hai** (còn gọi là *mặt nhận thức luận*): tư duy có nhận thức được tồn tại? (con người có nhận thức được thế giới không?)

Vì sao đây là vấn đề cơ bản của triết học

✧ Đây là vấn đề triết học chung nhất

- ✧ Việc giải quyết vấn đề này *quyết định* tất cả vấn đề khác của triết học.
- ✧ Tùy theo cách giải quyết vấn đề này mà triết học *chia thành nhiều trào lưu đối lập nhau*: chủ nghĩa duy vật, chủ nghĩa duy tâm; thuyết khả tri, thuyết bất khả tri.

4. Triết học và triết lý

- Triết học là khoa học về TGQ, PPL, là hệ thống tri thức lý luận chung về TG...
- Triết lý – những tư tưởng có tính triết học được rút ra từ cuộc sống có ý nghĩa chỉ dẫn hoạt động thực tế
- Triết học là lý luận khách quan phản ánh kết quả nghiên cứu, triết lý là lý lẽ chủ quan do sự trải nghiệm cuộc sống nhằm ứng phó tối ưu với một thực tế vì thế một thực tiễn có thể này sinh ra nhiều triết lý
- Triết lý ở tầm thấp hơn triết học nhưng lại là một chất liệu cho các hệ thống triết học
- Triết học hình thành một cách tự giác biểu hiện dưới dạng học thuyết, trường phái; triết lý hình thành tự phát (có thể có ý thức hoặc vô thức) biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau (ca dao, tục ngữ, thành ngữ, châm ngôn...) và thường là vô danh
- Lý luận triết học ít thay đổi trong khi triết lý thường thay đổi rất nhanh khi thực tiễn thay đổi
- Triết lý có sự phân tầng: triết lý của cá nhân, của nhóm và tầng lớp xã hội, triết lý của dân tộc (có tính minh triết)

II. Tính quy luật về sự hình thành, phát triển của triết học

Là một hình thái ý thức xã hội, sự ra đời và phát triển của triết học luôn gắn liền với điều kiện kinh tế xã hội của thời đại và mỗi dân tộc

- Triết học hình thành và phát triển gắn với điều kiện KT - XH, với cuộc đấu tranh giai cấp, với thành tựu của KHTN, KHXH.

- Vì mỗi nhà triết học đều sống trong những giai cấp, tầng lớp xã hội nhất định, nên tư tưởng triết học của họ cũng phản ánh và bảo vệ lợi ích của những giai cấp, tầng lớp nhất định.

- Triết học phát triển trong sự thâm nhập và đấu tranh giữa các trường phái triết học.

Sự ra đời và phát triển của triết học luôn gắn liền với cuộc đấu tranh giữa các trào lưu, khuynh hướng, trường phái đối lập nhau, trong đó nổi bật nhất là cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật.

- Sự phát triển của triết học vừa là quá trình phủ định nhau, thay thế nhau, đồng thời có sự sụt xâm nhập lẫn nhau, kế thừa lẫn nhau giữa các học thuyết, các trường phái.

- Triết học phát triển trên cơ sở sự tác động lẫn nhau triết học với các HT YTXH.

III. Vai trò của triết học trong đời sống XH

1. Vai trò TGQ, PPL của triết học

a. Chức năng thế giới quan

- Khái niệm TGQ: Là toàn bộ những quan điểm, quan niệm của con người về TG, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong TG.

- Vai trò TGQ: là nhân tố định hướng cho con người trong nhận thức TG, nhận thức bản thân, trong hoạt động thực tiễn, trong xác định thái độ, cách thức hoạt động sinh sống của con người.

- Phân loại TGQ: TGQ huyền thoại; TGQ tôn giáo và TGQ triết học.

+ **Huyền thoại** (thần thoại) là hình thức TGQ của người nguyên thủy. Nó quan niệm mỗi hiện tượng tự nhiên và xã hội đều do một vị thần cai quản.

Đặc điểm TGQ huyền thoại: sự đan xen các yếu tố thần -người, thực - ảo

+ **Tôn giáo** là niềm tin mù quáng của con người vào một lực lượng siêu tự nhiên tối cao, quyết định số phận của con người.

Đặc điểm TGQ TG: thần lẩn át người, ảo lẩn át thực

+ **Triết học** là cấp độ cao nhất của TGQ. Sự ra đời của triết học là sự phản kháng chống lại niềm tin mù quáng của tôn giáo.

Đặc điểm của TGQ triết học là sự nhận thức, giải thích thế giới bằng tư duy lý luận, bằng lập luận lôgic.

Nó đề cao vai trò của lý trí so với tình cảm và niềm tin.

Triết học được coi là hạt nhân lý luận của TGQ.

TGQ vừa là kết quả của sự nhận thức thế giới của con người, vừa đóng vai trò *lăng kính* nhìn nhận thế giới,

TGQ bao gồm tri thức và niềm tin trong đó tri thức chỉ gia nhập TGQ khi nó chuyển hóa thành niềm tin

- Trong lịch sử triết học, chủ nghĩa duy vật (CNDV) và chủ nghĩa duy tâm (CNDT) là hai khuynh hướng TGQ đối lập nhau.

+ CNDT là TGQ của tôn giáo, các giai cấp và các thế lực thống trị lỗi thời. Nó bảo vệ sự bất bình đẳng và bất công trong xã hội.

+ CNDV là TGQ của khoa học, các lực lượng tiến bộ, cách mạng, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì công bằng và tiến bộ xã hội.

b. **Chức năng phương pháp luận**

- Khái niệm PPL: Là lý luận về PP, là hệ thống các quan điểm, nguyên tắc chỉ đạo việc tìm tòi, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các PP trong hoạt động nhận thức và thực tiễn.

- Các loại PPL: Riêng, chung, phổ biến...

- PPL của triết học là PPL chung nhất. Mỗi quan điểm của triết học đồng thời là một nguyên tắc PPL và là lý luận về phương pháp.

- Trong triết học Mác, CNDV và PBC gắn bó chặt chẽ với nhau, làm cho triết học Mác trở thành TGQ và PPL thật sự KH trong nhận thức và thực tiễn.

- PPL có thể là *khoa học* hay *không khoa học*.

+ Nếu xuất phát từ PPL đúng đắn thì sẽ xác định được phương pháp đúng đắn cho hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.

+ Ngược lại, nếu xuất phát từ PPL sai lầm thì sẽ áp dụng những phương pháp không đúng cho nhận thức và hoạt động thực tiễn.

- Trong lịch sử triết học có hai phương pháp nhận thức thế giới đối lập nhau: phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

2. **Vai trò của triết học**

- Mỗi quan hệ BC giữa triết học và các KH cụ thể: Triết học cung cấp TGQ, PPL cho các KH. Các KH cung cấp những thành tựu nghiên cứu của mình cho triết học.

- Triết học giữ vai trò là TGQ và PPL, là lý luận cho các KH cụ thể.

- Trong lịch sử: CNDV đóng vai trò tích cực đối với sự phát triển của KH, CNDT giữ vai trò công cụ biện hộ cho tôn giáo và cản trở KH phát triển.

Vào thời cổ đại ở Hy Lạp, *triết học tự nhiên* (triết học của Talet, Đêmôcrit, Arixtô, v.v., một hình thức của CNDV cổ đại) có vai trò rất lớn đối với sự phát triển của khoa học.

Trong thời Trung cổ ở Tây Âu, *thần học và triết học kinh viện* là công cụ biện hộ cho Kinh thánh, chống lại những phát minh mới của khoa học.

Đến thời kỳ Phục hưng và cận đại các nhà triết học khôi phục và phát triển CNDV làm vũ khí đấu tranh giải phóng khoa học và nhân loại thoát khỏi sự thống trị của tôn giáo

Ăngghen đã chỉ rõ:

“Nhưng một dân tộc muôn đứng vững trên đỉnh cao của khoa học thì không thể không có tư duy lý luận...”

“Dù những nhà khoa học tự nhiên có làm gì đi nữa thì họ cũng vẫn bị triết học chi phối. Vấn đề chỉ ở chỗ họ muốn bị chi phối bởi một thứ triết học tồi tệ hợp mốt, hay họ muốn được hướng dẫn bởi một hình thức tư duy lý luận dựa trên sự hiểu biết về lịch sử tư tưởng và những thành tựu của nó”.

Albert Einstein: Một nhà khoa học nếu không có triết học thì chỉ thấy cây mà không thấy rừng, chỉ là một “nghệ nhân” hoặc một “nhà chuyên môn” chứ chưa phải là “một người thực sự đi tìm chân lý”

Triết học duy vật biện chứng đã thực sự đóng vai trò TGQ và PPL cho các khoa học và cho phong trào đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản và quần chúng nhân dân lao động để xóa bỏ áp bức, bất công và xây dựng một xã hội công bằng, văn minh.

CHƯƠNG II KHÁI LUẬC LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG ĐÔNG

I. TRIẾT HỌC ÂN ĐỘ CỔ, TRUNG ĐẠI

1. Điều kiện ra đời, phát triển và nét đặc thù của triết học Ân Độ cổ, trung đại

a. Điều kiện ra đời và đặc điểm của triết học Ân Độ cổ, trung đại.

- Điều kiện tự nhiên: phong phú, đa dạng, phức tạp.

- Điều kiện kinh tế - XH: Kết cấu công xã nông thôn, phân chia đẳng cấp, chủng tộc, nghề nghiệp, tôn giáo phức tạp, nghiệt ngã
- Văn hóa Ấn Độ cổ đại phát triển rực rỡ.

Đặc thù triết học

- + Gắn chặt với tôn giáo và hướng nội;
- + Phát triển đa dạng, phong phú nhưng vận động chậm chạp.
- + Hệ thống triết học đa dạng.

b. Quá trình hình thành và phát triển của triết học tôn giáo Ấn Độ cổ, trung đại (tự nghiên cứu)

- + Thời kỳ Veda (TK XV-TK VIII tr.CN)
- + Thời kỳ cổ điển (thời kỳ Bàlamôn - Phật giáo) TK VI – TK I tr.CN
- + Thời kỳ sau cổ điển (thời kỳ xâm nhập của Hồi giáo) TK VII – TK XVIII

2. Hệ thống triết học Ấn Độ cổ, trung đại

a. Các hệ thống chính thống

(thừa nhận quyền uy của thánh kinh Vê đà)

- *Trường phái Mimansa:*
 - + Tư tưởng triết học vô thần;
 - + Thừa nhận thế giới VC tồn tại khách quan;
 - + Con người phải gánh chịu hậu quả do chính mình gây ra...

- *Trường phái Vedanta:*
 - + Thừa nhận tinh thần tối cao brahman;
 - + Phải coi trọng linh hồn cá thể, chống lại lối tu khổ hạnh.

- *Trường phái Samkhya:*
 - + Tư tưởng vô thần.
 - + Coi bản nguyên thế giới VC là hai loại VC thô và tinh.

- *Trường phái Yoga:*
 - + Triết học tôn giáo.
 - + Thừa nhận thần và thượng đế.
 - + Đưa ra các phương pháp rèn luyện thân thể nhằm đạt tới sức mạnh siêu phàm.

- *Trường phái Nyaya và Vaisesika*
 - + Đề ra lý thuyết nguyên tử, coi VC do nguyên tử tạo nên.
 - + Lý luận nhận thức: thừa nhận sự tồn tại khách quan của sự vật hiện tượng.

b. Cách hệ thống không chính thống (không thừa nhận quyền uy của thánh kinh Vê đà)

- *Jaina giáo:*
 - + Tôn giáo triết học. Nêu ra thuyết “không tuyệt đối”.
 - + Khẳng định thế giới vừa tĩnh vừa động, vừa biến vừa bất biến.
 - + Bản thể thế giới là VC và mọi vật đều do nguyên tử kết hợp với nhau tạo ra.
 - + Tư tưởng nhân sinh: coi trọng vấn đề giải thoát.

- *Trường phái Lokayata:*
 - + Tư tưởng DV và vô thần triết đế; quan niệm mọi sự vật hiện tượng đều do đất, nước, lửa, gió tạo thành.
 - + Coi ý thức là do VC liên kết đặc biệt sinh ra.
 - + Phủ nhận brahman và linh hồn bất tử.
 - + Quan điểm nhân sinh: con người chỉ sống có một lần.

- Triết học Phật giáo (Phản trọng tâm)

* Lịch sử ra đời và kinh điển:

- + Lịch sử ra đời: do thái tử Tất Đạt Đa (siddhartha) con vua nước Tịnh Phạn sáng lập. Sau này được suy tôn là Thích ca mâu ni (Sakia Muni), Phật (Buddha)
- + Kinh điển gồm: Kinh tạng (sách ghi lại lời đúc Phật giảng về giáo lý); Luật tạng (sách ghi lại lời đúc Phật giảng về những giới luật làm khuôn phép cho các sinh hoạt và tu tập của tín đồ); Luận tạng (do các cao tăng, các thế hệ học trò của Phật tổ xây dựng nhằm giới thiệu giáo lý Phật giáo một cách có hệ thống)

Thế giới quan Phật giáo:

Thế giới quan Phật giáo có nhiều yếu tố DV và BC, thể hiện qua các luận điểm cơ bản sau:

- + Thế giới là “vô tạo giả”: mọi vật trong vũ trụ, kể cả con người là tự có, theo luật nhân quả. Thế giới gồm Danh và Sắc tồn tại tự nó vô thủy vô chung. Thế giới không có vị thần sáng tạo. Phật giáo phủ nhận brahman.

- + Thế giới là “vô thường”. Thế giới là sự chuyển biến liên tục, tuyệt đối, vĩnh viễn gọi là “vô thường”. “Vô thường” thông qua Nhân Duyên.
- + Thế giới là “vô ngã”. Phật giáo phủ nhận sự tồn tại vĩnh viễn của linh hồn cá thể (Atsman). Con người cũng chỉ là “giả hợp” của các yếu tố danh và sắc, chỉ là sự hội tụ tạm thời giây lát rồi lại tan ra trong dòng bát tận, biến hóa, hư ảo vô cùng, sinh sinh hóa hóa, tan hợp, hợp tan...

Nhân sinh quan Phật giáo

- Triết lý nhân sinh và con đường giải thoát:
- + Con người không phải do thượng đế sinh ra mà là sự kết hợp của ngũ uẩn gồm Sắc, Thụ, Tưởng, Hành, Thức.
 - + Con người sau khi chết sẽ lìa lượt qua các kiếp luân hồi.
 - + Muốn chuyên nghiệp thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử phải tu hành, tu luyện, tu nhân, tích đức.

- Tứ diệu đê (khô và con đường cứu khổ)

Khô đê: Đời là bể khổ. Khô là vô tận và tuyệt đối. Có bát khổ: sinh, lão, bệnh, tử khổ, ái biệt ly khổ, oán tăng hội khổ, cầu bất đắc khổ, ngũ uẩn khổ.

Tập đê: Phật giáo đưa ra thập nhị nhân duyên gồm: Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thụ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, Lão tử.

Diệt đê: Pháp giáo lập luận, do biết được nguyên nhân nên có thể tiêu diệt được khổ, đoạn hết kiếp nghiệp, thoát khỏi vòng luân hồi sinh tử và đến được cõi Niết bàn – nguyên nghĩa là dập tắt, làm dịu, tịch diệt không còn vọng động.

Đao đê: Con đường diệt khổ thông qua bát chính đạo: Chính kiến, Chính tư duy, Chính ngữ, Chính nghiệp, Chính mệnh, Chính tinh tiến, Chính niệm, Chính định.

Tóm lại: tư tưởng triết học Phật giáo có nhiều yếu tố DV, vô thần và tư tưởng biện chứng. Tuy nhiên NSQ Phật giáo lại rơi vào CNDT chủ quan.

3. Khái quát một số nội dung triết học Ấn Độ cổ, trung đại

a. Tư tưởng thế giới quan

- Bản thể luận thần thoại tôn giáo:

- + TGQ đa thần có tính chất tự nhiên (thần mang đậm tính tự nhiên và nhân tính...)
- + TGQ độc thần – thần sáng tạo tối cao (brahman)= tinh thần tối cao là nguồn gốc của vũ trụ và đời sống con người.

- TGQ triết học về bản thể luận:

- + TGQ Upanisad: Nguyên lý tối cao bất diệt (brahman – tinh thần vũ trụ tuyệt đối tối cao) là bản thể của vũ trụ, vạn vật...
- + TGQ DV (Lokayata, Phật giáo) và DT (các trường phái chính thống) trong triết học.

b. Tư tưởng giải thoát của triết học tôn giáo Ấn Độ

- Giải thoát là phạm trù triết học tôn giáo Ấn Độ dùng để chỉ trạng thái tinh thần, tâm lý, đạo đức của con người thoát khỏi sự ràng buộc của thế giới trần tục và nỗi khổ của cuộc đời.
- Đạt tới sự giải thoát, con người sẽ đạt tới sự giác ngộ, nhận ra chân bản của mình, thực tướng của vạn vật, xóa bỏ vô minh, diệt mọi dục vọng, vượt ra khỏi nghiệp báo, luân hồi, hòa nhập vào bản thể tuyệt đối (brahman, niết bàn).
- Cội nguồn của tư tưởng giải thoát là do điều kiện tự nhiên và KT -XH Ấn Độ cổ đại quy định. Mặt khác, về logic nội tại, các nhà tư tưởng ít chú trọng ngoại giới, coi trọng tư duy hướng nội, đi sâu đời sống tâm linh con người.

Cách thức và con đường giải thoát:

- + Kinh Vô ñà: tôn thờ, cầu xin sự phù hộ của các đấng thần linh.
- + Upanisad: Đồng nhất giữa linh hồn cá thể với tinh thần thế giới.
- + Mimansa: Té tự và chấp hành nghĩa vụ XH, tôn giáo.
- + Yoga: Tu luyện thực hành kỷ luật về thể xác và tâm lý.
- + Nyaya, Vaisesika, Védanta: Tu luyện trí tuệ, bằng nhận thức trực giác, linh cảm.
- + Lokayata: Chấp nhận cuộc sống hiện thực có đau khổ, hạnh phúc.
- + Đạo Jaina: Tu luyện đạo đức bằng phương pháp khổ tu.
- + Phật giáo: Tu luyện trí tuệ, thiền định và tu luyện đạo đức

II. TRIẾT HỌC TQ CỔ, TRUNG ĐẠI

1. Điều kiện ra đời, phát triển và nét đặc thù của triết học Trung Quốc cổ, trung đại

a. Điều kiện ra đời và đặc điểm của triết học Trung Quốc cổ, trung đại

- **ĐK tự nhiên**: Miền Bắc xa biển, khí hậu lạnh, đất đai cằn cỗi, sản vật nghèo. Miền Nam ẩm áp, phong cảnh đẹp, sản vật phong phú.

- **ĐK KT-XH:** Nhà nước ra đời sớm; Chế độ chiếm hữu nô lệ gia trưởng, thời Đông Chu cực kỳ loạn lạc, chiến tranh liên miên.

Đặc điểm

+ Các học thuyết có xu hướng đi sâu giải quyết các vấn đề thực tiễn chính trị đạo đức, vấn đề con người là trung tâm;

+ Triết học ứng xử xoay quanh mối quan hệ thiên - địa - nhân, mô hình triết học vạn năng;

+ Tư tưởng triết học thường không phải là hệ thống nhất nguyên mà là đa nguyên, rất khó phân định DT và DV.

+ Triết học TQ cổ đại có ảnh hưởng sâu đậm đến chính trị, đạo đức và văn hóa các nước Á Đông cho đến tận ngày nay.

b. Về quá trình hình thành và phát triển của triết học TQ cổ, trung đại

- Tư tưởng triết học bắt nguồn từ thần thoại thời tiền sử và xuất hiện vào thời Tam đại

- Các hệ thống triết học xuất hiện vào thời Đông Chu (TK VIII – TK III tr.CN).

- Bắt đầu từ đời Hán Nho giáo trở thành học thuyết thống trị. Các học thuyết tư tưởng triết học Trung Quốc lần lượt dung hợp với Phật giáo từ ngoài truyền vào.

- Từ thời Tống trở về sau, Nho giáo giữ vai trò độc tôn.

2. Các trường phái triết học tiêu biểu

a. Trường phái Âm dương - ngũ hành:

- Quan niệm về Âm Dương

+ Theo nguyên nghĩa, Dương là ánh sáng mặt trời, Âm là bóng tối của đất, về sau trở thành hai khái niệm triết học.

+ Âm, dương là hai khí VC hai thế lực đối lập nhau, thống nhất với nhau trong vạn vật và là khởi nguyên của mọi sự sinh thành biến hóa. Âm dương là điều kiện tồn tại của nhau, điều kiện tồn tại của sự vật.

+ Biểu hiện cụ thể của âm dương là các cặp đối lập: trời - đất, sáng - tối, nóng - lạnh, cao - thấp, nhẹ - nặng, nhanh

- chậm, nam - nữ, thịnh - suy, năng động - trì trệ ...

2. Các trường phái triết học tiêu biểu

a. Trường phái Âm dương - ngũ hành:

- Nguyên lý tương tác Âm Dương

+ Không có gì là thuần âm hoặc thuần dương mà trong dương có âm, trong âm có dương (sự vật có thái dương và thiếu âm hoặc thái âm thiếu dương).

+ Nguyên tắc biến đổi âm dương là dương tiến thì âm lùi, âm thịnh thì dương suy và ngược lại.

+ Âm dương tương tác chuyển hóa lẫn nhau theo chu trình đắp đổi âm dương. Dương hoặc âm phát triển đến cùng cực thì sự vật sẽ chuyển hóa thành cái đối lập. Như vậy sự vật vận động, biến đổi không ngừng theo vòng tuần hoàn khép kín.

2. Các trường phái triết học tiêu biểu

a. Trường phái Âm dương - ngũ hành:

- Quan niệm về Âm Dương

+ Trong quan hệ âm dương, mặt dương thường được coi là mặt năng động tích cực, mặt âm là mặt thụ động, tiêu cực, nhưng tốt nhất là đạt được sự cân bằng âm dương. Mọi sự thái quá về dương hoặc âm đều có hại

+ KL: Nguyên lý thống nhất âm dương thể hiện tính toàn vẹn, chỉnh thể, cân bằng của vũ trụ. Nguyên lý tương tác âm dương biểu hiện sự vận động, biến đổi nhịp nhàng, đều đặn của vũ trụ.

2. Các trường phái triết học tiêu biểu

Trường phái Âm dương - ngũ hành:

- Quan điểm Ngũ hành:

+ Ngũ hành tương sinh: Thổ sinh Kim, Kim sinh Thủy,

Thủy sinh Mộc, Mộc sinh Hỏa, Hỏa sinh Thổ...

+ Ngũ hành tương khắc: Thổ khắc Thủy, Thủy khắc Hỏa,

Hỏa khắc Kim, Kim khắc Mộc, Mộc khắc Thổ...

Kết luận: quan điểm ngũ hành tương sinh, tương khắc nhằm giải thích quá trình sinh, diệt của vạn vật, khẳng định quá trình tồn tại của VC là dòng sinh diệt, liên tục, bất tận.

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

b. Trường phái Đạo gia (Lão tử sáng lập):

- Học thuyết về Đạo

- + Đạo là bản nguyên thế giới, là nguồn gốc sinh thành, biến hóa của vạn vật (Đạo đức kinh: “có vật gì hồn độn mà nén, sinh ra trước trời đất, vừa trống không vừa lặng yên, đứng một mình không thay đổi, lưu hành khắp mọi nơi mà không mỏi, là mẹ cả thiên hạ”). Đạo sinh ra tất cả và tất cả có thể được quy về đạo.
- + Đạo là cái vô hình nhưng hiện hữu. Đạo tồn tại như bản chất của mọi hiện hữu, là nguyên lý thống nhất của mọi tồn tại.
- + Đạo là trật tự quy luật của thế giới, là nguyên lý vận hành của mọi hiện hữu. Nguyên lý đó gọi là “Đạo pháp tự nhiên”.

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

b. Trường phái Đạo gia (Lão tử sáng lập):

- Học thuyết về Đạo

- + Đạo là cái gì đó rất huyền bí, thoát trần, ẩn chứa trong đó cả VC và tinh thần. Đạo có tính chất lặng yên và trống không, sâu kín mà nhiệm, không danh tính, không hình thể, chứa đựng muôn vật, vạn loài mà không bao giờ đầy... Vì thế Đạo còn được gọi là Vô, Vô danh, Phác.
- + Đức là biểu hiện của đạo. Nhờ Đức mới nhận thức được Đạo. Đức là Đạo được phổ biến trong hiện thực, là công dụng của đạo là khí thông nhất chưa phân chia của vũ trụ. “Đạo sinh, Đức chứa, vật cho hình”. Đức còn được gọi bằng các tên là “một” (vì đã có tên), “hữu” (vì đã tồn tại thực sự), “khí” (vì đã biểu hiện ở sự vật cụ thể).

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

b. Trường phái Đạo gia (Lão tử sáng lập):

- Phép biện chứng chất phác:

- + Toàn bộ vũ trụ và vạn vật đều do sự chi phối của đạo và luôn luôn vận động, biến hóa không ngừng
- + Mọi sự vật trong vũ trụ đều bao hàm hai mặt đối lập dựa vào nhau, liên hệ và tương tác với nhau như thiện và ác, họa và phúc, đẹp và xấu...

+ Vũ trụ bị chi phối bởi hai quy luật cơ bản:

Luật quân bình (cân bằng, trung dung) theo đó vạn vật vận động biến hóa trong trạng thái cân bằng, theo trật tự điều hòa tự nhiên

Luật phản phục: cái gì phát triển đến tột đỉnh thì sẽ trở thành cái đối lập với nó. Phản phục là sự biến hóa vận động có tính chất tuần hoàn đều đặn, nhịp nhàng của tự nhiên và vạn vật

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

b. Trường phái Đạo gia (Lão tử sáng lập):

- Nhận thức luận “vô danh”:

- + Bất cứ sự vật nào cũng có các mặt đối lập liên tục vận động chuyển hóa lẫn nhau. Vì vậy mọi khái niệm (danh) chỉ là tương đối, hữu hạn, không có danh tuyệt đối (vô danh).
- + Mọi khái niệm, tên gọi (danh) chỉ là tương đối, chỉ là sự so sánh, quy định lẫn nhau. Lão tử kết luận: Đạo khảm phi thường đạo, Danh khảm bất thành danh.

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

b. Trường phái Đạo gia (Lão tử sáng lập):

- Đường lối chính trị, xã hội “vô vi”

+ XH loạn lạc, chiến tranh là do con người xa rời “Đạo pháp tự nhiên”. Vì vậy cần phải thực hiện đường lối “vô vi”. Vô vi là không làm gì trái đạo pháp tự nhiên mà cứ sống một cách tự nhiên thuần phác như thời nguyên thủy không tư hữu, không nhà nước, xã hội sẽ tự nhiên tốt đẹp.

+ Lão tử chủ trương “dứt thánh bỏ trí”, “dứt nhân bỏ nghĩa” để dân quay về lòng hiếu thảo từ ái, “dứt kỹ xảo bỏ lợi” thì trộm cướp không còn. Tất cả nhằm quay về với “Đạo pháp tự nhiên”.

+ Về luân lý đạo đức: con người phải sống từ ái, khiêm nhường, tự nhiên thuần phác, từ bỏ tham lam, danh vọng, tiền tài, địa vị, quy mèm bất tranh, tri túc (biết đủ), tri chỉ (biết dừng).

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

c. Trường phái Nho gia:

- Quá trình hình thành và phát triển

Nho giáo do Khổng tử sáng lập, được Mạnh tử kế thừa phát triển hợp thành Nho giáo Khổng Mạnh còn gọi là Nho giáo tiên Tân.

- Giai đoạn tiếp theo của Nho giáo là Hán nho với đại biểu chủ yếu là Đỗng Trọng Thư – Người đã cải biến Nho giáo theo hướng duy tâm thần bí và khắc nghiệt cho phù hợp với xã hội phong kiến.
- Đến thời nhà Tống, Nho giáo tiếp thu một số tư tưởng triết học của Phật giáo và Lão giáo dẫn đến xuất hiện Lý học Tống nho. Từ đó về sau, Nho giáo không có những thay đổi lớn.

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

- Tư tưởng Khổng tử:

+ *Tiêu sứ Khổng tử*

+ *TGQ: thừa nhận mệnh trời, dao động giữa DV và DT...*

+ *Tư tưởng về Nhân, Lễ, Chính danh*

* **Nhân** là khái niệm trung tâm trong tư tưởng chính trị của Khổng tử. Nhân là yêu thương con người, là điều gì mình không muốn thì không làm với người khác. Nhân là mình muốn lập thân thành đạt thì cũng giúp người lập thân thành đạt. Nhân lấy hiếu làm gốc, trọng nghĩa khinh tài, lấy chính trực, ngay thẳng để báo oán, lấy đức để báo ân.

* **Lễ** là toàn bộ nghi lễ, chuẩn mực đạo đức, quy phạm chính trị, pháp luật, phong tục tập quán...trong quan hệ giữa người với người, từ hành vi, ngôn ngữ, việc làm cho đến trang phục, nhà cửa, ma chay, cưới xin... theo đó ai ở phận vị nào thì chỉ được dùng lễ của phận vị ấy

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

- Tư tưởng Khổng tử:

+ Lễ gắn chặt với nhân và là biểu hiện của nhân. Quan hệ giữa nhân và lễ là quan hệ giữa nội dung và hình thức. Lễ có vai trò điều chỉnh chế ước bản tính tự nhiên của con người

+ **Chính danh** là làm đúng danh phận của mình. Khổng tử quan niệm XH loạn lạc là do loạn danh, từ đó dẫn đến vô đạo, tranh giành địa vị, lợi lộc lẫn nhau. Muốn ổn định XH phải trở về chính danh. Mục đích của chính danh là làm cho XH hữu đạo, khôi phục lại trật tự, lễ phép của XH. Chính danh là điều kiện tiên quyết của phép trị nước, làm chính trị phải lấy chính danh làm đầu

+ Tư tưởng chính danh tuy có yếu tố hợp lý, nhưng Khổng tử không nhận thấy XH loạn danh là do sự phát triển kinh tế XH, vì vậy phải sửa danh cho phù hợp với thực

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

- Tư tưởng Khổng tử:

+ *Đường lối đức trị và mẫu người cầm quyền quân tử*.

+ Khổng tử chủ trương trị nước bằng đạo đức, đề cao vai trò của đạo đức, nhất là đạo đức của người cầm quyền, người cầm quyền phải nêu gương về đạo đức...

+ Mẫu người quân tử cầm quyền phải có đủ đức nhân, trí, dũng, tín, lễ, nghĩa, sủa mình để trẫm họ yên trị, an bần lạc đạo, thư thái mà không kiêu căng, có lỗi không ngại sửa, hòa hợp mà không a dua, có thể không biết những việc nhỏ nhưng đảm đương được việc lớn, thận trọng về lời nói, mau mắn về việc làm

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

- Tư tưởng Khổng tử:

+ Quan điểm về giáo dục: Khổng tử cho rằng tính người vốn giàn nhau nhưng do tập tục, rèn luyện nên xa nhau.

+ Chủ trương dùng giáo dục để tu sửa đạo làm người, chính tâm và tu thân

+ Đề cao vai trò của GD và tự học

+ Việc học trước hết là học đạo lý, sau đó mới học văn chương. Học để giúp ích cho đời, hoàn thiện nhân cách, tìm tòi chân lý.

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

Tư tưởng Mạnh tử (371-289 tr.CN) :

- *Tiêu sứ Mạnh tử*:

- *Tư tưởng Mạnh tử: - TGQ DT KQ gắn với Trời*

+ *Về bản tính con người:* Bản tính con người là thiện (nhân chi sơ tính bản thiện). Con người sinh ra được trời phú cho đủ bốn đức: nhân, nghĩa, lễ, trí (lòng trắc ẩn – cơ sở của đức Nhân; lòng tu ô - thẹn, ghét, cơ sở của đức Lễ ; lòng từ nhượng - khiêm nhường, cơ sở của đức Nghĩa; lòng thị phi - phải trái, cơ sở của đức Trí).

+ Chỉ người quân tử mới giữ được tú đức, còn kẻ tiêu nhân thì để cho nó thất tán.

+ Con người phải tồn tâm dưỡng tính để cung cống phát triển bản tính thiện là phần phần cao quý do trời phú.

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

- Tư tưởng Mạnh tử:

+ *Về chính trị xã hội:* Trên cơ sở tư tưởng đức trị của Khổng tử, Mạnh tử đưa ra đường lối nhân chính (vương đạo) tức đường lối chính trị nhân nghĩa.

+ Nội dung: Phản đối chiến tranh và chạy theo lợi lộc

- Khẳng định sức mạnh vô địch của nhân nghĩa (người nhân là vô địch thiên hạ);
- Mở rộng giáo dục xuống tận hương xã;

- Phân chia ruộng đất hợp lý, giảm nhẹ sưu thuế tạo cho dân có sản nghiệp (có hăng sản mới có hăng tâm);
- Coi trọng vai trò của dân: dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh;
- Chủ trương thay đổi vua nếu vua bất nhân làm hại cho xã tắc

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

Tư tưởng Mạnh tử:

- *Mẫu người trượng phu*: Không từ nói nhiều về mẫu người quân tử, Mạnh tử đưa ra thêm mẫu người trượng phu (xứng mặt đàn ông):
 - + Uy vũ không khuất phục
 - + Nghèo khó chẳng chuyền lay, giàu sang không sằng bậy
 - + Thấy việc nghĩa thì dũng cảm làm
 - + Lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ.

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

Tư tưởng Mạnh tử:

- *Về luân lý đạo đức*: Phát triển khái niệm về nhân: “người nhân phải thương yêu tất cả nhưng trước hết phải thương yêu người thân và thương yêu người trên”.
- Đưa ra quan niệm về ngũ luân với quan hệ hai chiều:
 - + Phụ tử hữu thân (lấy tình thân làm trọng)
 - + Quân thần hữu nghĩa (lấy nghĩa làm trọng),
 - + Phu phụ hữu biệt (có sự phân biệt nhưng tôn trọng nhau),
 - + Trưởng áu hữu tự (phải có trên dưới),
 - + Bằng hữu hữu tín (coi trọng chữ tín).

Như vậy, vua tôi phải trung, nghĩa; cha con phải hiếu, từ; chồng vợ có sự phân biệt và tôn trọng nhau; anh em phải trên kính dưới nhường; bạn bè phải giữ tin.

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

Tư tưởng Tuân tử (298-238 tr.CN)

Quan điểm về thế giới: TGQDV đặc sắc

- Phủ nhận tư tưởng mệnh trời: trời có việc của trời, người có việc của người, trời có bốn mùa, đất có sản vật, người có văn trị. Trời chỉ là các hiện tượng vật chất như các vì sao thay nhau vận hành, mặt trời, mặt trăng thay nhau chiếu sáng, bốn mùa thay nhau chi phối, âm dương biến hóa sinh thành, vạn vật, gió mưa on xuông cho khắp nơi).
- Tự nhiên vận hành theo quy luật của tự nhiên không phụ thuộc vào xã hội và con người.
- Việc trị hay loạn, lành hay dữ, giàu hay nghèo đều là do chính con người làm ra chứ không phải tại trời.

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

Quan điểm về con người và xã hội:

- *Con người* là giống quý nhất trong thiên hạ, là sản phẩm sự phát triển cao nhất của tự nhiên. Con người bằng nỗ lực của mình có thể nhận thức được quy luật của tự nhiên và “tham dự cùng công việc của trời đất”.
- Khẳng định bản tính ác của con người (do bản năng sinh lý tự nhiên của con người là ham thỏa mãn dục vọng). Bản tính ác của con người có thể cải hóa được bằng tu dưỡng, rèn luyện, bằng lẽ nghĩa, hình phạt.
- *Xã hội loạn lạc* là do sự phân công xã hội bất hợp lý dẫn đến tranh giành lẫn nhau, do của cải làm ra thì ít mà nhu cầu thì nhiều dẫn đến chiến tranh, giành giật lẫn nhau, do chính trị ác hiểm, làm việc không hợp thời
- *Đường lối chính trị xã hội*: Tăng cường sản xuất, thực hành tiết kiệm, phân rõ ngành nghề sĩ, nông, công, thương, hạn chế bớt nhu cầu dục vọng, coi trọng lẽ nghĩa, đạo đức, coi trọng vai trò của dân (quân già là thuyền thứ dân là nước).
- **Khái quát tư tưởng chính trị Nho giáo: ĐL “đức trị” nặng đức, nhẹ hình và mẫu người cầm quyền quân tử**

d. Trường phái Mặc gia:

- Quan niệm về “ý trời”: Thể hiện TGQ duy tâm và hữu thần. Trời có ý chí chi phối mọi hành vi, trật tự xã hội của con người
- Thuyết “kiêm ái”:
 - Cơ sở của thuyết Kiêm ái:

- + Xuất phát từ ý trời là gồm yêu tất cả mọi người, làm lợi cho tất cả mọi người không phân biệt luân loại, thứ bậc, thân sơ.
- + Trời đem ý chí của mình lập thành pháp độ, giao cho thánh nhân cai trị thiên hạ gọi là thượng đồng (cái nghĩa đồng nhất của thiên hạ).
- + Ý trời là khuôn phép cho tất cả mọi người noi theo, là phép tắc cho kẻ thống trị thực hiện công việc chính trị của mình.

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

d. Trường phái Mặc gia:

- Nội dung của thuyết Kiêm ái: (Kiêm là gồm tất cả, ái là yêu thương). Kiêm ái là yêu thương tất cả mọi người như nhau, yêu mình như yêu người, yêu người ngoài như yêu người thân, yêu người trên như yêu người dưới.
- Thực hiện đường lối kiêm ái bằng các biện pháp: nâng cao đạo đức của dân trên cơ sở thuyết kiêm ái; Khuyến cáo nhà cầm quyền thay đổi đường lối cai trị; thực hiện các chủ trương phi nhục, phi công (không tấn công nhau), tiết dụng, tiết tang...
- Thuyết "tam biếu" (nhận thức luận): nhận thức và hành động của con người phải dựa trên ba biếu là gốc, nguồn, dụng. Gốc căn cứ vào ý trời và việc làm của thánh vương đời xưa. Nguồn căn cứ vào sự thật và tai mắt của trăm họ (có phù hợp với thực tế của dân không). Dụng là căn cứ vào lợi ích của nhà nước và trăm họ. Có thể khái quát là theo thuyết tam biếu thì nhận thức phải có căn cứ, lập luận phải có chứng minh, phải có hiệu quả.

Đánh giá khái quát tư tưởng Mặc gia: Nhân đạo, DT, không tuồng

e. Trường phái Pháp gia:

- Lịch sử học thuyết: Quản Trọng, Thân Bát hại, Thận Đáo, Thương Uởng, Hàn Phi
- *Nội dung tư tưởng pháp trị*: Kết cấu của chữ Pháp (Bộ thủy chỉ nước, chữ khứ chỉ sự vận động, nước chảy tạo nên sự cân bằng - Công bằng là tinh thần chủ đạo của Pháp trị)
 - + *Quan niệm về con người của Pháp trị*: Bản tính con người là ác, con người sinh ra vốn tham lam ích kỷ nên thường xâm phạm lẫn nhau. Bởi vậy XH cần đến pháp luật và phải thực hiện pháp trị

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

+ Tư tưởng trị nước bằng Pháp, Thể, Thuật

**Pháp*: pháp luật nghiêm minh, thường phạt đúng đắn vì lẽ phải và lợi ích chung theo nguyên tắc “pháp bất vị thân”. Pháp gia chủ trương chấp nhận tính tàn bạo của PL, coi đó là tất yếu đảm bảo cho sự tồn tại của chính quyền. PL phải thay đổi tùy thời.

**Thể* là quyền lực, sức mạnh của người làm vua (người cầm quyền) quyền lực đặt ra phù hợp với yêu cầu của pháp luật. Để tạo thể cho nhà vua, pháp gia chủ trương mọi quyền hành phải tập trung trong tay vua, mọi cái (hành vi và tư tưởng) trái với PL và ý vua đều bị ngăn cấm

**Thuật* là thủ thuật quản lý, thuật cai trị của nhà vua để kiểm tra và điều khiển bè tôi trong việc thi hành PL. Thuật phải kín đáo và biến hóa khôn lường.

Thuật bao gồm bốn dụng (căn cứ vào tài năng và yêu cầu của công việc), Kiểm tra (căn cứ vào chức trách và nhiệm vụ được giao để định công luận tội), thường phạt (thường hậu, phạt nghiêm).

Các trường phái triết học tiêu biểu (tiếp theo)

+ Đường lối pháp trị còn đề cao lý tuồng quốc cường, quân tôn, xây dựng quân đội hùng mạnh, phát triển nông nghiệp, ngăn cấm, loại bỏ các học thuyết khác, dập tắt văn chương để làm sáng tỏ pháp độ.

- *Vai trò lịch sử của tư tưởng pháp trị*: tư tưởng pháp gia tuyệt đối hóa vai trò của PL của quyền lực, lấy PL làm công cụ trị nước là phù hợp với xu hướng thống nhất của XH TQ lúc bấy giờ.
- Tư tưởng pháp gia đã góp phần quan trọng giúp vương quốc Tần trở nên hùng mạnh và thống nhất được XH TQ, chấm dứt được cục diện phân tranh, chiến tranh liên miên thời XT-CQ.

3. Khái quát một số nội dung triết học Trung Quốc cổ, trung đại.

a. Tư tưởng bản thể luận

- Quan điểm Nho gia: Không tử không rõ ràng là DV hay DT, chỉ quan tâm đến các vấn đề chính trị, đạo đức. Sau Không tử, Nho giáo được phát triển theo hai hướng DV và DT thiên mệnh.
- Quan điểm Đạo gia: Lão tử đề xuất tư tưởng về Đạo, coi bản nguyên của vũ trụ là Đạo. Đạo sinh ra vạn vật và là bản chất của vũ trụ của vạn vật.
- Học thuyết Âm Dương gia – CNDV chất phác, coi âm dương là hai khí, hai nguyên lý tác động qua lại lẫn nhau sản sinh ra mọi sự vật, hiện tượng trong trời đất

- Quan điểm Ngũ hành (DV chất phác): Ngũ hành là biểu hiện của Âm Dương, là cơ sở sinh thành, hủy diệt của vạn vật.

b. Tư tưởng về mối quan hệ giữa vật chất với ý thức

- **Khái quát:** Quan hệ giữa VC và YT trong triết học Trung Quốc biểu hiện ở mối quan hệ giữa trời và người, Thần và Hình, Tâm – Vật, Lý – Khí.

+ Cặp phạm trù Thần – Hình xuất hiện thời Hán trong Kinh học. Quan điểm DT coi Thần là bản nguyên của Hình, Hình là phái sinh từ Thần. DV coi nguyên khí là cội nguồn của TG.

+ Cặp phạm trù Tâm – Vật xuất hiện vào thời Tùy – Đường gắn với các trường phái Phật học. Các trường phái Phật học coi Tâm là bản nguyên cuối cùng của TG. Các quan điểm DV cho rằng có vật mới có tâm, tâm có dựa vào vật thì mới tồn tại.

+ Cặp phạm trù Lý - Khí xuất hiện trong Lý học Tông Nho. Các nhà triết học DT coi Lý có trước Khí và sinh ra Khí. Quan điểm DV cho rằng trong trời đất chỉ có Khí và Lý ở trong Khí.

Tóm lại: CNDT thống trị trong triết học Trung Quốc cổ, trung đại và là quan niệm của g/c thống trị. CNDV tuy có một số quan điểm đúng đắn, nhưng phát triển chưa mạnh, chưa đủ sức đấu tranh gạt bỏ CNDT.

c. Tư tưởng biện chứng

- Thành tựu nổi bật là tư tưởng biến dịch - đó là những triết lý đặc sắc mang tính DV và BC của triết học Trung Quốc cổ đại.

- Biến dịch là trời đất, vạn vật luôn vận động và biến đổi, vừa đồng nhất vừa mâu thuẫn với nhau.

- Kinh dịch đưa ra quy luật biến đổi, chuyển hóa: từ không rõ ràng – rõ ràng – sâu sắc – cao điểm – mặt trái. “Dịch cùng tắc biến, biến sẽ thông, thông sẽ được bền vững”. Kinh dịch còn đưa ra luật nhân quả, luật “đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu”.

- Lão tử cho rằng vạn vật và vũ trụ vận động theo hai quy luật cơ bản là quy luật bình quân; quy luật phản phục.

- Tư tưởng biến dịch chính là PBC về thế giới KQ.

d. Tư tưởng về nhận thức

- Nhận thức luận Nho gia: Không từ nêu ra thuyết Chính Danh, lấy Danh để định Thực, coi Danh có trước Thực; Tuân tử cho rằng: ché ra Danh để chỉ Thực. Thực khác thì Danh khác.

- Nhận thức luận Mặc gia: chủ trương lấy Thực đặt tên và nhận thức phải dựa trên ba Biểu: lập luận phải có căn cứ, lập luận phải có chứng minh, lập luận phải có hiệu quả.

- Trường phái Danh gia theo tư tưởng ngụy biện và cường điệu tính tương đối của nhận thức.

- Nhận thức luận Đạo gia (Lão Tử) đề cao tư duy trừu tượng trực giác. Trong tử thì đi từ nhận thức luận tương đối đến bất khả tri.

- Lý học Tông nho khẳng định con người có tri thức tiên nghiệm, con người cần phải đánh thức cái thiên lý trong tâm để đạt tới thông suốt “cùng lý”.

d. Tư tưởng về con người và XD con người

- Tư tưởng về con người:

* Về nguồn gốc con người

+ Nho gia và Mặc gia cho rằng trời sinh ra con người và muôn vật.

+ Lão tử quan niệm: trời, đất, người vạn vật đều do Đạo sinh ra.

* Về vị trí của con người:

+ Lão tử cho rằng vũ trụ có bốn cái lớn: Đạo lớn, trời lớn, đất lớn, người cũng lớn.

+ Kinh dịch coi trời, đất, người là tam tài.

+ Lê Ký: con người là “cái đức của trời đất, sự giao hợp của âm dương, sự hội tụ của quỷ thần, cái khí tinh tú của ngũ hành”.

+ Nho gia theo tư tưởng thiên mệnh: mệnh trời chỉ phối con người và xã hội.

Về bản tính con người

+ Không từ quan niệm: Tính con người gần nhau, do rèn luyện và thói quen mới xa nhau.

+ Mạnh tử: bản tính con người là thiện, mỗi con người đều có phần quý trọng – tính người và phần bỉ tiện, tháp hèn – tính cầm thú. Con người phải tồn tâm, dưỡng tính, phát huy bốn điều mới làm cho phần tốt ngày càng phát triển, phần xấu ngày càng thu hẹp.

+ Tuân tử: bản tính con người là ác (do bản năng sinh lý tự nhiên) nhưng có thể sửa đổi được bằng lẽ nghĩa, giáo hóa, hình luật.

+ Vương Sung (đời Hán): bản tính con người có thiện, có ác.

+ Dương Hùng: Bản tính con người không thiện, không ác

Tư tưởng về con người và XD con người (tiếp)

- Tư tưởng về xây dựng con người:
 - + Đạo gia cho rằng bản tính con người là tự nhiên thuận phác.
 - + Nho gia hướng con người vào tu thân, thực hành đạo đức, làm tròn bổn phận trong các hội. mối quan hệ xã

e. Tư tưởng về xã hội lý tưởng và con đường trị quốc:

- Nho gia nêu lý tưởng về một xã hội đại đồng, an bình thịnh trị, ổn định, trật tự, kỷ cương, xã hội hữu đạo và hòa mục. Con đường để thực hiện xã hội lý tưởng là đường lối đức trị (nhân trị).
 - Pháp gia chủ trương một xã hội phong kiến tập quyền, quốc cường quân tôn, pháp trị. Đường lối trị nước của pháp gia là thực hiện pháp trị.

III. LỊCH SỬ TRIẾT HỌC VIỆT NAM

1. Điều kiện hình thành, phát triển và những đặc điểm của lịch sử tư tưởng Triết học Việt Nam

a. Điều kiện hình thành và phát triển của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

- Vị trí địa lý: thuận lợi cho sự giao lưu kinh tế, chính trị, văn hóa giữa Việt Nam với Trung Quốc và Ân Độ.

- Về kinh tế: Việt Nam là nước nông nghiệp lúa nước. Việt Nam căn bản thuộc PTSX châu Á với sự tồn tại dai dẳng của công xã nông thôn.

- Lịch sử Việt Nam rất khốc liệt và luôn phải đương đầu với các thế lực xâm lược lớn mạnh hơn mình gấp bội.

Tóm lại: toàn bộ những điều kiện địa lý, kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội là cơ sở hiện thực trực tiếp cho quá trình phát sinh, phát triển của lịch sử tư tưởng dân tộc, trong đó có tư tưởng triết học.

b. Đặc điểm chủ yếu của lịch sử tư tưởng triết học VN

- Đặc điểm của các tư tưởng triết học VN

+ Quá trình phát triển song trùng, hợp nhất giữa hai xu hướng tự thân bản địa và xu hướng tiếp biến các tư tưởng triết học đến từ bên ngoài.

+ Nhiều quan điểm triết học ngoại lai, sau khi đã được bản địa hóa đã trở thành nhân tố hữu cơ của tư duy triết học, quan điểm triết học của người VN.

- Đặc điểm về nội dung tư tưởng triết học Việt Nam

+ Đoàn kết, cố kết cộng đồng quốc gia dân tộc và bảo vệ, cũng cố nền độc lập dân tộc và xây dựng đất nước.

+ Ý thức hệ và chiềut sâu tiềm triết lý VN đều xoay quanh tư tưởng cố kết cộng đồng và độc lập, chủ quyền quốc gia, dân tộc.

- Đặc điểm về hình thức thể hiện các tư tưởng triết học VN

Ngoài các trước tác của các nhà tư tưởng còn được thể hiện qua nhiều hình thức như văn học, sử học và các phong trào dân tộc.

2. Những nội dung cơ bản của lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

a. Những tư tưởng triết học chính trị, đạo đức và nhân văn trong lịch sử tư tưởng triết học VN

- Tư tưởng yêu nước trong LS TT triết học Việt Nam

+ Phân biệt tư tưởng yêu nước và CN yêu nước.

+ Ở VN, tư tưởng yêu nước không chỉ là tư tưởng CT mà còn là tư tưởng đạo đức, tư tưởng nhân văn cao cả, trở thành một nội dung của lịch sử tư tưởng triết học VN

+ CN yêu nước VN là một hệ thống các quan niệm ở chiềut sâu triết học về Quốc gia dân tộc và Độc lập dân tộc; về nguồn gốc, động lực của chiến tranh cứu nước và giữ nước. Đó cũng là những nội dung cốt lõi của lịch sử tư tưởng triết học VN.

Những tư tưởng triết học chính trị, đạo đức và nhân văn trong LS tư tưởng triết học VN (tiếp)

- Quan niệm về đạo làm người trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

+ Đạo làm người là một trong những nội dung quan trọng của TT triết học VN vì nó liên quan mật thiết với việc xác định cơ sở tư tưởng của hành động chính trị, đạo đức, nhân sinh.

+ Tư tưởng về đạo làm người của tư tưởng triết học VN hình thành trên cơ sở tiếp thu tinh hoa của Tam giáo là Nho, Phật, Lão và kết hợp chúng trong một hệ tư tưởng thống nhất, phù hợp với mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể.

Một số tư tưởng triết học Phật giáo trong lịch sử tư tưởng triết học VN

- Tư tưởng triết học Phật giáo VN chịu ảnh hưởng chủ yếu của Phật giáo Ấn Độ nhưng đã được truyền qua Trung Hoa– Phật giáo Thiền tông với các tư tưởng về bản thể thế giới theo nguyên lý thống nhất

- Tư tưởng nhận thức nhấn mạnh sự giác ngộ gắn liền với trực giác (nhận thức siêu việt qua các hiện tượng)
- Phạm trù trung tâm tư tưởng triết học Phật giáo VN là phạm trù Từ bi với nội dung cơ bản là tinh thần bao dung giữa con người với con người, giữa con người với muôn loài và góp phần tạo dựng một cơ sở lý luận cho tư tưởng nhân ái VN.
- Sự xuất hiện của thiền phái Trúc Lâm Yên tử với quan điểm gắn Phật giáo với dân tộc và những lý giải sâu sắc độc đáo về vũ trụ nhân sinh là một thành tựu tư tưởng triết học VN.

Một số tư tưởng triết học Nho giáo trong lịch sử tư tưởng triết học Việt Nam

- Quá trình du nhập của Nho giáo vào VN: Nho giáo vào VN đã được bản địa hóa, tạo nên một số khác biệt với Nho giáo Trung Hoa.
- Những thành tựu tư tưởng triết học:
 - + Tư tưởng Nhân nghĩa của Nguyễn Trãi.
 - + Tư tưởng Đức trị kết hợp với Pháp trị của Lê Thánh Tông và Lê Quý Đôn.
 - + Tư tưởng triết học về thế giới với nhiều yếu tố duy vật và biện chứng của Nguyễn Bỉnh Khiêm và Ngô Thì Nhậm.

3. Vai trò của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của tư tưởng triết học Việt Nam

- Tình hình VN cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX.
- Sự bát lực của hệ tư tưởng phong kiến và ý thức hệ tư sản.
- HCM tìm đường cứu nước, tiếp thu, vận dụng và phát triển CN Mác-Lê nin ở VN.
- Tư tưởng triết học HCM lấy triết học Mác-Lê nin làm hạt nhân, đồng thời bổ sung thêm những tinh hoa của tư tưởng triết học phương Đông và Việt Nam.
- Với HCM, lịch sử triết học VN đã chuyển sang một thời kỳ phát triển mới, hiện đại.

CHƯƠNG III KHÁI LUẬC LỊCH SỬ TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY

I. TRIẾT HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI

1. Điều kiện ra đời, phát triển và nét đặc thù của triết học Hy Lạp cổ đại

a. Điều kiện kinh tế xã hội

- Lịch sử Hy Lạp cổ đại bắt đầu từ TK XII tr.CN và phát triển cực thịnh vào TK VI - TK IV tr.CN.
- Hy lạp cổ đại là một XH điển hình của chế độ chiếm hữu nô lệ và phát triển cực thịnh
- Là một trong những nền văn minh cổ đại lớn nhất của nhân loại, các thành tựu văn hóa, khoa học, triết học, nghệ thuật phát triển rực rỡ.

b. Quá trình hình thành, phát triển và đặc điểm của triết học Hy Lạp cổ đại

*** Quá trình hình thành, phát triển**

- Triết học tách khỏi thần thoại từ TK VII tr.CN, trong đó Ta Lét được coi là nhà triết học đầu tiên, còn Pitago là người đầu tiên nêu lên thuật ngữ triết học.
- Lịch sử triết học Hy Lạp cổ đại chia làm ba thời kỳ:
 - + Thời kỳ sơ khai TK VII – TK VI tr.CN
 - + Thời kỳ cực thịnh TK V TK IV tr.CN với các đại biểu nổi tiếng Anxago, Đêmôcrit, Xôcrat, Platon, Arixtôt.
 - + Thời kỳ Hy lạp hóa TK IV – TK I tr.CN với đại biểu nổi tiếng là Épiquya

Đặc điểm triết học

- Khuynh hướng đi sâu tìm hiểu bản thể thế giới, hình thành các trường phái TGQ và Nhận thức luận đa dạng phong phú
- Triết học gắn liền với khoa học tự nhiên (triết học là KH của mọi KH), nhà triết học đồng thời là nhà khoa học tự nhiên.
- Triết học gắn liền với đấu tranh giai cấp và là biểu hiện của đấu tranh giai cấp trong lĩnh vực tư tưởng.

2. Một số trường phái và triết gia tiêu biểu

a. Một số trường phái tiêu biểu

*** Trường phái Milê:**

- *Talet*: nước là cơ sở của thế giới, bản chất chung của mọi sự vật hiện tượng
 - *Anaximan*: bản nguyên thế giới là Apeirôn – hỗn hợp của đất, nước, lửa, không khí.
 - *Anaximen*: không khí là bản chất chung của thế giới, của mọi vật. Apeirôn chỉ là tính chất của không khí.
- Tóm lại: quan niệm về TG của trường phái Mile mang nặng tính duy vật sơ khai và tự phát, nhưng đã đặt nền móng cho sự phát triển của triết học DV sau này

Trường phái Pitago

- Tư tưởng triết học dựa trên quan niệm thần thánh hóa các con số.
- Con số là khởi nguyên và bản chất của mọi vật. Mọi cái trên thế giới chỉ là hiện thân của các con số. Mọi sự vật tương ứng với một con số nhất định.
- Con số cũng là bản chất của các hiện tượng ý thức, linh hồn con người cũng được cấu tạo từ các con số.
- Về sau phái này còn thừa nhận sự tồn tại của các con số thần thánh như là con cưng của thượng đế.

Trường phái Éle

- *Kxenôphan*: Đất là cơ sở của thế giới. Đất cùng với nước tạo nên sự sống của muôn loài.
- *Parmenit*: Học thuyết về tồn tại. Tồn tại là bản chất chung của thế giới. Thế giới biến đổi từ dạng tồn tại này sang dạng tồn tại khác.
- *Zênon*: Người nổi tiếng với các Apôria (nghịch lý) trong đó nổi tiếng nhất là nghịch lý “Asin và con rùa” – Asin người chạy nhanh nổi tiếng trong thân thoại nhưng không thể đuổi kịp con rùa

b. Một số nhà triết học tiêu biểu

* Heraclit (520-460 tr.CN):

- Thế giới VC do chính VC sinh ra, tự nhiên bắt nguồn từ bản thân giới tự nhiên
- Lửa là dạng VC đầu tiên và là bản nguyên của vũ trụ. Vũ trụ là một ngọn lửa duy nhất.
- Tư tưởng biện chứng: Tính thống nhất của vũ trụ ở lửa lửa là nguồn gốc của vận động.
- + Quan niệm: “Mọi vật đều trôi đi, chảy đi, không có cái gì đứng nguyên tại chỗ...”
- + Phỏng đoán về quy luật mâu thuẫn – tư tưởng về sự thống nhất của các mặt đối lập, cái đồng nhất tồn tại trong sự khác biệt, cái hài hòa của những cái căng thẳng đối lập

* Heraclit (520-460 tr.CN):

- Nhận thức luận: Thế giới KQ là đối tượng của nhận thức; nhận thức thế giới là nhận thức Lôgốt của vũ trụ (Thực chất Lô gôt là tính tất yếu, tính quy luật phổ biến).
- Nhận thức bắt đầu từ cảm tính, nhưng nhận thức lý tính mới nắm được Lôgốt của tự nhiên.
- Khẳng định tính tương đối của nhận thức. Tùy theo hoàn cảnh mà thiện - ác, tốt - xấu, lợi - hại chuyển hóa lẫn nhau.

* Đê môcrit (460-379 tr.CN)

- *Thuyết nguyên tử*:

- + Nguyên tử là hạt VC cực nhỏ không phân chia được. Nguyên tử khác nhau về hình thức, trật tự, tu thế, vô hạn về số lượng và hình thức.
- + Nguyên tử kết hợp với nhau tạo thành sự vật. Tính muôn màu muôn vẻ của sự vật được quy định bởi hình thức, trật tự và tu thế của nguyên tử.

- *Quan niệm về vận động*: vận động của nguyên tử là tự thân, vĩnh viễn. nguyên tử là VC đang vận động. Các nguyên tử có cùng một kích thước và hình thức kết hợp với nhau thành lửa, không khí, đất và nước.

Đê môcrit (460-379 tr.CN)

- *Quan niệm về sự sống*:

- + Sự sống là kết quả quá trình biến đổi của bản thân tự nhiên.
- + Sinh vật duy trì sự sống nhờ linh hồn cũng được cấu tạo từ nguyên tử...
- + Sự sống và cái chết chỉ là sự khác nhau về số lượng nguyên tử linh hồn có trong cơ thể.

- *Nhận thức luận*:

- + Nhận thức mờ tối – dạng nhận thức cảm tính. Nhận thức này vẫn là chân thực, nhưng là nhận thức mờ tối vì không nhận thức được chân lý.

+ Nhận thức chân lý – Dạng nhận thức thông qua những phán đoán Lôgic, đem lại những kết quả đáng tin cậy.

* Platon (427-347 tr.CN)

- *Học thuyết ý niệm* (CNDT KQ triết đế):

+ Vũ trụ tồn tại hai thế giới: Thế giới ý niệm có trước, bất biến, bất động, tồn tại chân thực và là nguồn gốc của tồn tại tự nhiên; thế giới hiện thực các sự vật cảm tính được sinh ra từ thế giới ý niệm.

+ Thế giới sự vật cảm tính chỉ là “bóng” của ý niệm, phụ thuộc vào thế giới ý niệm và tồn tại khôngchân thực.

+ Như vậy, ý niệm có trước, là nguyên mẫu, nguyên nhân và bản chất của sự vật. Sự vật là cái có sau, cái bắt trước, cái mô phỏng, là bản sao của ý niệm.

* Platon (427-347 tr.CN)

- *Học thuyết về vũ trụ*:

+ Vũ trụ bao gồm thế giới ý niệm (tồn tại chân thực); thế giới VC (không tồn tại); sự vật cảm tính – Kết hợp giữa tồn tại (ý niệm) và không tồn tại (VC); các con số thần thánh – một dạng bản chất độc lập, đặc biệt, chiếm vị trí trung gian giữa ý niệm và sự vật cảm tính.

+ Thế giới có linh hồn và linh hồn do thần thánh tạo nên. Linh hồn thế giới làm cho vũ trụ vận động, còn linh hồn cá thể làm cho các sự vật vận động.

+ Vũ trụ là hình cầu duy nhất, là hữu hạn, trong đó trái đất là trung tâm của vũ trụ.

- Lý luận nhận thức:

+ Nhận thức cảm tính không đáng tin cậy, chỉ là những dư luận mơ hồ và không phải là nguồn gốc của tri thức chân thực.

+ Nhận thức lý tính mới nhận thức được tri thức chân thực – tri thức bắt nguồn từ ý niệm và được thể hiện trong khái niệm.

+ Bản chất của nhận thức lý tính là “sự hồi tưởng” của linh hồn bất tử...

+ con người cần phải “nhắm mắt”, “bit tai”, đàm thoại trực tiếp, đối chiếu những ý kiến trái ngược nhau, tạo điều kiện giúp cho linh hồn nhớ lại những gì nó đã thấy khi còn ở thế giới ý niệm.

Quan điểm về đạo đức, chính trị, XH

+ Quan điểm về đạo đức dựa trên cơ sở học thuyết về linh hồn. Linh hồn có ba bộ phận: Lý tính là cơ sở của sự thông thái, ý chí là cơ sở của lòng dũng cảm, cảm tính là cơ sở của sự điều độ và tính biết điều.

+ Học thuyết về xã hội và nhà nước:

- XH có ba hạng người khác nhau và công lý là ở chỗ mọi người phải sống đúng vị trí tầng lớp của mình;
- Lãnh đạo nhà nước phải do các nhà thông thái
- Tầng lớp võ quan làm nhiệm vụ bảo vệ nhà nước
- Tầng lớp đại chúng làm nhiệm vụ sản xuất và cung cấp vật dụng cho nhà nước.

3. Khái quát một số nội dung cơ bản của triết học Hy Lạp cổ đại

a. Tư tưởng về bản nguyên thế giới

- Bản nguyên đầu tiên với tư cách là cái đơn nhất: tư tưởng này thể hiện chủ yếu ở trường phái Mile, quy thế giới VC về một bản nguyên VC đơn nhất nào đó: nước, không khí, Apeirôn

- Bản nguyên đầu tiên với tư cách là cái đặc thù. Đó là quan niệm của một số nhà triết học coi bản nguyên thế giới là những phần tử VC nhỏ bé, siêu cảm giác của đất, nước, lửa, không khí kết hợp với nhau do động lực của trí tuệ vũ trụ.

- Bản nguyên đầu tiên với tư cách là cái phổ biến: quan điểm nguyên tử luận của Loxip và Democrit.

b. Tư tưởng biện chứng

- PBC Heraclit khẳng định tính thống nhất VC của thế giới, tư tưởng về Lôgôt như là sự thống nhất của mọi cái hiện hữu...

- PBC “phủ định” của trường phái Ele quan niệm vạn vật bất biến, không sinh thành, không diệt vong, coi vận động, biến đổi là hư ảo

- Phép biện chứng duy tâm:

+ Phương pháp hội thoại tranh luận Xôcrát gồm bốn bước: Mùa mai, Đỡ đẻ, Quy nạp, Xác định (định nghĩa)

+ Phép biện chứng duy tâm khách quan của Platon là đàm thoại triết học nhằm đánh thức trong linh hồn “tri thức bị lãng quên”

c. Tư tưởng về nhận thức

- Heraclit khẳng định khả năng NT của con người và NT con người có khả năng phù hợp với thế giới KQ.

- Trường phái Ele đề cao vai trò của NT lý tính, của tư duy trừu tượng trong nhận thức sự vật.

- Democrit thừa nhận NT cảm tính và NT lý tính và mối liên hệ qua lại lẫn nhau giữa chúng.

- Xôcrát đưa ra phương pháp NT đàm thoại tranh luận gồm bốn bước và hướng nhận thức đến đối tượng chủ yếu là đạo đức con người.

- PLaton phủ nhận NT cảm tính, tuyệt đối hóa NT lý tính dựa trên sự hồi tưởng của linh hồn.

- Arixtôt coi nhận thức là một quá trình từ kinh nghiệm cảm tính đến nhận thức lý tính

d. Tư tưởng về đạo đức và chính trị

- Xôcrát: đạo đức và tri thức quy định lẫn nhau và sau khi hiểu biết mới trở thành có đạo đức.

- Democrit: cảm giác dễ chịu là tiêu chuẩn của điều tốt, cảm giác khó chịu gây nên sự đau khổ là tiêu chuẩn của điều xấu

- Platon: bản chất đạo đức con người nằm trong linh hồn bất tử, còn thế giới hiện thực chỉ là ngòn gốc của những sai lầm và tội ác.
- Arixtôt: đạo đức có mối liên hệ mật thiết với chính trị, cái gì phục vụ được cho nhà nước và cung cấp trật tự xã hội thì cái đó là phẩm hạnh.
- Épikuya: sự anh minh làm cho con người ôn hòa, đem lại cho con người công lý, vì vậy sự ôn hòa là nền tảng của cuộc sống hạnh phúc.

II. TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI TRUNG CỔ

1. Điều kiện ra đời, phát triển và nét đặc thù của triết học Tây Âu thời trung cổ

a. Điều kiện kinh tế - xã hội và văn hóa

- Điều kiện kinh tế: kinh tế tiêu nông, khép kín, tự cung, tự cấp.
- Điều kiện XH: Chế độ phong kiến phân quyền, cát cứ, xã hội có sự phân chia giai cấp và đẳng cấp sâu sắc.
- Điều kiện văn hóa: sự phát triển mạnh mẽ của tôn giáo và sự thống trị của thần quyền tôn giáo bao trùm xã hội.

b. Đặc điểm và quá trình hình thành, phát triển của triết học Tây Âu thời trung cổ.

- Nét đặc thù của triết học:
 - + Chủ nghĩa duy tâm thống trị hoàn toàn trong triết học.
 - + Khuynh hướng chủ đạo của triết học thời kỳ là chủ nghĩa kinh viện (Kinh viện là tri thức triết học dựa trên những biện luận trừu tượng, tách rời thực tế).
 - + Sự chi phối của tôn giáo khiến cho triết học trở thành tông tú cho thần học.
 - + Cuộc đấu tranh giữa CN duy danh (xu hướng DV) và CN duy thực (DT) là biểu hiện đặc thù của cuộc đấu tranh giữa CNDV và CNDT trong triết học.

c. Quá trình hình thành và phát triển của triết học Tây Âu thời trung cổ:

- + Từ TK II – TK IV là thời kỳ quá độ giữa triết học Hy Lạp cổ đại với triết học Tây Âu trung cổ.
- + Từ TK V – TK VIII là thời kỳ hình thành của chủ nghĩa kinh viện.
- + Từ TK IX – TK XV là thời kỳ phát triển và suy tàn của chủ nghĩa kinh viện.

2. Một số triết gia tiêu biểu

a. G. Origienno (810-877) người Ailen

- Thừa nhận sự tồn tại và vai trò tối cao của thượng đế đối với con người và giới tự nhiên.
- Quá trình phát triển của tự nhiên trải qua bốn giai đoạn:
 - + *Giai đoạn 1*: giới tự nhiên biểu hiện như là vật sáng tạo – tức là chính bản thân thượng đế.
 - + *Giai đoạn 2*: giới tự nhiên vừa là vật sáng tạo vừa được sáng tạo và được xem là con của thượng đế
 - + *Giai đoạn 3*: giới tự nhiên biểu hiện là vật được sáng tạo. Đó là thế giới các sự vật, muôn loài và con người.
 - + *Giai đoạn 4*: giới tự nhiên biểu hiện thượng đế như là mục đích của quá trình thế giới.
- Bản thân quá trình thế giới là sự giáng thế liên tục của thượng đế thông qua người con của mình là Giêsu.
- Đề cao vai trò của lòng tin và cho rằng lý trí và lòng tin hoàn toàn dung hợp với nhau.

b. Tommaso Dacanah (1225-1274) người Italia

- Mối quan hệ giữa triết học và thần học:
 - + Đối tượng của triết học là chân lý của lý trí, đối tượng của thần học là chân lý lòng tin tôn giáo, còn thượng đế là khách thể cuối cùng của cả triết học và thần học
 - + Chân lý của thần học là siêu lý trí, nên triết học phải nhờ vào thần học, vì trí tuệ con người thấp hơn sự anh minh của thượng đế.
- Quan điểm về thượng đế:
 - + Thượng đế đứng trên và thống trị tất cả. Giới tự nhiên, trật tự và sự hoàn thiện của nó được quyết định bởi sự thông minh của thượng đế.

Sự tồn tại của thượng đế được chứng minh bằng 5 cơ sở:

1. TG cần có động lực ban đầu.
2. Vũ trụ cần phải có nguyên nhân đầu tiên.
3. Mọi sự vật của TG đều là ngẫu nhiên, do đó cần phải có một cái tát nhiên tuyệt đối
4. Sự vật bộc lộ những giai đoạn hoàn thiện khác nhau, nên cần phải có một thực thể hoàn thiện tuyệt đối làm nguyên mẫu.
5. Tính chất hợp lý của giới tự nhiên không thể giải thích bằng những nguyên nhân tự nhiên. Vì vậy cần phải có một thực thể lý trí siêu tự nhiên để điều chỉnh TG.

Quan điểm về xã hội:

+ Con người do thượng đế tạo ra theo hình dáng của chính mình. Đẳng cấp của mỗi người do thượng đế xắp đặt

+ Cuộc sống dưới trần thế chỉ là sự chuẩn bị cho cuộc sống tương lai ở TG bên kia (thiên đường).

+ Khẳng định sự thống trị của nhà thờ đối với xã hội: quyền thống trị của quốc vương là do ý chí của thượng đế, nhưng giáo hoàng mới là người đại diện của đức chúa Giêsu và đứng cao hơn các vương quốc trần thế.

+ Nhiệm vụ của các vương quốc trần thế là thực hiện các yêu cầu của nhà thờ.

3. Một số nội dung của triết học Tây Âu thời trung cổ.

a. Mối quan hệ giữa tri thức và niềm tin

- Các nhà thần học khẳng định vị trí hàng đầu của niềm tin tôn giáo. Luận điểm thần học là “tin để hiểu”.

- Về mối quan hệ giữa “cái chung” và “cái riêng”:

+ CN duy thực khẳng định “cái chung”, “cái phổ biến” là thực thể tinh thần, có trước và là cơ sở của sự vật đơn nhất.

+ CN duy danh khẳng định sự vật đơn nhất có thực, có trước, còn cái chung, cái phổ biến chỉ là tên gọi do con người sáng tạo ra.

b. Vấn đề xã hội và đạo đức.

- XH loài người trần thế là vương quốc của điều ác, còn vương quốc của thượng đế là nhà thờ.

- Sự bất bình đẳng xã hội là do thượng đế ban thưởng hay trừng phạt cho con người.

- Cuộc sống ở trần gian chỉ là tạm thời, còn thiên đường mới là cuộc sống vĩnh viễn.

- Chính quyền của vua chúa là do thượng đế sáng tạo ra. Vua phải phục tùng Giáo hoàng

- Đạo đức là phẩm chất của linh hồn, còn thực thể chất của con người là tội lỗi. Ý chí của thượng đế là hiện thân của cái thiện, cội nguồn của hạnh phúc.

III. TRIẾT HỌC TÂY ÂU THỜI PHỤC HƯNG VÀ CẬN ĐẠI

1. Triết học Tây Âu thời Phục hưng

a. Điều kiện ra đời của triết học Tây Âu thời Phục hưng.

- Thời kỳ Phục hưng bao gồm TK XV, XVI là thời kỳ quá độ từ XH PK sang XH TBCN.

- Sản xuất, thương mại và khoa học bắt đầu phát triển.

- Đây là thời kỳ giai cấp TS đang lên. Mâu thuẫn giữa tư sản và địa chủ phong kiến ngày càng phát triển.

- Giai cấp TS đã làm cuộc cách mạng văn hóa tự tưởng tạo nên nền văn hóa Phục hưng.

b. Một số nội dung triết học Tây Âu thời Phục hưng

- Tư tưởng triết học về tự nhiên:

+ CNDV được phục hồi và phát triển. Triết học và khoa học chưa phân ngành rõ rệt.

+ Triết học tự nhiên biểu hiện trong các quan niệm của khoa học tự nhiên về thế giới dưới hình thức tự nhiên thần luận.

- Tư tưởng triết học về con người:

+ Chủ nghĩa nhân đạo xuất hiện đề cao tự do cá nhân.

+ Chủ nghĩa cá nhân xuất hiện và đấu tranh quyết liệt chống lại đẳng cấp, thần quyền Tôn giáo.

2. Triết học Tây Âu thời kỳ cận đại (thế kỷ XVII – XVIII)

a. Điều kiện ra đời và đặc điểm của triết học Tây Âu thời cận đại.

* Điều kiện ra đời:

- Về KT-XH: Khủng hoảng của XH PK và sự bùng nổ của các cuộc cách mạng tư sản

- Về khoa học, văn hóa:

+ KH tự nhiên phát triển mạnh là tiền đề của CM công nghiệp, là cơ sở vững chắc cho sự phát triển của triết học.

+ Thành tựu của nền VH Phục hưng, sự trở lại của nền triết học Hy Lạp cổ đại là nền tảng vững chắc của triết học thời kỳ này.

- Đặc điểm triết học:

+ CNDV phát triển mạnh, có tính chiến đấu mạnh mẽ và là TGQ và ngọn cờ lý luận của giai cấp TS thời kỳ cách mạng.

+ CNDV thời kỳ gắn liền với vấn đề con người và giải phóng con người.

+ CNDV gắn bó chặt chẽ với khoa học tự nhiên trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa kinh viện và tôn giáo.

+ CNDV gắn với phương pháp siêu hình, là CNDV siêu hình máy móc, duy vật về tự nhiên, nhưng duy tâm về XH.

b. Một số triết gia tiêu biểu

* Phranxi Bê cơn (1561-1626) – CNDV Anh

- Quan điểm về thế giới:

+ Giới tự nhiên tồn tại khách quan, đa dạng, phong phú trên cơ sở bản thể VC.

+ VC có nhiều tính chất khác nhau như trọng lượng, ánh sáng, nhiệt và đều do các nguyên tử tạo nên.

+ Sự vật tồn tại từ ba nguyên nhân là VC, hình thức, vận động (đều là bản tính của VC) trong đó hình thức là bản chất bên trong khách quan, là nguyên nhân xuất hiện, là quy luật vận động của sự vật.

- Quan điểm về vận động:

+ Thuộc tính cơ bản của VC là vận động. Vận động tồn tại vĩnh viễn và không tách rời VC.

+ VC có nhiều hình thức vận động (vận động cơ giới) trong đó đứng im cũng là một hình thức vận động.

- Quan điểm về nhận thức:

+ Hạn chế của nhận thức không phải từ tự nhiên mà từ trí tuệ con người.

+ Cần phải khắc phục các sai lầm - các “ảo ảnh” gồm: ảo ảnh loài, ảo ảnh hang động, ảo ảnh thị trường, ảo ảnh sân khấu.

* Phương pháp quy nạp đầy đủ

- Không nên nhận thức theo phương pháp con nhện và con kiến. Cần phải nhận thức theo phương pháp của con ong.

- Đề xuất phương pháp quy nạp mới:

+ Bước 1: Thông qua các giác quan, nhận thức giới tự nhiên (nhận thức cảm tính).

+ Bước 2: Trên cơ sở dữ liệu thu nhận được, lập bảng thống kê, so sánh, phân tích.

+ Bước 3: Khái quát hóa những thuộc tính chung của sự vật, loại bỏ những dữ kiện không bắn chất và xác định những mối liên hệ nhân quả giữa các sự vật.

* Rơne Décastor (1596-1650) người Pháp

- Quan niệm về triết học:

+ Theo nghĩa rộng, triết học là toàn bộ tri thức của con người về thế giới.

+ Theo nghĩa hẹp, triết học là siêu hình học.

- Quan niệm về thế giới:

+ Trong vật lý học, Décastor thể hiện quan điểm DV. Ông coi thế giới là khối VC liên tục gồm các hạt VC nhỏ bé.

+ Trong siêu hình học, Décastor thể hiện quan điểm nhị nguyên. Ông coi bản nguyên của TG xuất phát từ hai thực thể là VC và tinh thần.

+ Chỉ có con người là một sự vật đặc biệt thuộc về cả hai thực thể nhờ sự sáng tạo của thượng đế.

* Lý luận nhận thức:

- Học thuyết về sự hoài nghi:

+ Nghi ngờ những luận điểm giả dối của chủ nghĩa kinh viện thời trung cổ.

+ Phải khảo sát lại những tài liệu của khoa học tự nhiên.

+ Hoài nghi không phải là mục đích mà chỉ là phương tiện, là tiền đề, nhằm tránh các kết luận hấp tấp, vội vàng.

+ Cái gì đúng vững trước sự nghi ngờ mới có căn cứ khoa học. Nghi ngờ là khả năng của tư duy, là phương thức duy nhất để phát triển tri thức “Tôi nghi ngờ tức là tôi suy nghĩ. Tôi suy nghĩ nghĩa là tôi tồn tại”.

Về lý luận nhận thức và chân lý:

- Khả năng nhận thức của con người là vô hạn

- Đề cao chủ nghĩa duy lý (nhận thức lý tính)

- Phương pháp diễn dịch tổng quát:

+ Chỉ được coi là chân lý đúng đắn những gì được cảm nhận rõ ràng, giành mạch.

+ Chia mỗi sự vật phức tạp trong chừng mực có thể được thành các bộ phận cấu thành để tiện lợi nhất cho việc nghiên cứu.

+ Quá trình nhận thức phải theo trình tự: xuất phát từ những vấn đề đơn giản nhất đến những vấn đề phức tạp hơn.

+ Phải liệt kê xem xét đầy đủ mọi dữ kiện, không được bỏ sót một tư liệu nào trong suốt quá trình nhận thức.

* G. Béccoli (1685- 1753) – Nhà triết học duy tâm chủ quan người Anh

- Quan niệm về TG:

- + Sự vật chỉ là cảm giác của con người.
- + Sự vật không tồn tại khách quan mà chỉ có cảm giác của con người mới tồn tại chân thực.
- + Mọi vật chỉ tồn tại khi ta cảm giác được chúng.
- + Cảm giác sinh ra từ thuong đế

- Quan niệm về nhận thức:

- + Nhận thức chỉ là phản ánh cảm giác, trạng thái tâm lý chủ quan.
- + Tiêu chuẩn của chân lý là tính rõ ràng của các tri giác cảm tính, là sự phù hợp ý thức người này với ý thức người khác và tuân theo ý của Chúa trời.

c. Một số nội dung triết học Tây Âu cận đại

- Tư tưởng về bản thể và bản tính thế giới:

- + Các nhà triết học DV coi VC (nguyên tử) là bản thể TG, coi vận động (vận động cơ học) là bản tính của thế giới (quan điểm của Ph.Bêcon, Đécácto, Hôp xơ, Đidrô, Hônbách...)
- + Thừa nhận TG VC tồn tại khách quan, bất sinh, bất diệt, tồn tại vĩnh viễn và vô tận.

- Lý luận nhận thức:

- + Phần lớn các nhà triết học coi nhiệm vụ trọng tâm của triết học thời kỳ này là lý luận nhận thức, là tìm ra phương pháp của tri thức chân lý cho tất cả các khoa học (Ph.Bêcon, Đécácto, Lép ních, Xpinôda).

- Lý luận nhận thức

- + Chủ nghĩa kinh nghiệm (Ph.Bêcon, T. Hôp xơ, J.Lôccor...) đề cao nhận thức cảm tính, coi kinh nghiệm là nguồn gốc duy nhất của tri thức.
- + Chủ nghĩa duy lý (R.Đécácto, B.Xpinôda, H.Lép ních...) coi nhẹ NT cảm tính, xây dựng những phương pháp lý tính thuần túy.

- Tư tưởng về con người và bản tính con người

- + Coi nhiệm vụ đấu tranh chống quan niệm thần học, tôn giáo về con người là vấn đề căn bản.
- + Coi con người là một bộ phận của giới tự nhiên, một động vật có suy nghĩ nhờ các giác quan.

Tư tưởng về con người và bản tính con người

- + Con người chịu sự quy định của cấu trúc cơ thể trong sự tác động với môi trường và điều kiện sống.
- + Đề cao vai trò lý tính của con người thông qua quan sát và thực nghiệm. Lý tính là cơ sở để cải tạo cuộc sống, để nhận thức thế giới
- + Coi trọng sự giáo dục "khai sáng" con người. Bản tính con người vốn không ác, XH có cái ác là do sự khiêm khuyết của các quan hệ XH và nền giáo dục không đúng đắn.
- + Con người được giáo dục đúng đắn là con người khai sáng

- Tư tưởng về đạo đức

- + Đầu tranh chống lại đạo đức tôn giáo.
- + Gắn đạo đức con người với nhà nước pháp quyền, coi đạo đức là chống lại những ham muốn lầm lạc và sự sùng bái tôn giáo.
- + Triết học khai sáng thế kỷ XVIII quan niệm con người không phải sinh ra đã có đạo đức.
- + Đạo đức này sinh dưới tác động của môi trường XH và sống hạnh phúc là nguyên tắc đạo đức của con người.
- + Hạnh phúc cá nhân phải kết hợp với hạnh phúc chung.

IV. TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC

1. Điều kiện ra đời, phát triển và nét đặc thù của triết học cổ điển Đức

a. ĐK ra đời, phát triển của triết học cổ điển Đức

- Cuối thế kỷ XVIII đầu TK XIX, Đức là một quốc gia lạc hậu kinh tế và chính trị ở châu Âu.
- CNTB Đức phát triển trong tình trạng cát cứ PK nặng nề.
- Giai cấp TS Đức nhỏ bé về số lượng, hèn yếu về CT không đủ sức tiến hành CM TS trong thực tiễn mà chỉ có thể tiến hành CM về tư tưởng.
- Khoa học tự nhiên thời kỳ này đạt nhiều thành tựu lớn đã tác động mạnh mẽ đến tư tưởng triết học.

b. Nét đặc thù của triết học cổ điển Đức

- Triết học cổ điển Đức là TGQ và ngắn gọn cờ lý luận của giai cấp TS Đức, phản ánh tính hai mặt của giai cấp TS Đức vừa cách mạng vừa bảo thủ.
- Triết học cổ điển Đức đề cao vai trò tích cực của con người, coi con người là chủ thể đồng thời là sản phẩm của lịch sử.

- Triết học cổ điển Đức tiếp thu tư tưởng biện chứng, phát triển phép biện chứng trở thành phương pháp luận triết học khá hoàn chỉnh trong việc nghiên cứu tự nhiên và xã hội và là tiền đề lý luận của triết học Mác sau này

2. Một số triết gia tiêu biểu

a. I. Can to (1724-1804) – Người mở đầu triết học cổ điển Đức

* Thời kỳ phê phán (1746-1770)

- I. Can to chủ yếu nghiên cứu khoa học tự nhiên và là một nhà duy vật lạc quan, khẳng định thế giới là VC, vận động, biến đổi, tác động lẫn nhau thông qua lực hút và lực đẩy.

- Thừa nhận tính quy luật tất yếu của tự nhiên

- I. Can to có hai phát hiện khoa học quan trọng: Giả thuyết về sự hình thành vũ trụ (thuyết tinh vân); Giả thuyết khoa học về sự lén xuống của nước thủy triều

* Thời kỳ phê phán (sau 1770)

Xuất hiện bộ ba tác phẩm: phê phán lý tính thuần túy, phê phán lý tính thực tiễn, phê phán khả năng suy diễn) triết học Can to giải quyết 5 vấn đề sau đây:

- Một là, về nhiệm vụ của triết học: xác định bản chất con người, giải quyết vấn đề của cuộc sống thực tiễn.

- Hai là, quan niệm về tri thức tiên nghiệm và “vật tự nó”:

+ Sự vật tồn tại đơn nhất và cá biệt, nhưng tri thức khoa học, triết học lại mang tính phổ quát tất yếu nên nó không phải là sự phản ánh hiện thực khách quan mà là tri thức tiên nghiệm

+ Thế giới VC là những “vật tự nó” tồn tại khách quan và thuộc về thế giới siêu nghiệm. Mọi tri thức của con người chỉ thu nhận được qua các hiện tượng (vật cho ta) sinh ra từ sự tác động của vật tự nó lên giác quan của con người.

* Thời kỳ phê phán (tiếp theo)

+ Nhờ tri thức tiên nghiệm có sẵn trong ý thức nên đã đem lại trật tự, tính tất nhiên, cho tri thức kinh nghiệm

Như vậy, thế giới VC tồn tại khách quan, nhưng quy luật của thế giới lại là sản phẩm của ý thức.

- Ba là, học thuyết về quá trình nhận thức (gồm ba giai đoạn: trực quan cảm tính, giác tính và lý tính)

+ Giai đoạn trực quan cảm tính: nhận thức sự vật thông qua giác quan nhờ không gian và thời gian. Ở nhận thức cảm tính, con người chỉ biết được hiện tượng và hình thức bề ngoài của sự vật.

* Thời kỳ phê phán (tiếp theo)

+ Giai đoạn giác tính: tư duy sử dụng khái niệm để quy tụ sự đa dạng của các tri thức cảm tính dưới sự thống nhất của khái niệm, nhờ đó biến tri thức cá nhân thành tri thức khách quan, phổ quát và tất yếu.

+ Giai đoạn lý tính – giai đoạn cao nhất của quá trình nhận thức. Đối tượng của lý tính không phải là cảm giác hay quan niệm cụ thể mà là tư tưởng.

Lý tính có nhiệm vụ liên kết các quy tắc của giác tính thành những nguyên lý chung.

- Bốn là, quan điểm về chính trị, xã hội:

+ XH là phương thức tồn tại của con người,

+ Mâu thuẫn XH là động lực thúc đẩy XH phát triển.

+ Nhà nước là sự liên kết mọi người trong khuôn khổ pháp luật nhằm điều hòa mâu thuẫn xã hội và sự phát triển XH.

+ Mức độ tự do hạnh phúc là chuẩn mực của tiến bộ XH và tính ưu việt XH.

- Năm là, quan điểm về đạo đức:

+ Đề xuất nguyên lý “mệnh lệnh tuyệt đối”: Mọi người phải sống theo lẽ phải, tôn trọng mình, tôn trọng mọi người, bình đẳng trong cộng đồng, trước pháp luật và

+ Ý chí tự do là ý chí tuân theo các quy luật đạo đức theo nguyên tắc: “mỗi người hãy hành động sao cho, tự do của bạn có thể cùng tồn tại với tự do của tất cả mọi người”.

b. G. Hêgen (1770-1831) – Nhà biện chứng DT KQ lối lạc

* Hệ thống triết học duy tâm khách quan

- Ý niệm tuyệt đối – thực thể tinh thần khởi nguồn của vũ trụ, có trước và sáng tạo ra tự nhiên và con người.

- Mọi sự vật, hiện tượng, mọi quá trình tự nhiên và xã hội đều chỉ là hiện thân của ý niệm tuyệt đối.

- Con người là hiện thân giai đoạn phát triển cao nhất của ý niệm tuyệt đối. Hoạt động nhận thức TG của con người chính là công cụ để ý niệm tuyệt đối nhận thức chính bản thân mình.

- Ý niệm tuyệt đối vận động, phát triển qua ba giai đoạn: Ý niệm tuyệt đối thuần, giới tự nhiên, Tinh thần tuyệt đối biểu hiện qua lịch sử tư tưởng của XH

* Kết cấu hệ thống triết học Tam đoạn thức của Hê ghen:

- Lôgic học nghiên cứu ý niệm tuyệt đối dưới dạng thuần khiết ngay trong lòng nó bao gồm: Học thuyết về tồn tại, học thuyết về bản chất, học thuyết về khái niệm. Hạt nhân hợp lý trong lôgic học là phù hợp với quá trình nhận thức của con người: mới nhìn vào sự vật thấy tồn tại, đi sâu vào sự vật tìm ra bản chất, khi nắm bản chất ta rút ra khái niệm.

+ Lôgic học là học thuyết về các quy luật phổ biến

của vận động và phát triển .

+ Luận điểm cơ bản của Lô gíc học là: “cái gì hợp

lý thì hiện thực, cái gì hiện thực thì hợp lý”.

Luận điểm này khẳng định sự thống nhất

giữa tư duy và tồn tại là một quá trình phát

triển biện chứng

* Kết cấu hệ thống triết học Tam đoạn thức của Hê ghen:

- Triết học về tự nhiên (thuyết máy móc, thuyết hóa học, thuyết hữu cơ) nghiên cứu ý niệm tuyệt đối dưới hình thức giới tự nhiên (đem lại bức tranh về sự phát triển của tự nhiên dưới hình thức duy tâm).

- Triết học về tinh thần (tinh thần chủ quan, tinh thần khách quan, tinh thần tuyệt đối) nghiên cứu sự phát triển của ý niệm tuyệt đối thể hiện qua lịch sử XH – lịch sử tư tưởng của con người.

Triết học về tinh thần coi sự phát triển của lịch sử là hợp quy luật, sự phát triển lịch sử không phải là tuân hoán mà có tính kế thừa và phát triển liên lèn.

* Kết cấu hệ thống triết học Tam đoạn thức của Hê ghen

- Khái quát: hệ thống triết học của Hêghen được xây dựng dựa trên sự vận động của ý niệm tuyệt đối. Theo đó ý niệm tuyệt đối là một thực thể tinh thần tồn tại trước giới tự nhiên.

+ Ý niệm tuyệt đối tự quyết định bản thân nó, tự vận động thông qua sự “tha hóa”. Ý niệm tuyệt đối trong sự vận động biện chứng đạt tới sự phát triển đầy đủ trước khi tự nó tha hóa thành giới tự nhiên

+ Công hiến vĩ đại của Hêghen là người đầu tiên trình bày toàn bộ thế giới tự nhiên, lịch sử và tinh thần dưới dạng một quá trình vận động, biến đổi, phát triển và đã cố gắng vạch ra mối liên hệ bên trong của sự vận động và phát triển ấy.

* Phép biện chứng duy tâm khách quan

- Hêghen đã nêu rõ các quy luật cơ bản, các phạm trù của PBC.

- Mỗi khái niệm đều nằm trong mối liên hệ với các khái niệm khác.

- Mỗi khái niệm đều có liên hệ nội tại, chứa đựng mâu thuẫn nội tại, bao hàm khả năng thâm nhập chuyển hóa lẫn nhau.

- Mỗi khái niệm đều trải qua một quá trình phát triển dựa trên ba nguyên tắc:

+ Thứ nhất: Chất và lượng quy định lẫn nhau, những chuyển hóa về lượng sẽ dẫn đến những thay đổi về chất và ngược lại.

+ Thứ hai: sự thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập là nguồn gốc của sự vận động và phát triển.

+ Thứ ba: phủ định của phủ định với tư cách là cách thức của sự phát triển diễn ra theo đường xoáy ốc.

* Phép biện chứng duy tâm khách quan

+ Hêghen đã nghiên cứu và đưa ra các phạm trù cơ bản của phép biện chứng như nguyên nhân và kết quả, cái riêng và cái chung, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng...

+ Nhận thức của con người là một quá trình phản tư, gồm ba mặt: phản ánh, đào sâu suy nghĩ, đi sâu vào bản chất sự vật.

+ Để thực hiện bản chất sống động của tư duy thì tất cả các phạm trù, quy luật lô gíc phải sinh động, không ngừng vận động và phát triển.

* Quan điểm về XH:

- Nhà nước xuất hiện là do mâu thuẫn XH và chênh lệch giàu nghèo quá lớn. Nhà nước tồn tại vĩnh viễn và là hiện thân của ý niệm tuyệt đối trong đời sống XH.

- Chiến tranh là hiện tượng vĩnh viễn và tất yếu trong lịch sử, nhằm bảo vệ các dân tộc khỏi sự thối nát.

- Lịch sử là sự thống nhất giữa tính khách quan và tính chủ quan trong hoạt động của con người. Lịch sử diễn ra theo theo tính tất yếu của nó.

- Lịch sử mỗi quốc gia không thể vượt ra ngoài khung cảnh lịch sử toàn thế giới và phải tuân theo xu hướng chung của lịch sử nhân loại.

* Quan điểm về XH: (tiếp tục)

- Vĩ nhân là sản phẩm của mỗi thời đại lịch sử, hoạt động của họ phải phù hợp với xu hướng của thời đại mình, nhưng không thể đảo ngược xu thế tất yếu khách quan của lịch sử nhân loại.

- Sự phát triển tự do con người (chủ yếu về mặt ý thức, tư tưởng) là chuẩn mực tinh tú việt XH. Lịch sử thế giới là lịch sử tiến bộ trong ý thức tự do.

KL: triết học Hêghen có sự mâu thuẫn giữa hệ thống duy tâm khách quan với phương pháp biện chứng, nhưng triết học của ông vẫn là thành tựu vĩ đại nhất của triết học cổ điển Đức.

c. L.PhioBắc (1804-1872)

* Chủ nghĩa duy vật nhân bản:

- Phê phán chủ nghĩa duy tâm KQ của Hêghen là thần bí biện hộ cho thượng đế.
- CNDV nhân bản coi chủ thể con người là VC, coi thể xác với toàn bộ thuộc tính của nó là bản chất con người.
- Con người là thể thống nhất giữa tinh thần và thể xác, trong đó tinh thần là thuộc tính của thể xác.
- Bản chất con người là thực thể sinh vật hữu tính, có cảm giác, biết tự duy, có ham muốn và ước vọng. Bản chất con người là tình yêu thương, cái có sức mạnh vượt lên tính giai cấp và mọi trở ngại

* Về bản thể luận thế giới;

- Khẳng định VC có trước ý thức, tự nhiên tự nó tồn tại khách quan, vì vậy phải giải thích tự nhiên từ chính bản thân tự nhiên.

- Ý thức chỉ là một thuộc tính có ở dạng vật chất là con người, phụ thuộc vào con người.

- Không gian, thời gian tồn tại khách quan, gắn liền với VC, không có VC tồn tại bên ngoài Không gian, thời gian.

- Khẳng định tính quy luật khách quan của giới tự nhiên. Đời sống sinh vật và con người là sản phẩm sự phát triển của giới tự nhiên.

* Quan điểm nhận thức luận:

- Đối tượng nhận thức là giới tự nhiên và con người
- Nhận thức của mỗi người có hạn nhưng nhận thức của loài người thì không có giới hạn.
- Nhận thức bắt đầu từ cảm giác, cảm giác là sự phản ánh sự vật khách quan thông qua các giác quan. Giữa nhận thức cảm tính và nhận thức lý tính có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.

* Quan điểm về XH và tôn giáo

- Phê phán thần học và tôn giáo, đặc biệt là thiên chúa giáo. Coi thần thánh chỉ là sự trừu tượng hóa bản chất con người, thần thánh hóa đặc tính con người.

- Các thời kỳ lịch sử XH loài người khác nhau là do sự thay đổi các hình thức tôn giáo.

- Muốn XH tiến lên thì phải thay thế tôn giáo cũ (thiên chúa giáo) bằng tôn giáo mới. L.PhioBắc chủ trương xây dựng một tôn giáo mới – tôn giáo “tình yêu thương” nhằm thay đổi lịch sử XH.

3. Một số nội dung triết học cổ điển Đức

a. Tư tưởng về nguồn gốc thế giới

- Lý luận về bản thể trong triết học cổ điển Đức đầy mâu thuẫn bao gồm các quan điểm như DV, DT, nhị nguyên luận.

- Quan điểm DV tiêu biểu ở triết học của L.PhioBắc với CN DV nhân bản .

- Quan điểm DT khách quan thể hiện tập trung ở hệ thống triết học của Hêghen xoay quanh ý niệm tuyệt đối.

- Quan điểm nhị nguyên luận thể hiện trong triết học I.Cantô với sự thừa nhận sự tồn tại của thế giới “vật tự nó” và “vật cho ta”.

b. Tư tưởng biện chứng

- Thành tựu lớn nhất của triết học cổ điển Đức là phép biện chứng - đỉnh cao là Hêghen.

- Tư tưởng biện chứng của triết học cổ điển Đức là biện chứng khách quan duy tâm:

+ Ở Cantô là biện chứng của nhận thức dựa trên tri thức tiên nghiệm.

+ Ở Hêghen là học thuyết về sự phát triển theo các quy luật của phép biện chứng vốn là quy luật của ý niệm.

Phương pháp biện chứng của Hêghen là phương pháp suy ngẫm triết học về thế giới (Mác đánh giá: PBC Hêghen đi lộn đầu dưới đất).

c. Tư tưởng về con người

- Triết học cổ điển Đức thừa nhận con người là chủ thể và là kết quả của quá trình lịch sử

- Cantô: “tất cả mọi người trên trái đất về bản chất đều thuộc một loài”, sự khác biệt về chủng tộc là do sự tác động đa dạng của các điều kiện tự nhiên –VC khác nhau.

- Hêghen: con người là chủ thể và kết quả hoạt động của chính mình, tư duy và trí tuệ của con người hình thành và phát triển trong chừng mực con người nhận thức và cải biến thế giới

- L.PhioBắc: con người là sản phẩm cao nhất của giới tự nhiên, tinh thần là thuộc tính của thể xác

d. Tư tưởng về đạo đức

- Đạo đức học của Canto dựa trên chủ nghĩa duy lý, coi lý tình là nguồn gốc duy nhất sinh ra các nguyên lý, chuẩn mực đạo đức. Nguyên tắc cơ bản của đạo đức là tuân theo “mệnh lệnh tuyệt đối”

- Đạo đức học của Hêghen coi đạo đức xã hội là sự tha hóa của “tinh thần đạo đức khách quan”. Gắn đạo đức với pháp quyền, Hêghen coi nghĩa vụ đạo đức cao cả là yêu nước và phục tùng nhà nước

- L.PhioBắc: đạo đức là con đường của sự hài hòa giữa nghĩa vụ và hạnh phúc, tình yêu thương giữa con người có thể khắc phục mọi bất công XH, mọi đau khổ của con người.

CHƯƠNG IV. MỘT SỐ TRÀO LƯU TRIẾT HỌC PHƯƠNG TÂY HIỆN ĐẠI

I. Điều kiện ra đời, phát triển và đặc điểm của triết học phương Tây hiện đại

1. Điều kiện ra đời:

- CNTB khủng hoảng nhiều mặt: đạo đức, văn hóa, lối sống và hệ tư tưởng.
- Thế giới trải qua hai cuộc đại chiến và hàng chục cuộc chiến tranh cục bộ đều do CNTB gây nên.
- Những thành tựu khoa học kỹ thuật dường như thù địch về nguyên tắc đối với con người

- Các trào lưu triết học phương Tây hiện đại xuất hiện nhằm tìm lối thoát cho sự khủng hoảng và mâu thuẫn trầm trọng của CNTB hiện đại.

2. Đặc thù triết học

- Triết học phương Tây hiện đại không phải là một trào lưu thống nhất mà bao gồm nhiều trường phái khác nhau

- Triết học phương Tây hiện đại tuy có mặt đối lập nhau, nhưng đều đối lập với sự chủ nghĩa Mác – Lê-nin, đều bảo vệ hệ tư tưởng tư sản hiện đại.

- Các trào lưu triết học phương Tây hiện đại mặc dù cố đi tìm con đường trung gian, hoặc tìm cách tránh vướng đê cơ bản của triết học, nhưng về thực chất vẫn là CNDT hiện đại.

- Triết học phương Tây hiện đại có sự điều hòa giữa khoa học và tôn giáo, sự tách biệt và đối lập giữa chủ nghĩa duy lý và chủ nghĩa nhân bản.

II. Một số trào lưu triết học phương Tây hiện đại

1. Chủ nghĩa thực chứng

- Nguồn gốc ra đời:

+ Các hệ thống triết học tự biện tỏ ra bất lực trong việc nhận thức và giải quyết các mâu thuẫn XH.

+ Khoa học tự nhiên phát triển gắn liền với sự ứng dụng của toán học và logic toán trong khoa học dẫn tới xu hướng tuyệt đối hóa toán học, logic học và khoa học thực nghiệm

coi triết học chỉ còn là công cụ phân tích ngôn ngữ phục vụ cho khoa học.

- Các giai đoạn phát triển:

+ **Chủ nghĩa thực chứng ra đời từ đầu thế kỷ XIX - người sáng lập là nhà triết học Pháp Ô. Công to (1793-1857).**

+ **Thế kỷ XX: ba đại biểu nổi tiếng: B. Rút xen (1872-1970) - Anh, I. Vích ghenxtanh (1889-1951) - Áo, R. Các náp (1891-1970) – Đức.**

+ **Triết học thực chứng gồm nhiều trường phái: triết học phân tích, triết học ngôn ngữ, chủ nghĩa thực chứng logic, chủ nghĩa kinh nghiệm logic.**

- Tư tưởng cơ bản của chủ nghĩa thực chứng mới:

+ Quan điểm về triết học:

Phải đoạn tuyệt với toàn bộ triết học cũ bao gồm CNDV và những hình thức cũ của CNDT vì chúng chỉ là những suy luận trừu tượng cần phải vượt qua và xóa bỏ.

Vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề giả, không có ý nghĩa gì đối với khoa học.

Nhiệm vụ của triết học thực chứng là tách triết học ra khỏi các vấn đề triết học truyền thống (VC - YT, KQ - CQ, Khả tri – bát khả tri).

Nhiệm vụ của triết học thực chứng chỉ là mô tả ngôn ngữ, nghiên cứu “kết cấu ngôn ngữ nghĩa của ngôn ngữ khoa học”.

- Vai trò của chủ nghĩa thực chứng

+ **Đem lại phương tiện thống nhất hợp lý để tìm ra các quy luật logic của trí tuệ con người;**

+ **Cung cấp luận chứng cài tạo hệ thống giáo dục;**

+ **Tạo đà cho sự tiến bộ của các khoa học;**

+ **Giữ vai trò cơ sở duy nhất của việc cải tạo XH**

- Phương pháp luận cơ bản của chủ nghĩa thực chứng:

+ **Nguyên tắc kiểm chứng (kiểm tra, chứng thực) dùng để phân định các luận điểm có ý nghĩa khoa học và các luận điểm không có ý nghĩa khoa học.**

+ **Luận điểm có ý nghĩa khoa học là những luận điểm có thể kiểm tra, chứng thực được**

Luận điểm có ý nghĩa Khoa học gồm hai loại:

những mệnh đề có ý nghĩa chân thực

những mệnh đề không có ý nghĩa chân thực.

+ Luận điểm không có ý nghĩa Khoa học là những luận điểm không thể kiểm tra, chứng thực được.

+ Nguyên tắc chủ nghĩa quy ước:

lôgic và toán học không có nội dung khách quan

Chúng chỉ là những kết quả lôgic tùy ý do sự thỏa hiệp, quy ước giữa con người với nhau tạo ra.

- Một số nhận xét, đánh giá:

+ Chủ nghĩa thực chứng đã tiếp thu được một số thành tựu của toán học, lôgic học và khoa học tự nhiên hiện đại, là sự phản ứng chống lại triết học tư biện.

Đó là những yếu tố tích cực mà triết học Mác - Lênin có thể tiếp thu và sử dụng.

+ Hạn chế cơ bản của chủ nghĩa thực chứng là:

Là Triết học DTCQ lấy kinh nghiệm cảm tính làm tiêu chuẩn của chân lý.

Chủ nghĩa thực chứng đã nhân danh khoa học cụ thể để thủ tiêu triết học khoa học, nhân danh kinh nghiệm khoa học để thủ tiêu lý luận khoa học.

2. Triết học hiện sinh (hiện hữu)

- Các đại biểu: Kiéccogo (1813-1855) – nhà thần học Đan Mạch.

Thế kỷ XX xuất hiện các đại biểu nổi tiếng như N.Hayđogơ – người Đức (1889-1976), Giăng Pôn xáctoro – người Pháp (1905-1980), AnbeCamuy - người Pháp (1913-1960)...

- Nguồn gốc:

+ Sự khủng hoảng của CNTB, các cuộc chiến tranh TG đẩy con người vào tình trạng tha hóa và khủng hoảng sâu sắc trong đời sống tinh thần của con người.

+ Sự bất lực của các hệ thống triết học duy lý và khoa học kỹ thuật trong việc giải quyết những mâu thuẫn XH.

Con người cảm thấy mình bị bỏ rơi và cho rằng tất cả mọi cái đều phi lý.

- **Những chủ đề và luận điểm chủ yếu:**

+ Vấn đề tồn tại: thừa nhận tồn tại khách quan của thế giới gồm hai loại: tồn tại tự nó – tồn tại hỗn độn, phi lý và tồn tại cho nó tức tồn tại có ý thức của con người. Chỉ có tồn tại con người mới là sự hiện sinh (hiện hữu)

+ Về quan hệ hiện sinh và bản chất: Hiện sinh có trước bản chất, là tính thứ nhất so với bản chất. Con người hiện sinh không có một bản chất vốn có nào.

+ Sự trăn trở (đau khổ): Đó là trạng thái không thỏa mái, lo sợ, khủng khiếp nói chung, không gắn một cách trực tiếp với một đối tượng cụ thể nào.

+ Sự phi lý: Chủ nghĩa hiện sinh phủ nhận chủ nghĩa duy lý trong triết học và khoa học và không thừa nhận sự giải thích sự vật hiện tượng bằng lý luận và khoa học.

Những chủ đề và luận điểm chủ yếu:

+ Sự hư vô: Con người hiện sinh không có một bản chất, 1 kết quả tri thức, 1 giá trị đạo đức, một quan hệ xã hội nào.

+ Về cái chết: cái chết là vấn đề quan trọng nhất, sống là sự tồn tại dẫn đến cái chết. Cái chết phi lý như sự sinh ra

+ Tha hóa: Chủ nghĩa hiện sinh phát triển khái niệm tha hóa đến cực đoan: con người bị tha hóa, tách rời và trở thành xa lạ với tất cả

+ Tự do và trách nhiệm: tự do thuộc về con người, con người bị kết án phải tự do.

Tự do là sự tự lựa chọn cái gì phù hợp với xúc cảm nội tâm, với cái mà cá nhân coi là đúng đắn.

Con người hiện sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về sự lựa chọn và hành vi của mình, đối với riêng cá nhân mình.

- Một số nhận xét, đánh giá:

+ Chủ nghĩa hiện sinh là sự phản ứng của con người trước tình trạng con người bị hạ thấp, bị tha hóa.

Chủ nghĩa hiện sinh nêu cao vấn đề tự do, chống lại niềm tin mù quáng và sự ràng buộc của đạo đức, tôn giáo.

+ Hạn chế cơ bản: Chủ nghĩa hiện sinh là trào lưu triết học duy tâm chủ quan, phủ nhận quy luật khách quan và khả năng nhận thức của con người,

cho nên không thể tìm ra con đường đúng đắn để giải phóng con người.

+ Chủ nghĩa hiện sinh là trào lưu triết học bi quan về cuộc sống, tuyệt đối hóa tự do cá nhân, đối lập siêu hình cá nhân với XH, nên có nhiều ảnh hưởng tiêu cực, nhất là đối với tầng lớp trẻ.

3. Triết học Phorót

- Lý luận về vô thức:

+ Phorót chia qua trình tâm lý con người thành ba bậc: ý thức, tiền thức và vô thức

- + Vô thức là cái chủ yếu nhất trong đời sống tinh thần, có nguồn gốc từ bản năng, thói quen, dục vọng.
- + Hoạt động của vô thức theo nguyên tắc khoái cảm tức là do dục vọng chi phối.
- Vô thức có ẩn dấu xung đột bản năng và ngầm ngầm chi phối ý thức thông qua sự lựa chọn phê chuẩn của tiền thức.
- + Vô thức là cơ sở của hành vi con người, còn ý thức chỉ là một thuộc tính không ổn định của trạng thái tâm lý.
 - Lý luận về nhân cách
 - + Đời sống tinh thần của con người như một tầng băng gồm ba phần: “cái áy”, “cái tôi” và “cái siêu tôi”.
 - + “cái áy” – cái bản năng, giữ vai trò trung tâm đảm bảo hoạt động cho toàn bộ thế giới tinh thần
 - + “cái tôi” – hệ thống ý thức với vai trò đứng giữa và điều tiết sự xung đột giữa bản năng và XH,
 - + “cái siêu tôi” là đại diện xã hội được tạo thành từ các chuẩn mực xã hội, quy tắc luân lý, giới luật tôn giáo.
 - + Trạng thái tâm lý bình thường của con người là sự cân bằng giữa ba yếu tố “cái áy”, “cái tôi” và “cái siêu tôi”.
 - + Sự xung đột giữa cái bản năng với cái ý thức do cái “siêu tôi” khuyến khích tạo nên cơ chế dồn nén tâm lý cuộc sống của con người là một chuỗi dài của những bập bùng, nhấp nhô, ẩn hiện của các bản năng bị dồn ép...
 - + Con người bản năng theo nguyên tắc đam mê khoái lạc;
con người thường ngày (cái tôi) theo nguyên tắc hiện thực;
con người xã hội theo nguyên tắc kiểm duyệt, phê phán...
- *Thuyết tính dục:* + Tính dục (libido) là hạt nhân và là cơ sở của hành vi con người. Tính dục (được hiểu theo nghĩa rộng) gây ra những xung đột vĩnh hằng trong con người.
- + Nguyên tắc đam mê tính dục là trung tâm của các bản năng, giữ vai trò quan trọng nhất, là cội nguồn đời sống tinh thần của con người
- + Các bản năng đam mê tính dục bị các thể chế phong tục, đạo đức XH đè nén xuống tạo nên cơ chế dồn nén tâm lý.
Vì thế, nó lần lượt được chôn lại bùng ra ở chỗ kia, ép được lúc này lại trồi lên lúc khác
- + Ở người lớn sự dồn nén, không được thỏa mãn về bản năng tính dục là nguyên nhân của bệnh tâm thần của giấc mơ

Hoặc cũng có thể thăng hoa thành những hiện tượng văn học nghệ thuật (Phorot đã giải thích bức tranh Monalisa của Lêona Đỗ Vanhxi là sự thỏa mãn tình cảm tính dục của ông người mẹ đã mất).

- Một số nhận xét, đánh giá:

- + Học thuyết Phorot đã nêu ra nhiều vấn đề cần được nghiên cứu sâu sắc thêm như vô thức, tiền thức, bản năng tính dục, đã bao gồm thêm nhiều kiến thức quan trọng vào tâm lý học.
- + Sai lầm căn bản của học thuyết là tuyệt đối hóa vô thức, cái bản năng, hạ thấp vai trò của ý thức vốn giữ vai trò chủ đạo trong hành vi con người.
- + Xuyên tạc hiện tượng tính dục, tuyệt đối hóa bản năng tính dục, coi đó như là động lực tâm lý duy nhất của hành vi con người.

Từ đó giải thích sai lầm các hiện tượng đời sống tinh thần XH là do sự xung đột bản năng tính dục.

4. Triết học tôn giáo (CN TôMát mới)

- Chủ nghĩa TôMát mới lấy Chúa làm nòng cốt, lấy đức tin làm tiền đề, nhưng lại thừa nhận ở mức độ nhất định vai trò của khoa học nhằm thích ứng với thời đại mới
 - Về nhận thức luận: thừa nhận tính khách quan của nhận thức, tính đúng đắn của các phán đoán khoa học nhưng lại coi thế giới hiện thực là bản thể của Chúa, tri thức lý tính phù hợp với đức tin của con người.
 - Về triết học tự nhiên: lấy thuyết hình thức của Aristot làm cơ sở, theo đó VC là bản nguyên thụ động, hình thức là bản chất và quyết định. Chúa là hình thức cao nhất, hình thức của các hình thức, vì vậy việc nghiên cứu khoa học tự nhiên là quá trình không ngừng phát hiện ra Chúa, khẳng định và chứng minh sự tồn tại vĩnh hằng của Chúa.

- Về lý luận chính trị xã hội:

- + Phủ nhận sự tồn tại của các giai cấp, chủ trương thuyết tính người trừu tượng, coi trần thế là tạm thời, coi cuộc sống tương lai ở thiên đường là vĩnh hằng.
- + XH ngày nay đang đứng trước nhiều vấn đề nghiêm trọng mà bản thân khoa học không thể giải quyết được, không đảm bảo tiến bộ và hạnh phúc nhân loại. Để cứu nhân loại cần phải nhờ vào đức tin, phải lấy Chúa làm trung tâm để con người thầm nhuần những giá trị chân chính.
- *Quan điểm về đạo đức:* Đề cao quy tắc vĩnh hằng của Chúa. Ý Chúa quy định nội dung đạo đức. Nhận thức đạo đức chủ yếu phải dựa vào đức tin, thiếu đức tin tôn giáo thì không thể linh hôi được các quy tắc đạo đức mà Chúa đã ban tặng cho con người.

5. Chủ nghĩa thực dụng

- *Nguồn gốc và các đại biểu chủ yếu:*

+ Xuất hiện cuối thế kỷ XIX vào những năm 1871- 1874 gắn liền với Câu lạc bộ siêu hình học ở trường đại học Cambridge. Chủ nghĩa thực dụng phản ánh tư tưởng, lợi ích và nhu cầu thực tế của giai cấp tư sản Mỹ.

+ Các đại biểu chủ yếu: Piécxơ (C.Pierce) (1839-1914), Giêmxơ (William James) (1842-1910).

- *Nội dung cơ bản của chủ nghĩa thực dụng:*

+ *Quan điểm về triết học:* chủ nghĩa thực dụng coi kinh nghiệm là cái bao hàm cả VC và ý thức, cả khách quan và chủ quan.

+ Kinh nghiệm là cái duy nhất, nhờ đó khắc phục được sự đối lập truyền thống giữa CNDV và CNDT.

- *Nguyên tắc phương pháp luận:*

+ *Chủ nghĩa thực dụng lấy kinh nghiệm, hiệu quả, công dụng làm tiêu chuẩn để hành động.*

+ *Chủ nghĩa thực dụng cũng nhấn mạnh vai trò của thực tiễn như là tiêu chuẩn của chân lý nhưng lại xuyên tạc bản chất của hoạt động thực tiễn,*

+ *Coi thực tiễn chỉ là hoạt động chỉ xuất phát từ lợi ích và mong muốn chủ quan của mình mà không bị hạn chế bởi bất kỳ tính tất yếu hay quy luật khách quan nào.*

+ *Chủ nghĩa thực dụng coi quy luật khách quan, hiện thực khách quan đều là sản phẩm hoạt động sáng tạo của con người.*

+ *Con người được tuyệt đối tự do trong hoạt động của mình, họ có thể làm bất cứ việc gì họ muốn, làm bất cứ cái gì có lợi cho họ.*

- *Lý luận nhận thức:*

+ *Tiêu chuẩn của chân lý là lợi ích và công dụng thực tế. Chân lý là cái đem lại lợi ích và hiệu quả hữu dụng.*

+ *Chân lý chỉ có tính chất tương đối và mỗi người đều có chân lý của riêng mình.*

+ *Quan điểm về nhận thức: ý nghĩa của sự vật, của khái niệm chỉ biểu hiện ra trong quan hệ cụ thể, trong công dụng thực tế.*

+ *Giá trị của tư tưởng, lý luận không phải ở chỗ có phản ánh chân thực hiện thực khách quan hay không mà ở chỗ có đem lại hiệu quả thực tế hay không*

- *Một số nhận xét, đánh giá:*

+ *Chủ nghĩa thực dụng tuy có thừa nhận vai trò của thực tiễn, có nhiều quan điểm chống lại triết học tư biện, giáo điều, kinh viện nhưng lại xuyên tạc bản chất của hoạt động thực tiễn*

+ *Chủ nghĩa thực dụng phủ nhận tính khách quan của chân lý, tuyệt đối hóa tính tương đối của chân lý theo khía cạnh lợi ích và công dụng thực tế.*

+ *Chủ nghĩa thực dụng là một trào lưu triết học có nhiều quan điểm sai lầm, phản động và là cơ sở cho chính sách phản động của chính giới Mỹ.*

CHƯƠNG V KHÁI LUẬC LỊCH SỬ TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN

I. ĐIỀU KIỆN RA ĐỜI CỦA TRIẾT HỌC MÁC

1. Điều kiện kinh tế - xã hội.

- Đến giữa thế kỷ XIX, CNTB bước vào giai đoạn trưởng thành. Những mâu thuẫn thách thức hiện bản chất của CNTB đã bộc lộ gay gắt.

- Giai cấp công nhân đã trưởng thành, biểu hiện:

+ Cuộc nổi dậy của công nhân ở thành phố Li-Ông (Pháp) vào năm 1831 và 1834.

+ Cuộc khởi nghĩa của công nhân dệt ở thành phố Xi-lê-di (Đức) năm 1844.

+ Phong trào Hiến chương của công nhân Anh những năm 30, 40 thế kỷ XIX.

- Ba cuộc đấu tranh lớn của công nhân đều thất bại, phản ánh thực trạng phong trào công nhân đang thiếu một lý luận khoa học cách mạng làm hệ tư tưởng và vũ khí lý luận trong cuộc đấu tranh cách mạng của mình.

2. Tiền đề lý luận

- Chủ nghĩa Mác có 3 nguồn gốc lý luận: triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh và CNXH không tưởng Pháp trong đó triết học cổ điển Đức là tiền đề lý luận trực tiếp của triết học Mác.

- Quá trình Mác và Ph.Ăngghen kế thừa triết học cổ điển Đức:

+ Xuất phát điểm, Mác là người theo triết học của Hêghen (phái Hêghen trẻ)

+ Khi Mác bắt đầu nghi ngờ tính đúng đắn của triết học Hêghen thì xuất hiện triết học duy vật của L.PhioiBắc. Nhờ tiếp thu triết học của L.PhioiBắc, Mác đã đoạn tuyệt với triết học duy tâm khách quan của Hêghen và chuyển sang lập trường của CNDV.

2. Tiềm đề lý luận (tiếp theo)

+ Mác đã phát hiện ra “hạt nhân hợp lý” trong PBC của Hêghen, đã tách PBC ra khỏi triết học Hêghen và kết hợp với CNDV trở thành PBCDV.

+ Mác và Ph.Ăngghen đã nhận thấy hạn chế CN DV của L.PhioiBắc là có tính siêu hình và duy tâm về lịch sử, từ đó đã kết hợp CN DV với PBC làm cho CNDV trở thành CNDV biện chứng.

+ Như vậy, trên cơ sở kế thừa có phê phán triết học cổ điển Đức, Mác và Ph.Ăngghen đã sáng lập ra CNDV BC và PBC DV

+ Hai ông đã vận dụng CNDV BC và PBC DV vào việc nghiên cứu đời sống XH để sáng lập ra CNDVLS hoàn thành quá trình sáng lập ra triết học mới mang tên triết học Mác.

3. Tiềm đề khoa học tự nhiên

- Triết học và khoa học tự nhiên luôn có quan hệ biện chứng với nhau, sự ra đời của triết học Mác không thể không dựa trên những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên.

- Thành tựu khoa học tự nhiên làm cơ sở cho sự ra đời của triết học Mác thể hiện ở ba phát kiến khoa học lớn:

+ Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng là cơ sở khoa học để khẳng định VC và vật

(R.Maye, P.Giulor, E.Lenxor...). Định luật này động của VC là bất sinh bất diệt

+ Học thuyết về cấu tạo tế bào (Svanno, Slâyden). định sự thống nhất VC về cấu tạo cơ thể của

Học thuyết này là cơ sở khoa học khẳng giới sinh vật

3. Tiềm đề khoa học tự nhiên

+ Học thuyết tiến hóa của Đácuyn chứng minh quan niệm DV về nguồn gốc sự sống, về quá trình vận động phát triển theo quy luật của giới hữu sinh.

+ Những thành tựu vĩ đại của khoa học tự nhiên thời kỳ này đã tạo ra những cơ sở KH vững chắc giúp cho triết học khắc phục triết để những quan điểm sai lầm của CNDT, tôn giáo và phương pháp siêu hình. Đồng thời, khẳng định quan niệm DV và PBC khách quan về thế giới là hoàn toàn đúng đắn.

- Kết luận: Sự ra đời của triết học Mác là một tất yếu lịch sử. Bởi những điều kiện lịch sử đã chín muồi, những tiền đề vật chất, tư tưởng cần thiết đã xuất hiện đầy đủ thì tất yếu triết học duy vật biện chứng và duy vật lịch sử phải được ra đời

II. NHỮNG GIAI ĐOẠN CHỦ YẾU SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN.

1. Giai đoạn C.Mác và Ph.Ăngghen

a. Quá trình chuyển biến tư tưởng của C.Mác, Ăngghen từ CNDT và chủ nghĩa dân chủ CM sang CNDV và CNCS.

- Về tiêu sử và cuộc đời, sự nghiệp của Mác và Ph.Ăngghen.

- Thời kỳ 1837-1842 Mác và Ăngghen (từ 1839) là nhà triết học DT KQ. Hai ông say mê nghiên cứu triết

học, nhưng chưa thoát khỏi ảnh hưởng của CNDT và lập trường dân chủ cách mạng.

- Thời kỳ (1842 -1843), Mác đã chuyển đổi lập trường từ CNCS. Tác phẩm *Phê phán triết học pháp quyền* bày những quan điểm triết học duy vật biện chứng

CNDT và chủ nghĩa dân chủ CM sang CNDV và của Hêghen (1843) của Mác lần đầu tiên trình

II. NHỮNG GIAI ĐOẠN CHỦ YẾU SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC MLN (tiếp theo).

b. Thời kỳ C.Mác và Ph.Ăngghen đề xuất những nguyên lý triết học DVBC và DVLS (1844-1848).

- Năm 1844 Mác viết *Bản thảo kinh tế triết học phân tích* những biểu hiện và nguyên nhân sự thay hóa của con người trong LĐ dưới chế độ TBCN

Ăngghen viết *Tình cảm giai cấp công nhân*

Anh khẳng định sứ mệnh lịch sử của GCCN.

- Cuối năm 1844, Mác và Ăngghen viết *Gia đình* lịch sử về vai trò của quần chúng nhân dân.

thần thánh trình bày những quan điểm duy vật

- Năm 1845 Mác viết *Luận cương về L.PhioiBắc*

khẳng định vai trò của thực tiễn trong NTL.

II. NHỮNG GIAI ĐOẠN CHỦ YẾU SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC MLN (tiếp theo).

- Năm 1845 – 1846, Mác và Ăngghen viết *Hệ tư tưởng Đức* trình bày những nguyên lý của CNDV lịch sử và tính tất yếu của CNCS.
- Năm 1847 Mác viết *Sự khôn cùng của triết học*, phát triển phương pháp BC DV và trình bày những nguyên lý của CNXH- KH và KTCT học.
- Năm 1848, Mác và Ăngghen viết Tuyên ngôn của triết học Mác nói riêng và CNM nói chung. Tuyên ngôn chỉ rõ tương lai của LS: “Thay cho XH TS cũ, với những GC và đòi kháng GC của nó, sẽ xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là ĐK cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”.

II. NHỮNG GIAI ĐOẠN CHỦ YẾU SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC MLN (tiếp theo)

c. Thời kỳ C.Mác và Ph.Ăngghen bô xung và phát triển lý luận triết học (1848-1895)

- Từ 1848-1871, Mác và Ăngghen dựa vào thực tiễn để tổng kết và phát triển lý luận triết học.
 - Thời kỳ này Mác viết nhiều tác phẩm quan trọng như: *Đấu tranh gai cấp ở Pháp, Ngày 18 tháng Sương mù của Lui Bonapac, Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*, bộ *Tư bản*.
 - Tư bản là một công hiến vĩ đại của Mác. Mác đã làm rõ quy luật vận động, phát triển của LS XH loài người thông qua học thuyết HT KT - XH, cũng như đã phát hiện ra quy luật giá trị thặng dư – quy luật phát sinh, phát triển và diệt vong của CNTB.

II. NHỮNG GIAI ĐOẠN CHỦ YẾU SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA TRIẾT HỌC MLN (tiếp theo)

- Sau công xã Pari (1871), Mác viết Phê phán cương lĩnh Gôta khẳng định tính tất yếu của TKQĐ từ CNTB lên CNCS và sự phân kỳ HT KT-XH CSCN
- Trước và sau khi Mác qua đời (1883), ngoài việc hoàn thành biên tập và xuất bản bộ *Tư bản* (Tập II và III), Ăngghen đã viết nhiều tác phẩm quan trọng có tính chất tổng kết và hoàn thiện học thuyết Mác trên cả ba bộ phận cấu thành như: *Chống Duy Rinh, BC của tự nhiên, nguồn gốc của gia đình, sở hữu tư nhân và nhà nước, Lutvich Phoi ở Bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức*

2. Thực chất cuộc cách mạng trong triết học

do C.Mác và Ph.Ăngghen thực hiện.

a. Sự thống nhất giữa CNDV và phép biện chứng

- Trong lịch sử triết học trước Mác, CNDV và PBC phát triển tách rời nhau.
- Triết học Mác ra đời đã thống nhất được TGQ DV với PP luận BC. Nhờ đó, Mác và Ăngghen đã phát triển CNDV lên hình thức cao nhất của nó là CNDV BC và phát triển PBC lên hình thức cao nhất của nó là PBC DV.
- Trong triết học Mác, CNDV và PBC được kết hợp với nhau thành một thể thống nhất (tùy theo góc độ xem xét mà triết học Mác thể hiện chủ yếu với tư cách là TGQ hoặc PPL), làm cho triết học Mác trở thành TGQ và PPL thật sự KH trong hoạt động nhận thức và thực tiễn

b. Sáng tạo ra chủ nghĩa duy vật lịch sử.

- Trước Mác, chủ nghĩa duy tâm thống trị trong khoa học xã hội, trong triết học về lịch sử xã hội.
- Mác và Ăngghen đã vận dụng mở rộng CN DVBC sang lĩnh vực lịch sử XH và sáng lập nên CNDV LS. Nhờ có CNDV LS mà triết học Mác là CNDV cân đối, hoàn chỉnh, triết đế, bao quát cả TN, XH và tư duy.
 - Với CNDV LS, CNDT đã bị đánh bật ra khỏi lĩnh vực LS XH, và KH XH đã đặt trên cơ sở thật sự KH.
 - Đời sống XH và quá trình lịch sử đã được luận giải một cách KH theo các quy luật vận động, phát triển KQ vốn có của nó.

c. Thông nhất giữa lý luận với thực tiễn.

- Tách rời giữa lý luận và thực tiễn là đặc điểm vốn có của các hệ thống triết học trước Mác. “Các nhà triết học đã chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là cải tạo thế giới”.
- Mác và Ăngghen đã vạch ra một cách đầy đủ và chính xác vai trò của hoạt động thực tiễn với tính cách là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức, tiêu chuẩn của chân lý
- Sự thống nhất biện chứng giữa lý luận và thực tiễn là một nguyên tắc căn bản của triết học Mác.
- Triết học Mác là một hệ thống mở, nó sẽ phát triển không ngừng cùng với sự phát triển của thực tiễn và trên cơ sở thực tiễn.

d. **Thống nhất giữa tính KH với tính CM.**

- Cơ sở của sự thống nhất giữa tính KH với tính CM trong triết học Mác là sự phù hợp giữa sự vận động KQ của LS với lợi ích của GCVS
- Bản chất KH của triết học Mác đã bao hàm tính CM, tính KH càng sâu sắc thì tính CM càng cao
- Triết học Mác là lý luận KH và vũ khí lý luận CM của GCVS trong cuộc đấu tranh CM.
- Tính khoa học và cách mạng của triết học Mác thể hiện ở phép biện chứng duy vật.

e. **Xác định đúng đắn mối quan hệ giữa triết học với các KH cụ thể.**

- Quan niệm truyền thống của triết học trước Mác coi “triết học là KH của mọi KH” hoặc “KH đúng trên các KH khác”.
- Các trào lưu triết học phương tây hiện đại có xu hướng hạ thấp vai trò của triết học, coi triết học chỉ là “công cụ” của KH, của hoạt động thực tiễn.

- Triết học Mác ra đời đã đem lại quan niệm đúng đắn trong việc xác định đối tượng và vai trò của triết học:
- Triết học nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy con người, các khoa học cụ thể nghiên cứu những quy luật riêng của từng lĩnh vực, từng mặt, bộ phận của thế giới.

3. V.I.Lênin phát triển triết học Mác

a. **Hoàn cảnh lịch sử**

- Cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, CNTB chuyển sang giai đoạn CNĐQ với sự xâm lược và nô dịch thuộc địa.

- Mâu thuẫn dân tộc và đế quốc xuất hiện dẫn đến phong trào giải phóng dân tộc phát triển.
- Phong trào công nhân đã phát triển sâu rộng, nhưng trong nội bộ phong trào xuất hiện chủ nghĩa cơ hội, chủ nghĩa xét lại.
- Cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân đứng trước nhiệm vụ lịch sử là làm cách mạng vô sản giành chính quyền đòi hỏi phải giải quyết nhiều vấn đề mới cả về lý luận và thực tiễn.

3. V.I.Lênin phát triển triết học Mác (tiếp theo)

- Những thành tựu mới về KHTN đòi hỏi phải có những khái quát triết học trên cơ sở CNDV BC làm cơ sở phương pháp luận cho sự phát triển của khoa học tự nhiên.

- *Tóm lại*, thực tiễn lịch sử mới đặt ra vấn đề phải bảo vệ và phát triển triết học Mác lên một trình độ mới, thích ứng với lịch sử nhân loại thế kỷ XX.
- Trong điều kiện đó, Lênin đã xuất hiện, đảm đương vai trò lịch sử là phát triển toàn diện học thuyết Mác trong đó có triết học Mác, làm cho triết học Mác trở thành triết học MLN.

b. **Quá trình V.I.Lênin phát triển triết học Mác**

- Giai đoạn 1893-1907. Thời kỳ này V.I.Lênin viết một số tác phẩm quan trọng như: Những người bạn dân là thế nào và họ đấu tranh chống những người dân chủ - XH ra sao, Làm gì? Hai sách lược của đảng dân chủ - XH trong CM dân chủ.

- Lênin đã bảo vệ CNM, phát triển một số tư tưởng mới về CMVS, về lý luận CM không ngừng...
- Giai đoạn 1907- 1917. Thời kỳ này Lênin viết các tác phẩm: CNDV và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán, Ba nguồn gốc, ba bộ phận cấu thành của CNM, Bút ký triết học, CNĐQ giai đoạn tột cùng của CNTB, Nhà nước và CM...
- Lê nin đã phát triển hàng loạt vấn đề của triết học Mác như: quan niệm về VC, vấn đề cơ bản của triết học, PBC DV, lý luận nhận thức, hình thái KT - XH, đấu tranh giai cấp, nhà nước và CMXH.

b. **Quá trình Lênin phát triển triết học Mác (tiếp theo)**

- Sau CM tháng Mười Nga 1917, Lênin viết một số tác phẩm như: Sáng kiến vĩ đại, Bệnh áu trĩ “tả khuynh” trong phong trào CS, Về chính sách kinh tế mới, Về tác dụng của CNDV chiến đấu, Bàn về chính VS, Bàn về thuế lương thực...

- Lênin đã vận dụng và phát triển CNM nhằm giải quyết những vấn đề lý luận của TKQĐ và xây dựng các chính sách kinh tế, các vấn đề chiến lược của quá trình CM thế giới...

- *Tóm lại*, Lênin đã kế thừa và phát triển toàn diện CNM, triết học Mác. Sự phát triển đó có ý nghĩa nâng tầm học thuyết Mác lên một trình độ mới trở thành chủ nghĩa Mác – Lênin và triết học Mác trở thành triết học Mác – Lênin.

4. Triết học Mác-Lênin trong thời đại ngày nay.

a. **Những biến đổi của thời đại**

- Cách mạng tháng Mười Nga đã mở ra một thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH trên phạm vi toàn thế giới.
- Hệ thống các nước XHCN được thành lập và đã phát triển khá mạnh mẽ trong thập kỷ 50, 60.
- CNXH xô viết có một số khuyết tật (Phủ nhận KT hàng hóa, KT nhiều thành phần, phủ nhận sở hữu tư nhân và các thành phần KT dựa trên sở hữu tư nhân);

Coi nhẹ động lực VC nhưng lại đề cao quá mức động lực tinh thần; Thực hiện nền kinh tế chỉ huy tập trung, xóa bỏ thị trường tự do dẫn đến triệt tiêu cạnh tranh, hạn chế sức sáng tạo của con người, hạn chế đổi mới kỹ thuật, công nghệ

- Nhũng khuyết tật của CNXH Xô viết làm cho các nước XHCN rơi vào trì trệ và khủng hoảng.
- Cải tổ, đổi mới được đặt ra như một tất yếu nhưng do sai lầm về CQ, nên CHXH ở LX và ĐA rơi vào sụp đổ.
- Trung Quốc, VN nhờ đường lối đổi mới, cải cách đúng thoá tra khỏi khó khăn, ổn định và ngày càng phát triển.
- Sự thất bại của cải tổ ở LX và ĐA, sự thành công của đổi mới và cải cách, mở cửa của Trung Quốc và VN có liên quan trực tiếp đến việc vận dụng và phát triển sáng tạo hay giáo điều, máy móc triết học MLN.
- Các nước TBCN phát triển, đã có nhiều điều chỉnh, biến đổi nhiều mặt
- Các vấn đề toàn cầu đang nỗi lên ngày càng gay gắt.

- Cách mạng KH công nghệ bùng nổ mạnh mẽ đưa nhân loại bước vào nền văn minh trí tuệ
- Hòa bình và phát triển đang trở thành một trong những xu thế của thời đại.
- *Tóm lại*, nhũng biến đổi của thời đại đang đặt ra nhũng thách thức đối với sự phát triển của triết học MLN.
- Cần tiến hành nhũng “tổng kết lớn” trên cơ sở hệ thống hóa nhũng thành tựu mới của KH, của thực tiễn mới

từ đó đi đến nhũng khái quát lý luận mới góp phần bổ xung và phát triển chủ nghĩa MLN, làm cho CNM-LN luôn luôn “tiến cùng thời đại”

b. Vai trò thế giới quan và phương pháp luận của triết học Mác – Lenin trong thời đại ngày nay.

- Từ khi ra đời đến nay, triết học MLN luôn phải đấu tranh với các trường phái triết học đối lập, nhưng vẫn đứng vững và không ngừng phát triển.
- Các lý thuyết XH hiện đại phương Tây ra sức công kích CNM, tìm mọi cách phủ nhận CNXH hiện thực. Một khía cạnh khác là vai trò của văn minh công nghiệp, hậu công nghiệp và tìm cách xóa nhòa ranh giới giữa CNXH và CNTB.
- Trong điều kiện ngày nay, càng cần phải khẳng định vai trò cơ sở hệ tư tưởng của GCVS của triết học MLN.
- Vai trò của triết học MLN sẽ ngày càng tăng lên cùng với quá trình phát triển của lịch sử XH, với quá trình xây dựng CNXH và CNCS.
- Vấn đề đặt ra là phải vận dụng sáng tạo thế giới quan và phương pháp luận của triết học MLN để giải quyết nhũng vấn đề như: quan hệ giữa các quốc gia dân tộc, toàn cầu hóa, hội nhập và phát triển, quan hệ BC giữa giai cấp – dân tộc – nhân loại...
- Đảng cộng sản VN, trong sự nghiệp đổi mới, đã vận dụng và phát triển sáng tạo CN MLN và phù hợp với thực tiễn mới, điều kiện mới.
- Mô hình CNXH đổi mới đang được xây dựng và hoàn thiện dần ở VN không chỉ biểu hiện sự vận dụng sáng tạo lý luận của CN MLN trong thời đại ngày nay mà còn chứng minh tính đúng đắn nhũng nguyên lý của CN MLN và vai trò của triết học MLN trong thực tiễn xây dựng XH mới.

CHƯƠNG VI: CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG CƠ SỞ LÝ LUẬN

CỦA THẾ GIỚI QUAN KHOA HỌC

I THẾ GIỚI QUAN VÀ THẾ GIỚI QUAN KHOA HỌC

1.Thế giới quan và các hình thức cơ bản của thế giới quan

a, Khái niệm thế giới quan

-Định nghĩa: Thế giới quan là toàn bộ nhũng quan điểm, quan niệm của con người về thế giới, về bản thân con người, về cuộc sống và vị trí của con người trong thế giới

-TGQ bao hàm cả NSQ và là sự hòa nhập giữa tri thức và niềm tin

- Nguồn gốc: Do nhu cầu của nhận thức và thực tiễn và là kết quả của hoạt động nhận thức và thực tiễn

Khái niệm thế giới quan

- Về nội dung TGQ phản ánh TG ở ba góc độ:

+ Các đối tượng bên ngoài chủ thể

+ Bản thân chủ thể

+ Mối quan hệ giữa chủ thể với TG bên ngoài

- Về hình thức:

+ Trình độ tự phát – các quan điểm, quan niệm rời rạc...

+ Trình độ tự giác – các hệ thống lý luận chặt chẽ...

- Về cấu trúc: TGQ gồm tri thức và niềm tin (tri thức là cơ sở của TGQ nhưng phải chuyên hóa thành niềm tin)

- Vai trò TGQ:

+ Chức năng nhận thức

+ Xác lập giá trị

+ Bình xét, đánh giá

+ Điều chỉnh hành vi

+ Chức năng tổng quát: định hướng con người trong nhận thức thế giới, nhận thức bản thân, trong hoạt động thực tiễn, trong xác định thái độ, cách thức hoạt động sinh sống của con người.

b, Những hình thức cơ bản của TGQ

- TGQ huyền thoại: có sự đan xen giữa các yếu tố thần-người, ảo-thực

- TGQ tôn giáo: yếu tố thần lẩn át người, ảo lẩn át thực

- TGQ triết học: hệ thống lý luận chung nhất về TGQ - hạt nhân lý luận của TGQ, là TGQ đã phát triển lên trình độ tự giác trên cơ sở tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và thành tựu của tri thức KH.

- Thế giới quan triết học bao gồm 2 TGQ cơ bản đối lập nhau:

+ TGQ duy vật KH (gắn với giai cấp và lực lượng XH tiến bộ)

+ TGQ duy tâm, tôn giáo, phản khoa học (gắn với giai cấp và lực lượng XH phản động).

2. Thế giới quan duy vật và lịch sử phát triển của thế giới quan duy vật.

a, Thế giới quan duy tâm và thế giới quan duy vật

- TGQ duy tâm và TGQ duy vật xuất hiện từ việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học

+ TGQ DT là TGQ thừa nhận bản chất của thế giới là tinh thần...

+ TGQ DT thể hiện rất đa dạng. Dưới cấp độ triết học, TGQ DT bao gồm TGQ DT khách quan và TGQ DT chủ quan.

- TGQ DV là TGQ thừa nhận bản chất thế giới là vật chất...

+ TGQ DV khẳng định thế giới vật chất bất sinh, bất diệt... Thừa nhận sự tồn tại của các hiện tượng tinh thần có nguồn gốc từ vật chất, khẳng định vai trò năng động, tích cực của con người...

+ TGQ DV thể hiện rất đa dạng dưới nhiều cấp độ khác nhau như tự phát hay tự giác, thô sơ, chất phác hay văn minh...

b, Lịch sử phát triển của thế giới quan duy vật.

- TGQ DV chất phác là TGQ thể hiện trình độ nhận thức ngây thơ, chất phác ...

- Thế giới quan duy vật siêu hình: gắn với PP siêu hình trong nhận thức TG

- TGQ DV BC: là hệ thống quan điểm nhận thức duy vật về thế giới trong sự vận động, biến đổi không ngừng của nó, đem lại cho con người không chỉ một bức tranh chân thực về thế giới mà còn đem lại một định hướng phương pháp tư duy khoa học để con người tiếp tục nhận thức và cải tạo thế giới.

II. NỘI DUNG, BẢN CHẤT CỦA CNDVBC VỚI TƯ CÁCH LÀ HẠT NHÂN CỦA TGQ KHOA HỌC

1. Nội dung của chủ nghĩa duy vật biện chứng

a. Quan điểm duy vật về thế giới

- Bản chất thế giới là vật chất, thế giới thống nhất ở tính vật chất ...

- Chỉ có một thế giới duy nhất và thống nhất là thế giới vật chất bất sinh bất diệt, vĩnh viễn ...

- Tất cả các sự vật hiện tượng trong thế giới đều là những dạng tồn tại cụ thể của vật chất ...

- Ý thức là đặc tính của não người là “hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan” .

b. Quan điểm duy vật về xã hội

- Khái niệm xã hội

- Nội dung cơ bản quan niệm duy vật về xã hội:

+ Xã hội là bộ phận đặc thù của tự nhiên

+ SXVC là cơ sở của đời sống xã hội; PTSX quyết định quá trình sinh hoạt xã hội, đời sống chính trị và tinh thần của xã hội; tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội.

+ Sự phát triển của xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên

+ ĐTGC và CMXH là động lực và phương thức phát triển cơ bản của lịch sử xã hội

+ Quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo ra lịch sử, cá nhân lãnh tụ có vai trò thúc đẩy sự phát triển lịch sử

Tóm lại, quan điểm DV về xã hội của TGQ DV BC là một hệ thống quan điểm thống nhất chặt chẽ với nhau về sự ra đời, tồn tại, vận động phát triển của xã hội và các lực lượng thực hiện những nhiệm vụ lịch sử của sự phát triển xã hội.

2. Bản chất của CNDV biện chứng

a. Giải quyết đúng đắn vấn đề cơ bản của triết học trên quan điểm thực tiễn.

- Vấn đề cơ bản của triết học: mối quan hệ giữa VC và YT

- Các quan điểm khác nhau trong việc giải quyết vấn đề cơ bản của triết học:

+ Quan điểm của CNDT; Quan điểm của CNDV trước Mác...

+ Quan điểm của chủ nghĩa nhị nguyên...

- Quan điểm của CNDVBC:

+ Khẳng định vật chất có trước và quyết định ý thức

+ Khẳng định khả năng nhận thức thế giới của con người

+ Khẳng định vai trò năng động, tích cực tác động trở lại của ý thức đối với vật chất thông qua hoạt động thực tiễn của con người.

+ Sự đối lập giữa vật chất và ý thức vừa có tính tuyệt đối (NTL cơ bản) vừa có tính tương đối (nhận thức và hoạt động thực tiễn)

b. Sự thống nhất hữu cơ giữa thế giới quan duy vật với phép biện chứng.

- Trước Mác CNDV và phép biện chứng phát triển tách rời nhau...

- Mác và Ăngghen đã tách PBC ra khỏi triết học duy tâm, đưa trở về với CNDV, tạo nên sự thống nhất giữa CNDV và PBC.

- Sự thống nhất giữa CNDV với PBC:

- Giải phóng CNDV khỏi hạn chế siêu hình và cứu PBC khỏi tính chất duy tâm thần bí

- Đem lại cho con người một quan niệm hoàn toàn mới về thế giới như một quá trình với tính cách là vật chất không ngừng vận động, chuyển hóa và phát triển.

c. Quan niệm duy vật triệt để

- Trước Mác, CNDT thống trị trong lĩnh vực xã hội và lịch sử. Các nhà triết học DV trước Mác chỉ DV về tự nhiên nhưng đều duy tâm về lịch sử...

- Triết học Mác đã đưa quan điểm DV khoa học vào lĩnh vực xã hội, sáng tạo ra CNDV LS, thành tựu vĩ đại của tư tưởng loài người...

- Triết học Mác khẳng định nguồn gốc vật chất của xã hội, chỉ rõ vai trò quyết định của SXVC đối với đời sống xã hội, coi sự phát triển của xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên... đưa CNDV tới chỗ hoàn bị, triệt để từ chỗ chỉ nhận thức được giới tự nhiên đến chỗ nhận thức được xã hội loài người.

d. Tính thực tiễn – cách mạng.

- CNDVBC là vũ khí lý luận của giai cấp vô sản:

+ CNDVBC không chỉ nhận thức thế giới mà còn đóng vai trò cải tạo thế giới

+ Sức mạnh cải tạo thế giới của CNDVBC thể hiện ở mối quan hệ mật thiết với hoạt động thực tiễn của quần chúng nhân dân, với cuộc đấu tranh cách mạng của GCVS trong quá trình cải biến tự nhiên và xã hội.

- CNDVBC khẳng định sự tất thắng của cái mới

- Kết luận:

+ CNDVBC là thành tựu của tư duy khoa học trên cơ sở thực tiễn

+ CNDVBC là cơ sở lý luận của TGQ khoa học

+ CNDVBC là hệ thống triết học mở, cần được thường xuyên bổ xung, phát triển trên nền tảng của hoạt động thực tiễn và hoạt động nhận thức.

III. NHỮNG NGUYÊN TẮC PPL CỦA CNDVBC VÀ VIỆC VẬN DỤNG NÓ VÀO SỰ NGHIỆP CM Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY.

1. Tôn trọng khách quan

- Tôn trọng khách quan là quán triệt quan điểm tôn trọng vai trò quyết định của vật chất.

- Trong nhận thức và hành động con người phải xuất phát từ thực tế khách quan (điều kiện vc khách quan, hoàn cảnh khách quan, quy luật khách quan...)

- Chỉ có những mục đích, đường lối, chủ trương xuất phát từ hiện thực khách quan, phản ánh nhu cầu và tính tất yếu của hiện thực mới là đúng đắn, mới trở thành hiện thực.
- Mục đích, chủ trương, đường lối con người đặt ra không được xuất phát từ ý muốn và tình cảm, ý chí chủ quan, cho dù đó là những mong muốn tốt đẹp, cao cả, nếu như nó không phù hợp với thực tế khách quan.
- Khi đã có mục đích, đường lối, chủ trương đúng đắn, phải căn cứ vào thực tế khách quan để tổ chức lực lượng vật chất thực hiện một cách có hiệu quả.

2. Phát huy tính năng động chủ quan

- Phát huy tính năng động chủ quan là phát huy tính năng động, sáng tạo của ý thức, phát huy vai trò nhân tố con người trong hoạt động thực tiễn.
- Phát huy tính năng động chủ quan phải trên cơ sở thực tế khách quan, phù hợp với thực tế khách quan.
- Nội dung cơ bản của phát huy tính năng động chủ quan bao gồm:
 - + Phải tôn trọng tri thức khoa học...
 - + Phải khoa học hóa sự lãnh đạo và quản lý xã hội...
 - + Phải coi trọng trí thức, phát huy vai trò của trí thức...
 - + Phải làm chủ tri thức khoa học, truyền bá tri thức khoa học...
 - + Phát huy mạnh mẽ vai trò của các nhân tố tinh thần...

3. Sự vận dụng trong cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

- Bài học tôn trọng quy luật khách quan
- Chống thụ động, bảo thủ, trì trệ, chống chủ quan, duy ý chí
- Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa đổi mới kinh tế - xã hội với đổi mới tư duy, giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị.
- Chủ trương coi giáo dục cùng với khoa học, công nghệ là quốc sách hàng đầu, thực hiện xã hội hóa giáo dục và xây dựng xã hội học tập.
- Coi phát triển kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng Đảng làthen chốt, phát triển văn hóa tạo nền tảng tinh thần của xã hội
- Xây dựng các chính sách kinh tế chủ yếu dựa trên cơ sở động lực lợi ích vật chất, kết hợp hài hòa lợi ích cá nhân, tập thể, xã hội.

CHƯƠNG VI

PBCDV – PHƯƠNG PHÁP LUẬN NHẬN THỨC KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN

I. KHÁI QUÁT LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Siêu hình và biện chứng

a, Siêu hình

- Các đặc trưng cơ bản như sau:
 - + Xem xét sự tồn tại của sự vật, hiện tượng trong trạng thái biệt lập...
 - + Xem xét sự tồn tại của sự vật, hiện tượng trong trạng thái tĩnh...
 - + Xem xét sự tồn tại của sự vật, hiện tượng một cách phiến diện, máy móc
 - + Coi sự vận động, phát triển chỉ giới hạn ở sự thay đổi vị trí...
 - PP tư duy siêu hình vẫn có giá trị trong phạm vi nhất định...

b, Biện chứng và lịch sử phát triển của phép biện chứng

- Thuật ngữ “biện chứng” có gốc từ tiếng Hy Lạp (dialektica) với nghĩa là nghệ thuật đàm thoại, tranh luận
- Các đặc trưng cơ bản như sau:
 - + Xem xét sự tồn tại của sự vật, hiện tượng trong mối liên hệ, ràng buộc, quy định lẫn nhau...
 - + Xem xét sự tồn tại của sự vật, hiện tượng trong trạng thái tự sự vận động, phát triển không ngừng.
 - + Xem xét sự tồn tại của sự vật, hiện tượng một cách toàn diện, linh hoạt, malleable (vừa là nó vừa là cái khác nó, vừa có cái này, vừa có cái kia) phản ánh đúng sự vận động, biến đổi của sự vật, hiện tượng.
 - + Coi sự vận động, phát triển không chỉ giới hạn ở sự thay đổi vị trí, sự tăng giảm về lượng, mà còn thay đổi về chất do nguyên nhân bên trong, vừa có sự mất đi của cái, vừa có sự xuất hiện của cái mới.

- Biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan:

- + Biện chứng là khái niệm dùng để chỉ mối liên hệ tương tác, ràng buộc, chuyển hóa và vận động, phát triển...
- + Biện chứng khách quan là biện chứng vốn có của hiện thực khách quan, của thế giới vật chất.
- + Biện chứng chủ quan là biện chứng của tư duy, là sự phản ánh BCKQ vào trong ý thức con người.

- *Phép biện chứng* là lý luận, là khoa học nghiên cứu biện chứng khách quan, biện chứng chủ quan và sự thống nhất biện chứng chủ quan với biện chứng khách quan thành hệ thống các nguyên lý, quy luật khoa học nhằm xây dựng hệ thống các nguyên tắc phương pháp luận của nhận thức và thực tiễn.

- *Khái quát lịch sử phát triển của phép biện chứng*

+ *Phép biện chứng chất phác cổ đại*: là kết quả của sự quan sát, mang tính suy luận, phỏng đoán trên cơ sở kinh nghiệm trực giác, có tính tự phát, ngây thơ, mộc mạc.

+ *Phép biện chứng duy tâm* trong triết học cổ điển Đức (đỉnh cao trong triết học Hêghen): PBC của Hêghen là PBC DT KQ, là PBC “lộn ngược”, coi biện chứng của ý niệm có trước và sinh ra biện chứng của tự nhiên.

- *PBCDV* là hình thức cao nhất của phép biện chứng, là khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy” ; là học thuyết về sự phát triển dưới hình thức hoàn bị nhất, sâu sắc nhất và không phiến diện nhất.

PBCDV có khả năng đem lại cho con người tính tự giác cao trong mọi hoạt động, có thể giúp con người hạn chế sai lầm, tránh được các sai lầm nghiêm trọng.

2. Nội dung cơ bản của phép biện chứng duy vật

a, Hai nguyên lý của PBCDV:

- *Nguyên lý về mối liên hệ phổ biến*:

+ Khái niệm về liên hệ và liên hệ phổ biến

+ Tính chất của liên hệ

+ Ý nghĩa phương pháp luận: QĐ toàn diện, LS cụ thể

- *Nguyên lý về sự phát triển*:

+ Khái niệm về sự phát triển

+ Tính chất của sự phát triển

+ Ý nghĩa phương pháp luận: QĐ phát triển

b, Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật

- Khái niệm, tính chất, chức năng của phạm trù

- Phạm trù là những quy luật không cơ bản của PBCDV

- Các phạm trù cơ bản của phép biện chứng duy vật:

+ Cái Riêng và cái Chung (khái niệm, quan hệ BC, ý nghĩa PPL).

+ Nguyên nhân và kết quả (khái niệm, quan hệ BC, ý nghĩa PPL).

+ Tất nhiên và ngẫu nhiên (khái niệm, quan hệ BC, ý nghĩa PPL).

+ Nội dung và hình thức (khái niệm, quan hệ BC, ý nghĩa PPL).

+ Bản chất và hiện tượng (khái niệm, quan hệ BC, ý nghĩa PPL).

+ Khả năng và hiện thực (khái niệm, quan hệ BC, ý nghĩa PPL).

Các cặp phạm trù phản ánh mối liên hệ phổ biến của TG, là cơ sở PPL của nhận thức khoa học và hoạt động thực tiễn

- Phạm trù Cái Riêng và cái chung, Tất nhiên và ngẫu nhiên, bản chất và hiện tượng là cơ sở của phân tích và tổng hợp, quy nạp và diễn dịch, khái quát hóa, trừu tượng hóa, hệ thống hóa.

- Nội dung và hình, nguyên nhân và kết quả, khả năng và hiện thực là cơ sở nhận thức sự liên hệ, vận động, phát triển với tính đa dạng, phong phú, nhiều hình vẻ của sự vật, hiện tượng.

c, Các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

- *Quy luật chuyển hóa từ những thay đổi về lượng dẫn đến những sự thay đổi về chất và ngược lại*

+ Vị trí của quy luật

+ Khái niệm về chất, lượng, độ

+ Quan hệ biện chứng giữa chất và lượng

+ Ý nghĩa phương pháp luận

- Quy luật thống nhất và đấu tranh của các mặt đối lập

+ Vị trí của quy luật

+ Khái niệm mâu thuẫn và mâu thuẫn biện chứng

+ Tính chất chung của mâu thuẫn

+ Mâu thuẫn là nguồn gốc, động lực của sự vận động và sự phát triển

+ Sự vận động của mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn

+ Ý nghĩa phương pháp luận

- Quy luật phủ định của phủ định

- + Vị trí của quy luật
- + Khái niệm phủ định, phủ định biện chứng
- + Tính chu kỳ, tính lặp lại cái cũ trên cơ sở mới của phủ định của phủ định
- + Con đường xoáy ốc của quá trình phát triển
- + Ý nghĩa phương pháp luận

II. PHƯƠNG PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN. MỘT SỐ NGUYÊN TẮC PHƯƠNG PHÁP LUẬN CƠ BẢN CỦA PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT

1. Phương pháp và phương pháp luận

a. Khái niệm phương pháp và các cấp độ phương pháp

- Thuật ngữ phương pháp theo gốc Hy Lạp (methodos) nghĩa là con đường nghiên cứu, nhận thức.
 - *Định nghĩa:* Phương pháp là hệ thống những nguyên tắc được rút ra từ tri thức về các quy luật khách quan để điều chỉnh hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn nhằm thực hiện mục tiêu nhất định.
 - *Vai trò của phương pháp:* quyết định thành bại của con người trong hoạt động thực tiễn. Phương pháp càng đúng hiệu quả càng cao và ngược lại
 - Phân loại phương pháp
 - + Phương pháp riêng (phương pháp vật lý, phương pháp hóa học);
 - + Phương pháp chung (quan sát, thí nghiệm, mô hình...);
 - + Phương pháp phổ biến – phương pháp biện chứng duy vật (bao gồm các nguyên tắc như phân tích và tổng hợp, quy nạp và diễn dịch, lịch sử và lôgic, trừu tượng và cụ thể) được áp dụng trong mọi lĩnh vực của hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn.
 - + Phương pháp nhận thức – phương pháp phản ánh để nhận thức bản chất, quy luật vận động, phát triển của sự vật hiện tượng;
 - Phân loại phương pháp
 - Phương pháp thực tiễn – phương pháp cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội thông qua sử dụng các phương tiện vật chất để tác động trực tiếp vào sự vật, hiện tượng nhằm biến đổi chúng theo nhu cầu của con người.
 - + Trong thực tiễn, các loại phương pháp đan xen và bù xung lẫn nhau.
 - + Cùng một đối tượng, một công việc có thể sử dụng nhiều phương pháp khác nhau.
- b. Khái niệm phương pháp luận và các cấp độ của phương pháp luận
 - Phương pháp luận là lý luận, học thuyết về phương pháp, là một hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát, những cách thức chung để chỉ đạo chủ thể trong việc xác định, lựa chọn phương pháp thực hiện hoạt động nhận thức và thực tiễn.
 - Phạm vi nghiên cứu của phương pháp luận: bản chất, nội dung, hình thức của phương pháp, tính tất yếu của các nguyên tắc trong phương pháp, vai trò, điều kiện, phạm vi áp dụng phương pháp...
 - *Phân loại phương pháp luận:*
 - + Phương pháp luận bộ môn...
 - + Phương pháp luận chung...
 - + Phương pháp luận phổ biến...
 - + Phương pháp luận biện chứng duy vật...
 - + Phương pháp luận triết học...

2. Một số nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật

a. Nguyên tắc toàn diện trong nhận thức và thực tiễn

- Cơ sở nguyên tắc là nguyên lý về mối liên hệ phổ biến...
- *Nguyên tắc đòi hỏi khi nhận thức* hoặc khi tác động cải biến sự vật phải xem xét sự vật hiện tượng như một thể thống nhất với tất cả các mặt, các mối liên hệ của chúng trong không gian và thời gian
 - *Nguyên tắc đòi hỏi* nhận thức sự vật phải xem nó trong mối liên hệ với nhu cầu thực tiễn của con người.
- Trong hoạt động thực tiễn phải biết kết hợp chính sách toàn diện, động bộ và chính sách trọng tâm, trọng điểm.
- *Quán triệt quan điểm toàn diện đòi hỏi* phải phòng, chống quan điểm siêu hình, phiến diện, chống chủ nghĩa chiết trung
- b. Nguyên tắc phát triển trong nhận thức và thực tiễn(cơ sở là nguyên lý về sự phát triển...)
- *Nguyên tắc phát triển đòi hỏi* nhận thức sự vật phải gắn liền với nhận thức sự vận động, phát triển của sự vật, phải khai quát xu hướng vận động biến đổi tất yếu của sự vật để không chỉ nhận thức sự vật trong hiện tại mà còn thấy được khuynh hướng phát triển trong tương lai của chúng.

- Nguyên tắc phát triển đòi hỏi phải nắm bắt các giai đoạn phát triển từ thấp đến cao của sự vật, nắm bắt đặc điểm trong từng giai đoạn phát triển của sự vật để từ đó tìm ra cách thức tác động phù hợp thúc đẩy hoặc hạn chế sự phát triển của sự vật cho phù hợp với lợi ích của con người.
- Nguyên tắc phát triển đòi hỏi phải nhạy cảm với cái mới, sớm phát hiện ra cái mới, ủng hộ và đấu tranh cho thắng lợi của cái mới, đồng thời phải đấu tranh chống lại quan điểm bảo thủ, trì trệ, thụ động.
- c. Nguyên tắc lịch sử - cụ thể trong nhận thức và thực tiễn
- Đặc trưng cơ bản của nguyên tắc này là xem xét sự hình thành, tồn tại và phát triển của sự vật hiện tượng trong điều kiện môi trường cụ thể, hoàn cảnh lịch sử cụ thể.
- Nhiệm vụ của nguyên tắc lịch sử - cụ thể là tái tạo sự vật hiện tượng qua sự vận động lịch sử của sự vật, gắn với không gian và thời gian tồn tại của sự vật.
- Nguyên tắc lịch sử - cụ thể đòi hỏi phải xem xét sự vật, hiện tượng trong các mối liên hệ cụ thể của chúng, trong quá trình thành, biến đổi của sự vật cũng như sự biến đổi của các mối liên hệ của sự vật trong không gian và thời gian.
- Kết luận: Các nguyên tắc phương pháp luận của PBVD thống nhất chặt chẽ với nhau, chúng đều được rút ra từ những nguyên lý, phạm trù, quy luật của phép biện chứng.

CHƯƠNG VII: NGUYÊN TẮC THỐNG NHẤT GIỮA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA TRIẾT HỌC MÁC

I. PHẠM TRÙ THỰC TIỄN VÀ PHẠM TRÙ LÝ LUẬN

1. Phạm trù thực tiễn

- Quan điểm về thực tiễn trong triết học trước Mác
- Kết luận: Các nhà triết học trước Mác không thấy được vai trò của thực tiễn đối với nhận thức (mặc dù có thấy vai trò của thực nghiệm khoa học).
- Quan niệm về thực tiễn của triết học Mác – Lenin:
 - + Khái niệm thực tiễn...
 - * Hoạt động vật chất: sử dụng phương tiện vật chất...
 - * Tính lịch sử-xã hội: Tính xã hội - hoạt động của số đông, của xã hội với các quan hệ xã hội cụ thể; Tính lịch sử - gắn với trong không gian, thời gian cụ thể...
 - + Hoạt động thực tiễn mang tính tất yếu nhưng là tất yếu có ý thức, là hoạt động có mục đích, có tính toán nhằm đáp ứng yêu cầu của con người và xã hội.
 - Các hình thức cơ bản của thực tiễn:
 - + Hoạt động SX VC – Dạng hoạt động cơ bản nhất và là hạt nhân của thực tiễn.
 - + Hoạt động chính trị xã hội nhằm cải biến các quan hệ xã hội theo hướng tiến bộ - Dạng hoạt động rất quan trọng của thực tiễn.
 - + Hoạt động thực nghiệm khoa học – Dạng đặc biệt của thực tiễn.
- Chức năng của thực tiễn: cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội, cải tạo con người.

2. Phạm trù lý luận

a. Khái niệm lý luận

- Lý luận là hệ thống những tri thức được khái quát từ thực tiễn, phản ánh những mối liên hệ bản chất, những quy luật của sự vật, hiện tượng.
- Lý luận là kết quả của quá trình nhận thức, đó là quá trình đi từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính, nhận thức kinh nghiệm đến nhận thức lý luận và qua đó hình thành nên những lý thuyết và giả thuyết lý luận.
- Chức năng của lý luận: Phản ánh thế giới KQ và phục vụ hoạt động thực tiễn.

b. Các cấp độ của lý luận

- Lý luận ngành: lý luận khái quát những quy luật hình thành và phát triển của một chuyên ngành nào đó...
- Lý luận triết học: Hệ thống những quan niệm chung nhất về thế giới và con người, là thế giới quan và PPL nhận thức và hoạt động thực tiễn của con người.

II. NHỮNG YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA NGUYÊN TẮC THỐNG NHẤT GIỮA LL VÀ THỰC TIỄN

1. Thực tiễn là cơ sở, là động lực, là mục đích và tiêu chuẩn của lý luận; lý luận hình thành, phát triển phải xuất phát từ thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn.

- Thực tiễn là cơ sở của nhận thức của lý luận:
 - + Thực tiễn là cơ sở của nhận thức: Thực tiễn sáng tạo ra con người – chủ thể của nhận thức...
 - + Những tri thức được khái quát thành lý luận đều xuất phát từ kết quả hoạt động thực tiễn của con người.
 - + Qua trình hoạt động thực tiễn còn là cơ sở để bổ xung và điều chỉnh những lý luận đã được khái quát.

- + Hoạt động thực tiễn làm nảy sinh những vấn đề mới đòi hỏi quá trình nhận thức phải tiếp tục giải quyết.
- Thực tiễn là động lực của lý luận:
 - + Thực tiễn đề ra yêu cầu nhiệm vụ cho nhận thức và lý luận...
 - + Thực tiễn làm nảy sinh những mâu thuẫn đòi hỏi phải phát triển lý luận thì mới giải quyết được.
 - + Thực tiễn trang bị cho hoạt động nhận thức những phương tiện kỹ thuật ngày càng tinh vi, hiện đại...
- *Thực tiễn là mục đích của lý luận:*
 - + Nhận thức, lý luận không có mục đích tự thân mà mục đích của nó là phục vụ thực tiễn, phục vụ cuộc sống của con người.
 - + Tự thân lý luận không thể tạo nên những sản phẩm đáp ứng nhu cầu của con người. Nhu cầu đó chỉ được thực hiện trong hoạt động thực tiễn. Mục đích của lý luận là phục vụ hoạt động thực tiễn cài tạo tự nhiên, XH theo mục đích của con người, vì lợi ích của con người.
 - Thực tiễn là tiêu chuẩn chân lý của lý luận
- + *Các quan điểm sai lầm:*
 - * Tôn giáo: điều gì được nhiều người tin theo là chân lý (tiêu chuẩn là niềm tin)
 - * Xôcrat: cái gì được thống nhất với nhau thông qua tranh luận thì đó là chân lý (đặc tính của tư duy)
 - * R.Đè các: chân lý là những gì rõ ràng, không gây nghi ngờ (tính lôgic của TD)
 - * Chủ nghĩa thực chứng: Kinh nghiệm cảm tính, quan sát và thực nghiệm khoa học là tiêu chuẩn kiểm tra một mệnh đề chân thực hay giả dối.
 - * CN thực dụng: Cái gì đem lại công dụng, lợi ích, hiệu quả thực tế là chân lý.

+ Quan điểm của CNDVBC

Thực tiễn là tiêu chuẩn của chân lý

Tính chân lý của lý luận là sự phù hợp của tri thức lý luận với hiện thực khách quan và được thực tiễn kiểm nghiệm.

Tiêu chuẩn thực tiễn của chân lý vừa có tính tuyệt đối – tính xác định (tiêu chuẩn duy nhất và tối cao) vừa có tính tương đối – tính không xác định (do tính lịch sử và sự biến đổi không ngừng của thực tiễn).

Chú ý: không phải mọi thực tiễn đều là tiêu chuẩn của chân lý. Thực tiễn là tiêu chuẩn chân lý của lý luận khi nó đạt đến tính toàn vẹn của nó. Đó là thực tiễn đã trải qua quá trình tồn tại, vận động, phát triển và chuyển hóa.

2. Thực tiễn phải được chỉ đạo bởi LL; ngược lại, LL phải được vận dụng vào thực tiễn, kiểm nghiệm trong TT, tiếp tục bổ xung và phát triển trong thực tiễn

- *Thực tiễn phải được chỉ đạo bởi lý luận:*

- Hoạt động của con người là hoạt động có ý thức và muôn đợt hiệu quả nhất thiết phải có lý luận soi đường.
 - Lý luận giúp con người hiểu đúng bản chất, quy luật, xu thế phát triển của sự vật, hiện tượng, lý luận có khả năng định hướng mục tiêu, xác định lực lượng, phương pháp thực hiện và còn có khả năng dự báo khả năng phát triển cũng như các mối quan hệ của thực tiễn
- Lý luận khi thâm nhập vào quần chúng sẽ biến thành hoạt động thực tiễn của quần chúng, sẽ trở thành lực lượng vật chất có sức mạnh cài tạo tự nhiên và xã hội.
- Lý luận phải thống nhất với thực tiễn, vận dụng trong thực tiễn, bổ xung, phát triển trong thực tiễn
- Lý luận được khái quát từ thực tiễn là lôgic của thực tiễn, nhưng thực tiễn cao hơn và phong phú hơn lý luận, thực tiễn lại vận động, biến đổi không ngừng, cho nên lý luận có thể lạc hậu so với thực tiễn.
 - Thực tiễn là mục đích của lý luận, do đó lý luận phải được vận dụng vào thực tiễn, phục vụ thực tiễn.
- Lý luận phải luôn hướng về thực tiễn, chủ động giải quyết những vấn đề do thực tiễn đặt ra, thường xuyên tổng kết thực tiễn để phát triển, hoàn thiện lý luận.
- Kết luận: Thống nhất giữa lý luận với thực tiễn là nguyên tắc căn bản của triết học Mác – Lênin. Trong quan hệ lý luận – thực tiễn thì thực tiễn là tính thứ nhất, lý luận là tính thứ hai, thực tiễn cao hơn lý luận, nhưng lý luận khoa học có thể hướng dẫn, soi đường cho hoạt động thực tiễn.

III. Ý NGHĨA PPL CỦA NGUYÊN TẮC THỐNG NHẤT GIỮA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TRONG GIAI ĐOẠN CM HIỆN NAY Ở NƯỚC TA

1. Lý luận phải luôn luôn bám sát thực tiễn, phản ánh được yêu cầu của thực tiễn, khái quát được những kinh nghiệm của thực tiễn.

- Bản thân thực tiễn luôn vận động, phát triển, biến đổi, diễn ra rất phức tạp, có lúc tuân theo hoặc không tuân theo quy luật. Bởi vậy lý luận phải bám sát thực tiễn.
- Bám sát thực tiễn không chỉ phản ánh thực tiễn đương đại mà còn phải so sánh, đối chiếu, phân tích để chọn lọc những thực tiễn mang tính khách quan, mang tính quy luật làm cơ sở cho quá trình hình thành lý luận.

- Nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm thực tiễn Việt Nam và quốc tế để tiếp tục hoàn thiện lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam.

- Ở Việt Nam hiện nay, “công tác lý luận chưa theo kịp sự phát triển và yêu cầu của cách mạng”, của sự nghiệp đổi mới...

2. Hoạt động thực tiễn phải lấy lý luận chỉ đạo, khi vận dụng lý luận phải phù hợp với điều kiện lịch sử - cụ thể

- Lý luận phản ánh thực tiễn dưới dạng quy luật cho nên đóng vai trò phương pháp luận cho thực tiễn. Thực tiễn mà không có lý luận chỉ đạo là thực tiễn mù quáng.

- Không có lý luận cách mạng thì không có phong trào cách mạng. ĐCSVN luôn luôn lấy chủ nghĩa Mác – Lê nin và TTHCM làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động. CN Mác - Lê nin và TTHCM có tính khoa học và tính cách mạng, nhưng đòi hỏi phải được vận dụng sáng tạo cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể.

- Sự phát triển phong phú đa dạng và phức tạp của thực tiễn càng đòi hỏi phải vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lê nin và TTHCM nhằm bù xung, hoàn thiện lý luận về CNXH phù hợp với thực tiễn thời kỳ đổi mới và xu hướng thời đại.

3. Khắc phục bệnh kinh nghiệm và bệnh giáo điều

- Bệnh kinh nghiệm là sự tuyệt đối hóa những tri thức kinh nghiệm, coi thường tri thức lý luận, coi kinh nghiệm thực tiễn là tất cả ...

- Tri thức kinh nghiệm thường là trình độ thấp của tri thức, mới chỉ khái quát thực tiễn với những yếu tố và điều kiện đơn giản, hạn chế. Tri thức kinh nghiệm có vai trò quan trọng giúp con người điều chỉnh kịp thời, nhanh chóng hoạt động thực tiễn...

- Bệnh kinh nghiệm thường thỏa mãn với kinh nghiệm sẵn có, không chịu học tập lý luận, khinh thường trí thức, thiếu nhìn xa trông rộng, dễ bảo thủ, trì trệ.

- Để khắc phục bệnh kinh nghiệm phải quán triệt nguyên tắc thống nhất lý luận với thực tiễn. Một mặt phải tích cực học tập nâng cao trình độ lý luận, mặt khác phải luôn luôn bám sát thực tiễn vận dụng sáng tạo lý luận vào thực tiễn.

Bệnh giáo điều

- Bệnh giáo điều là khuynh hướng tuyệt đối hóa lý luận, tuyệt đối hóa kiến thức đã có trong sách vở, coi nhẹ kinh nghiệm thực tiễn...

- Biểu hiện của bệnh giáo điều là nắm lý luận chỉ dừng lại ở câu chữ, ở tri thức lý luận chung chung, coi chân lý là bất di bất dịch, không thấy tính cụ thể, tính tương đối của chân lý; hoặc sao chép kinh nghiệm máy móc...

- Nguyên nhân sâu xa của bệnh giáo điều là do hiểu biết lý luận còn nông cạn, chưa nắm chắc thực chất, bản chất của LL, rơi vào “lý luận suông” xa rời thực tiễn.

- Bệnh giáo điều đặc biệt nguy hại, làm tổn hại hoạt động thực tiễn, dẫn đến làm mất lòng tin vào vai trò của lý luận...

- Để khắc phục bệnh giáo điều, phải quán triệt nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn...

CHƯƠNG IX: LÝ LUẬN HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I. LÝ LUẬN HTKT-XH VÀ VAI TRÒ PPL CỦA NÓ.

1. Những tiền đề và cơ sở xuất phát để xây dựng lý luận HT KT – XH

- *Những tiền đề tư tưởng:*

+ Trước Mác, CNDT thống trong trong lĩnh vực lịch sử...

+ Đồi lập với quan điểm của CNDT là cách tiếp cận của chủ nghĩa nhân bản là xuất phát từ chính con người, từ chính xã hội loài người...

+ Những tư tưởng triết học tiên bộ về lịch sử, những thành tựu nghiên cứu về nền sản xuất và phương thức sản xuất TBCN.

- *Những cơ sở xuất phát:*

+ Điểm xuất phát mới của triết học Mác trong việc nghiên cứu xã hội là xuất phát từ con người hiện thực, từ đời sống hiện thực của con người...

+ Xuất phát từ đời sống hiện thực của con người thì trước hết con người phải có ăn, uống, ở, mặc, phải tiến hành sản xuất vật chất. Như vậy, hoạt động xã hội cơ bản của con người trước hết là hoạt động sản xuất vật chất. Sản xuất vật chất là hành vi lịch sử đầu tiên của con người, là yếu tố cơ bản phân biệt con người với con vật...

+ Từ sản xuất vật chất, Mác đã phát hiện ra, quá trình sản xuất vật chất xuất hiện quan hệ song trùng giữa con người với giới tự nhiên và mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất...

+ Mác cũng đã phát hiện: sản xuất vật chất, đồng thời là cơ sở sáng tạo ra các quan hệ xã hội và toàn bộ đòn bẩy xã hội.

- Những cơ sở xuất phát:

+ Áp dụng phương pháp lịch sử và lô gic vào nghiên cứu xã hội, Mác đã gắn hoạt động sản xuất vật chất của con người với từng giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Theo đó, mỗi thời đại lịch sử, xã hội có một cách thức sản xuất nhất định – PTSX mà thực chất là phương thức sinh sống của con người.

+ Từ vai trò của sản xuất vật chất và phương thức sản xuất, Mác phát hiện ra, cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội, đòn bẩy vật chất quyết định đòn bẩy tinh thần của xã hội, các mặt cơ bản của đòn bẩy xã hội có mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau, làm cho xã hội vận động, phát triển theo các quy luật khách quan nội tại.

+ Trên cơ sở đó, Mác đã đi đến khái quát khoa học về lý luận hình thái kinh tế XH.

2. Cấu trúc xã hội và phạm trù hình thái kinh tế xã hội.

a. Cấu trúc xã hội:

- Xã hội là bộ phận đặc thù của tự nhiên, là bộ phận đạt trình độ phát triển cao nhất của thế giới vật chất, nên cấu trúc của nó vô cùng phức tạp...

- Các nhà triết học trước Mác khi nghiên cứu xã hội thường chỉ xem xét một mặt hoặc tuyệt đối hóa một bộ phận nào đó của xã hội, vì vậy không đưa ra được một mô hình lý luận phản ánh xã hội trong tính chỉnh thể toàn vẹn của nó.

- Triết học Mác khẳng định: Xã hội là một hệ thống chỉnh thể bao gồm các lĩnh vực cơ bản: kinh tế, xã hội, chính trị, tinh thần. Đó là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; các quan hệ giai cấp, tầng lớp, dân tộc, giới tính, nghề nghiệp; các quan hệ về nhà nước, đảng phái và tổ chức chính trị, những tư tưởng, quan điểm xã hội, các quan hệ và các hoạt động tinh thần của xã hội.

b. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

- Mác và Ăngghen đã làm rõ và xác định đúng vị trí, vai trò của các mặt, các bộ phận cơ bản của xã hội, đã vạch rõ những mối liên hệ bản chất, tất yếu giữa các mặt, các bộ phận cơ bản của xã hội, từ đó chỉ ra quy luật vận động, phát triển của xã hội với tính cách là một hệ thống chỉnh thể toàn vẹn.

- Thành quả nghiên cứu đã nêu trên của Mác được khái quát trong phạm trù hình thái kinh tế - xã hội...

- Theo luận điểm của Mác:

Lĩnh vực kinh tế của xã hội được phản ánh trong phạm trù phương thức sản xuất và quy luật vận động của phương thức sản xuất. Vai trò nền tảng của đòn bẩy kinh tế, của quan hệ sản xuất được phản ánh trong khái niệm cơ sở hạ tầng – là toàn bộ các quan hệ sản xuất hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội và đóng vai trò nền tảng của kiến trúc thượng tầng xã hội.

Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

+ Lĩnh vực chính trị tinh thần của xã hội được phản ánh trong khái niệm kiến trúc thượng tầng của xã hội, này sinh trên cơ sở tồn tại xã hội, phản ánh tồn tại xã hội, chịu sự quy định của tồn tại xã hội.

+ Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù của CNDVLS dùng để chỉ xã hội ở từng giai đoạn lịch sử nhất định, với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và với một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

+ Về mặt cấu trúc, hình thái kinh tế - xã hội có ba mặt: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng), kiến trúc thượng tầng. Các bộ phận, các mặt cơ bản này của đòn bẩy xã hội có mối liên hệ bản chất, tất yếu, ổn định...

3. Phép biện chứng của sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội

a. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

- Sản xuất vật chất bao giờ cũng được tiến hành bằng một phương thức SX nhất định. Mỗi xã hội được đặc trưng bằng một PTSX nhất định.

- Để sản xuất được, con người phải có hai mối quan hệ: quan hệ giữa người với tự nhiên; quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Bởi vậy, PTSX là sự thống nhất giữa LLSX ở một trình độ nhất định với QHSX tương ứng.

- Lực lượng sản xuất là toàn bộ các lực lượng được con người sử dụng trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất...

- Quan hệ sản xuất là quan hệ tất yếu KQ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất...

- Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất:

+ LLSX và QHSX tồn tại không tách rời nhau, thống nhất biện chứng với nhau trong một PTSX nhất định.

+ Sự vận động, phát triển của LLSX quyết định QHSX, làm cho quan hệ sản xuất biến đổi phù hợp với nó. Khi lực lượng sản xuất thay đổi cơ bản về chất thì quan hệ sản xuất tất yếu phải thay đổi theo.

+ QHSX tác động trở lại sự phát triển của lực lượng sản xuất theo hướng thúc đẩy hoặc kìm hãm tùy theo quan hệ sản xuất phù hợp hay không phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

+ Sự chuyển hóa các mặt đối lập trong phép biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất: quan hệ biện chứng giữa chúng luôn chứa đựng hai mặt đối lập – sự phù hợp và không phù hợp, hai mặt này thường xuyên chuyển hóa lẫn nhau trong quá trình vận động của một phương thức sản xuất.

b. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

- Khái niệm cơ sở hạ tầng: toàn bộ những quan hệ SX hợp thành cơ cấu kinh tế của một XH nhất định. Cơ sở hạ tầng của một XH (trừ XH nguyên thủy) có thể bao gồm nhiều kiểu quan hệ SX: quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư, quan hệ sản xuất mầm mống, trong đó quan hệ sản xuất thống trị giữ vai trò quyết định.

- Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những hiện tượng xã hội hình thành và phát triển trên cơ sở hạ tầng bao gồm toàn bộ những quan điểm chính trị, pháp quyền, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo... cùng với những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể xã hội.

- Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

+ Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của một xã hội là hai mặt đối lập thống nhất chặt chẽ với, tác động qua lại lẫn nhau, tồn tại không tách rời nhau.

+ CS hạ tầng giữ vai trò quyết định đối với kiến trúc thượng tầng, kiến trúc thượng tầng phải phù hợp với CS hạ tầng.

+ Chú ý: tính kế thừa của kiến trúc thượng tầng

+ Kiến trúc thượng tầng có tính độc lập tương đối trong quá trình vận động, phát triển và có tác động trở lại theo hướng tích cực (phù hợp) hoặc tiêu cực (không phù hợp) đối với cơ sở hạ tầng.

+ Chú ý: trong thời đại toàn cầu hóa, vai trò của kiến trúc thượng tầng tăng lên gấp bội...

c. Sự phát triển của các hình thái kinh tế XH là một quá trình lịch sử - tự nhiên

- Khái niệm quá trình lịch sử tự nhiên: quá trình vận động phát triển theo các quy luật khách quan, chứ không phải theo ý muốn chủ quan của con người.

- Sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội vừa bị chi phối bởi các quy luật phổ biến, vừa bị chi phối bởi các quy luật riêng đặc thù, làm cho tiến trình lịch sử nhân loại vừa thống nhất vừa đa dạng, vừa diễn ra tuần tự vừa bao hàm cả sự bỏ qua, trong những điều kiện nhất định, một hình thái kinh tế xã hội nào đó.

- Nguồn gốc sâu xa của sự vận động, phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là ở sự phát triển của lực lượng sản xuất và gắn với hai quy luật cơ bản: quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; quy luật cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng.

4. Tính khoa học và vai trò phương pháp luận của lý luận hình thái kinh tế-XH

- Trước Mác, CNDT thống trị trong nghiên cứu, lý giải lịch sử và đời sống XH.

- Lý luận hình thái kinh tế-xã hội ra đời đã chấm dứt sự thống trị của chủ nghĩa duy tâm trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử, xã hội ...

- Vai trò phương pháp luận của lý luận hình thái kinh tế-xã hội:

+ Là cơ sở khoa học để nghiên cứu và giải thích đúng đắn đời sống xã hội và quá trình lịch sử xã hội ...

+ Chỉ rõ những QL cơ bản, phổ biến của sự vận động, phát triển của LS XH.

+ Chỉ rõ sự phát triển của xã hội là quá trình lịch sử-tự nhiên

Tóm lại, cách tiếp cận lịch sử nhân loại theo lý luận hình thái kinh tế -XH là cách tiếp cận toàn diện, hệ thống về XH

- Về cách tiếp cận lịch sử nhân loại theo lý thuyết các nền văn minh

+ Alvin Toffer phân chia lịch sử nhân loại thành ba nền văn minh: văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp, văn minh hậu công nghiệp. Lịch sử nhân loại là lịch sử của các nền văn minh...

+ Cách tiếp cận theo các nền văn minh cũng chỉ là một trong những cách tiếp cận trong nghiên cứu lịch sử, nhưng sẽ là sai lầm nghiêm trọng nếu dùng cách tiếp cận các nền văn minh thay cho cách tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội

+ Trên cơ sở cách tiếp cận hình thái kinh tế-xã hội của Mác, có thể bổ xung thêm cách tiếp cận các nền văn minh, bởi cách tiếp cận này có ý nghĩa trong việc phân chia các thời đại kinh tế, trong việc xem xét trình độ kinh tế mỗi nước, cũng như các giai đoạn tất yếu phải trải qua trong quá trình phát triển kinh tế.

II. NHẬN THỨC VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CNXH Ở VIỆT NAM

1. Dự báo của C.Mác, Ph.Ăng ghen và V.I.Lênin về chủ nghĩa xã hội.

- Trên cơ sở lý luận hình thái kinh tế-xã hội, Mác và Ph.Ăng ghen đã chỉ rõ quy luật vận động, phát triển và diệt vong của chủ nghĩa tư bản và dự báo về sự ra đời hình thái kinh tế-xã hội mới - cộng sản chủ nghĩa...

- Sự ra đời của CNXH và CNCS không phải theo ý muốn chủ quan, mà do những tiền đề vật chất do chủ nghĩa tư bản tạo ra và là kết quả việc giải quyết những mâu thuẫn vốn có trong lòng xã hội tư bản chủ nghĩa...
- Ở thời đại chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh, Mác và Ph.Ăng ghen dự báo: cách mạng vô sản dẫn đến CNXH sẽ nổ ra đồng thời ở những nước TBCN phát triển và sau đó, với sự giúp đỡ của các nước đã đi vào con đường xây dựng CNXH, các nước lạc hậu có thể phát triển theo con đường “rút ngắn” từng bước đi lên CNXH

Dự báo của V.I.Lênin về chủ nghĩa xã hội.

- Trong thời đại CNĐQ, theo Lê nin, cách mạng vô sản đã trở thành nhiệm vụ trực tiếp của CM thế giới. Phát hiện ra quy luật phát triển không đều của CNTB, Lê nin đưa ra kết luận mới về sự bùng nổ và thắng lợi của cách mạng vô sản, theo đó, CNXH trước hết sẽ thắng lợi trong một nước hoặc một số ít nước tư bản chủ nghĩa.

- Sau thắng lợi của CM tháng 10 Nga 1917, Lê nin chỉ rõ hai con đường quá độ lên CNXH: quá độ trực tiếp lên CNXH đối với các nước TBCN phát triển và quá độ gián tiếp đối với các nước lạc hậu, kém phát triển.
- Lê nin đặc biệt nhấn mạnh đến loại quá độ gián tiếp, phải qua nhiều nấc thang trung gian, nhiều bước quá độ nhỏ, một TKQĐ lâu dài, đầy khó khăn phức tạp - thời kỳ của “những cơn đau đẻ kéo dài”.

2. CNXH theo mô hình kế hoạch hóa tập trung và vai trò lịch sử của mô hình đó.

- Mác và Ph.Ăng ghen chỉ mới phác thảo ra những đặc trưng bản chất của CNXH và CNCS và chỉ rõ sự khác nhau về chất giữa hai giai đoạn thấp và cao của CNCS.

- Ở Liên Xô, sau nội chiến cách mạng Lê nin chủ trương thực hiện chính sách kinh tế mới.
- Sau khi Lê nin mất, Liên Xô chuyển sang xây dựng CNXH theo mô hình kế hoạch hóa tập trung với những đặc trưng cơ bản như sau:

+ Thực hiện CN hóa và HT hóa với tốc độ cao, ưu tiên tuyệt đối cho phát triển CN nặng

+ Xóa bỏ sở hữu tư nhân, sở hữu cá thể, thiết lập chế độ công hữu về TLSX dưới hai hình thức toàn dân và tập thể

Những đặc trưng cơ bản CNXH theo mô hình kế hoạch hóa tập trung:

+ Xóa bỏ thị trường tự do, thiết lập nền kinh tế hiện vật, dưới sự chỉ huy của nhà nước theo kế hoạch tập trung thống nhất

+ Nhà nước trực tiếp điều hành kinh tế và mọi mặt của đời sống XH. Đảng trực tiếp điều hành nhà nước

- **Kết luận:** Mô hình CNXH Xôviết mang tính chất tập trung hành chính, quan liêu bao cấp. Chế độ DC Xô viết là chế độ DC bị sự tập trung lấn át.

Giá trị lịch sử của CNXH Xôviết

- Đã XD được một XH không còn GC bóc lột. Mọi thành viên XH đều là người LĐ được sự lãnh đạo và điều hành thống nhất của DCS và nhà nước XHCN...

- Mọi nguồn lực của cải vật chất đều nằm dưới sự điều hành của nhà nước nên có thể tập trung giải quyết tốt các vấn đề văn hóa, XH, GD, y tế...

- Chế độ DC Xôviết tạo nên sự thống nhất cao độ trong cộng đồng XH dưới sự chỉ huy tập trung thống nhất đã tạo nên sức mạnh vô địch trong đấu tranh chống thù trong giặc ngoài, chống xâm lược

- Tích cực ủng hộ và giúp đỡ các nước thuộc địa và phụ thuộc chống đế quốc, thực dân, giành ĐL DT

- Là nhân tố đối trọng với hệ thống TBCN, buộc CNTB phải thay đổi theo hướng DC, tiến bộ XH

Những khuyết tật lịch sử của CNXH Xôviết

+ Phủ nhận kinh tế hàng hóa, kinh tế nhiều thành phần, phủ nhận sở hữu tư nhân...

+ Coi nhẹ động lực VC nhưng lại đề cao quá mức động lực tinh thần...

+ Thực hiện nền kinh tế chỉ huy tập trung, xóa bỏ thị trường tự do dẫn đến triệt tiêu cạnh tranh, hạn chế sức sáng tạo của con người, hạn chế đổi mới kỹ thuật...

+ Cơ chế chính trị XH tập trung thống nhất đã hạn chế phát huy tính chủ động sáng tạo của cơ sở và cá nhân

+ Bộ máy hành chính quan liêu, bao cấp tràn lan. QCND trở nên ỷ lại vào nhà nước, thụ động thiếu chủ động, sáng tạo

+ Nền Dc XHCN chưa được coi trọng và còn nhiều hạn chế

3. Những biến đổi của thời đại và vấn đề quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Sự sụp đổ của CNXH ở LX và Đông Âu là sự sụp đổ của một mô hình của CNXH hiện thực cụ thể chứ không phải là sự sụp đổ của CNXH với tư cách là một XH cao hơn CNTB.

- Sự sụp đổ của CNXH, một mặt gây ra nhiều khó khăn to lớn cho phong trào CNXH thế giới, nhưng mặt khác, đã đem lại những bài học kinh nghiệm to lớn để nhận thức lại CNXH...

- Nhận thức lại về CNXH không thể tách rời sự nhận thức đúng đắn về sự vận động, phát triển và diệt vong của CNTB. CNTB hiện đại vẫn còn tiềm năng phát triển và chứng tỏ vai trò lịch sử của nó chưa chấm dứt. Nhưng

mặt khác CNTB hiện đại lại tạo ra những tiền đề vật chất dẫn đến sự phủ định chính nó, càng minh chứng việc CNXH ra đời thay thế cho CNTB là không tránh khỏi...

Biến đổi của thời đại và vấn đề quá độ lên chủ nghĩa xã hội

- Những thành tựu của khoa học công nghệ hiện đại, sự xuất hiện của kinh tế tri thức cùng với quá trình toàn cầu hóa, quốc tế hóa sự phát triển của lực lượng sản xuất càng làm cho mâu thuẫn giữa tính chất xã hội hóa của lực lượng sản xuất với tính chất tư bản của hình thức chiếm hữu tư liệu sản xuất ngày càng trở nên gay gắt.

- Tình trạng đói khát giang lao động và tư bản, giang vô sản và tư sản cũng như chiến tranh và bạo lực là không thể khắc phục được trong khuôn khổ của CNTB. Quá độ từ CNTB lên CNXH vẫn là một yếu tố quan trọng của ls

- Do những biến đổi mới của thời đại, cho nên, rất có thể cách mạng vô sản và sự quá độ lên CNXH ở nhiều nước trên thế giới có thể diễn ra dưới những hình thức mới, đa dạng và phong phú.

4. Về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

a. **Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam**

- Lý luận của chủ nghĩa Mác – Lênin về khả năng bỏ qua một hình thái kinh tế xã hội để tiến lên hình thái kinh tế xã hội mới cao hơn.

- *Khả năng bỏ qua chế độ TBCN trong thời đại ngày nay:*

+ Quan điểm của Lênin về khả năng một nước lạc hậu tiến TBCN quá độ dần lên CNXH bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

+ Toàn cầu hóa, quốc tế hóa tạo ra điều kiện và khả năng mới để bỏ qua chế độ TBCN, quá độ lện CNXH.

Thế nào là bỏ qua chế độ TBCN

+ Về kinh tế: bỏ qua sự xác lập địa vị thống trị của quan hệ sản xuất TBCN, nhưng vẫn phát triển mạnh mẽ kinh tế nhiều thành phần trong đó có kinh tế TBCN.

+ Về chính trị: bỏ qua sự xác lập địa vị thống trị của kiến trúc thượng tầng TBCN, nhưng vẫn tiếp thu và vận dụng những thành tựu văn minh loài người đã đạt được trong CNTB hiện đại.

- Việt nam kiên định con đường tiến lên CNXH là phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại và điều kiện cụ thể của nước ta...

- Xây dựng CNXH bỏ qua chế độ TBCN là một sự nghiệp rất khó khăn phức tạp, phải trải qua một thời kỳ quá độ lâu dài với nhiều chặng đường, nhiều bước quá độ nhô khắc nhau, phải sử dụng nhiều hình thức tổ chức kinh tế xã hội có tính chất trung gian quá độ, có sự đan xen và đấu tranh giữa cái mới và cái cũ.

b. Một số vấn đề có tính nguyên tắc phương pháp luận trong xây dựng CNXH ở nước ta

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế: Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, ND làm chủ.

- Thường xuyên đổi mới và chỉnh đốn Đảng, XD nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân, thực hiện và không ngừng phát huy quyền làm chủ của ND.

- Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Coi công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo hướng “ruột đuôi” là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam...

- Kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế với chính trị và các mặt khác của đời sống xã hội trong suốt thời kỳ quá độ tiến lên CNXH.

- Coi văn hóa là nền tảng tinh thần và động lực của sự phát triển kinh tế xã hội. Phát huy nhân tố con người, coi con người vừa là mục tiêu vừa là động lực trong công cuộc xây dựng xã hội XHCN.

CHƯƠNG X: GIAI CẤP, DÂN TỘC, NHÂN LOẠI TRONG THỜI ĐẠI HIỆN NAY VÀ VẬN DỤNG VÀO SỰ NGHIỆP XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

I. GIAI CẤP VÀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP

1. Khái quát các quan điểm ngoài Macxit về giai cấp và đấu tranh giai cấp

a. Quan điểm của các nhà tư tưởng trước Mác về giai cấp và đấu tranh giai cấp

+ Ở Trung quốc cổ đại, các nhà tư tưởng như Khổng tử, Lão tử, Mạnh tử, Mặc tử, Tuân tử đã đưa ra các quan điểm về quân tử, tiểu nhân, về sĩ, nông, công, thương...

+ Ở Ấn Độ cổ đại, kinh veda đã ghi rõ xã hội phân chia thành bốn đẳng cấp...

+ Ở Hy Lạp cổ đại, các nhà tư tưởng như Heraclit, Democrit, Platôn... đều thừa nhận xã hội phân chia thành các đẳng cấp....

- *Khái niệm giai cấp và đấu tranh giai cấp* xuất hiện ở thời cận đại...

b. Quan điểm của các nhà tư tưởng tư sản hiện nay về giai cấp và đấu tranh GC

- Một số học giả phương Tây phủ nhận học thuyết về giai cấp và đấu tranh giai cấp. Họ cho rằng đấu tranh giai cấp không phải là quy luật chung, không phải là hiện tượng phổ biến, không thể áp dụng cho xã hội tư bản.
 - Một số học giả khác thì xuyên tạc và giải thích không đúng thực chất vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp.
 - Trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đã từng xuất hiện hai khuynh hướng, hai quan điểm sai lầm tả khuynh và hữu khuynh về đấu tranh giai cấp.
 - + Quan điểm hữu khuynh (Cauxki, Becxtanh...) muốn điều hòa mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân và giai cấp tư sản, chủ trương dùng các biện pháp cải lương.
 - + Quan điểm tả khuynh (Torôtxki, tư tưởng Maoit...) chủ trương đưa ra các khẩu hiệu CM cực đoan, bỏ qua những bước quá độ, những biện pháp mềm dẻo mà thực tế đòi hỏi...
- Quan điểm của các nhà tư tưởng tư sản hiện nay về giai cấp và đấu tranh GC
- Hiện nay gắn với sự xuất hiện các vấn đề toàn cầu cấp bách làm cho một số người làm tướng không còn giai cấp và đấu tranh giai cấp.
 - S.P.Huntington nêu luận điểm: cuộc đụng độ giữa các nền văn minh là mâu thuẫn chính của thế giới hiện nay (văn minh phương Tây, Không giáo, Hồi giáo, văn minh Nhật Bản, văn minh Hindu, văn minh Chính thống giáo Xlavơ, văn minh Mỹ Latinh, văn minh châu Phi, trong đó sự đối lập lớn nhất là văn minh phương Tây với văn minh Hồi giáo và văn minh Không giáo).
 - + Rõ ràng, S.P.Huntington muốn đem lý luận về “sự đụng độ của các nền văn minh” thay cho lý luận về đấu tranh giai cấp.
 - Ở nước ta hiện nay cũng có người cho rằng không nên nói đến giai cấp và đấu tranh giai cấp nữa. Đó là những quan điểm sai lầm cần phải đấu tranh phê phán.
2. Quan điểm mácxít về giai cấp và đấu tranh giai cấp.
- Quan điểm khoa học của triết học Mác là đã làm rõ cơ sở kinh tế của giai cấp và đấu tranh giai cấp:
 - + Mác viết: “*1, sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn liền với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất; 2, Đấu tranh giai cấp tất nhiên dẫn đến chuyên chính vô sản; 3, Bản thân nền chuyên chính này chỉ là bước quá độ tiến tới thủ tiêu mọi giai cấp và tiến tới xã hội không có giai cấp*”.
 - + Như vậy giai cấp là phạm trù lịch sử, chỉ gắn liền với những giai đoạn lịch sử nhất định của sự phát triển sản xuất vật chất.
 - + Trong *Nguồn gốc của gia đình...* Ph.Ăng ghen đã chỉ rõ sự xuất hiện của chế độ tư hữu dẫn đến sự phân hóa xã hội thành những giai cấp có lợi ích đối kháng nhau.
 - Lênin đã nêu ra định nghĩa khái quát về giai cấp (SGK)
 - Giai cấp gắn liền với một hệ thống sản xuất nhất định và các giai cấp khác nhau về địa vị trong hệ thống sản xuất đó.
 - Địa vị GC do ba quan hệ sau quyết định: quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất, quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất, quan hệ với phương thức và quy mô thu nhập của cải xã hội, trong đó quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định.
 - Thực chất của quan hệ giai cấp theo Lênin là quan hệ bất công trong đời sống kinh tế xã hội – quan hệ bóc lột và bị bóc lột. Trong xã hội có đối kháng giai cấp thì đấu tranh giai cấp là tất yếu.
- Về nguồn gốc và kết cấu giai cấp
- + Nguồn gốc giai cấp gắn liền với sự xuất hiện của chế độ tư hữu trên cơ sở sự phát triển của lực lượng sản xuất gắn với công cụ lao động bằng kim loại.
 - + Kết cấu giai cấp phụ thuộc vào cơ cấu kinh tế của nền sản xuất vật chất xã hội.
 - + Sự biến đổi của sản xuất vật chất có thể làm thay đổi cơ cấu giai cấp của xã hội, làm thay đổi địa vị, vai trò lịch sử của các giai cấp trong đời sống xã hội.
- b. Đấu tranh GC và vai trò của nó đối với sự phát triển của XH có GC đối kháng.
- ĐTGC là cuộc đấu tranh giữa những giai cấp có lợi ích căn bản đối lập nhau, không thể điều hòa được, là cuộc đấu tranh của quần chúng nhân dân lao động bị bóc lột, áp bức chống lại gai cấp thống trị áp bức, bóc lột và đối kháng với nhân dân.
 - ĐTGC là cuộc đấu tranh của toàn bộ giai cấp này chống lại toàn bộ GC khác, nghĩa là nó phải gắn với sự giác ngộ địa vị và lợi ích cũng như tính tổ chức của GC.
 - Nguyên nhân của đấu tranh giai cấp: nguyên nhân sâu xa của ĐTGC là mâu thuẫn gay gắt giữa yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã trở nên lạc hậu so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

- Nguyên nhân trực tiếp là sự áp bức bóc lột của giai cấp thống trị đối với giai cấp bị trị.
 - Đấu tranh giai cấp là động lực của xã hội có đối kháng giai cấp:
 - + ĐTGC giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới với quan hệ sản xuất lối thời thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.
 - + ĐTGC phát triển đến đỉnh cao dẫn đến cách mạng xã hội qua đó làm thay đổi PTSX, thay đổi HTKT-XH, làm cho lịch sử phát triển nhảy vọt từ chế độ xã hội thấp lên chế độ xã hội cao hơn.
 - + ĐTGC trong thời bình là động lực phát triển sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ và dẫn đến các cải cách xã hội theo hướng tiến bộ.
 - + ĐTGC còn có ý nghĩa cải tạo, rèn luyện giai cấp cách mạng.
- Kết luận:** ĐTGC là quy luật phổ biến của XH có giai cấp đối kháng, nhưng có biểu hiện đặc thù gắn với thời đại lịch sử, chế độ XH, quốc gia dân tộc.
- c. Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong điều kiện hiện nay
 - CNXH ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ làm thay soán lực lượng...
 - CNTB vẫn còn khả năng phát triển và đã có những điều chỉnh, thay đổi khá sâu sắc để thích nghi với điều kiện mới...
 - Cách mạng khoa học công nghệ hiện đại phát triển mạnh đưa loài người bước vào thời đại kinh tế tri thức và xã hội thông tin. Những mâu thuẫn của thời đại vẫn phát triển gay gắt nhưng diễn biến phức tạp và khó lường...
 - Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co, nhưng tính chất của thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH vẫn không thay đổi.
 - Trong điều kiện hiện nay không nên cường điệu hóa vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp nhưng cũng không được mơ hồ, mất cảnh giác về vấn đề này.

3. Vấn đề giai cấp và đấu tranh GC trong TKQĐ tiến lên CNXH ở nước ta

a. Đặc điểm giai cấp và quan hệ giai cấp trong TKQĐ tiến lên CNXH ở nước ta

- Tính tất yếu khách quan của sự tồn tại giai cấp và đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ tiến lên CNXH ở VN
- Điều kiện mới của ĐTGC: GCVS và NDLĐ đã có chính quyền...
- Đặc điểm:
 - + ĐTGC, đấu tranh giữa hai con đường XHCN và TBCN gắn liền với cuộc đấu tranh chống “diễn biến hòa bình”...
 - + Quan hệ giữa giai cấp công nhân và tầng lớp tư sản dân tộc tuy có mâu thuẫn về lợi ích kinh tế (do chính sách của nhà nước XHCN nên quan hệ này không mang tính đối kháng) nhưng chủ yếu biểu hiện dưới hình thức mâu thuẫn trong nội bộ nhân dân, vừa hợp tác vừa đấu tranh...
- b. Nội dung và hình thức đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta
 - Nội dung của ĐTGC:
 - + Đấu tranh thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH...
 - + Đấu tranh làm thất bại âm mưu “DBHB”, BLLĐ...
 - + Đấu tranh giữ vững định hướng XHCN, chống khuynh hướng tự phát TBCN.
 - + Đấu tranh chống áp bức, hạn chế và tiến tới xóa bỏ tình trạng người bóc lột người, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.
 - + Đấu tranh xóa bỏ mọi tàn tích về tư tưởng và lối sống của xã hội cũ, khắc phục những tiêu cực nảy sinh trong quá trình xây dựng xã hội mới.
 - Hình thức của đấu tranh giai cấp diễn ra trên tất cả các mặt của đời sống xã hội như kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, văn hóa, tư tưởng, đạo đức, lối sống vừa có bạo lực và hòa bình, tổ chức và cưỡng chế, đổ máu và không đổ máu...

II. QUAN HỆ GIAI CẤP VỚI DÂN TỘC VÀ NHÂN LOẠI TRONG THỜI ĐẠI NGÀY NAY

1. Dân tộc và quan hệ giai cấp với dân tộc

a. Khái niệm dân tộc và sự hình thành dân tộc

- Dân tộc (quốc gia dân tộc) là hình thức cộng đồng người ổn định, bền vững, được hình thành trong lịch sử lâu dài, trên cơ sở cộng đồng về ngôn ngữ, về lãnh thổ, về kinh tế, và về văn hóa biểu hiện trong tâm lý, tính cách.
 - Dân tộc có thể hình thành từ một hoặc nhiều bộ tộc và có bốn đặc trưng chủ yếu như sau:
 - + Cộng đồng về lãnh thổ
 - + Cộng đồng về kinh tế
 - + Cộng đồng về ngôn ngữ

+ Cộng đồng về văn hóa, tâm lý, tính cách

- Sự hình thành dân tộc:

+ Ở phương Tây: dân tộc hình thành gắn liền với CNTB

+ Ở một số nước phương Đông (trong đó có Việt Nam) dân tộc hình thành sớm gắn liền với đấu tranh chống thiên nhiên và đấu tranh chống ngoại xâm.

- **Kết luận:** dân tộc là một cộng đồng xã hội – tộc người được hình thành trong lịch sử, gắn với quá trình cải tạo tự nhiên và cải tạo xã hội.

b. Quan hệ giữa giai cấp và dân tộc trong lịch sử

- Giai cấp và dân tộc có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Giai cấp có trước dân tộc, nhưng sẽ mất đi, còn dân tộc sẽ tồn tại lâu dài.

- Vấn đề dân tộc phụ thuộc vào vấn đề giai cấp. Giai cấp giữ vai trò quyết định sự hình thành dân tộc, xu hướng phát triển dân tộc, quy định bản chất xã hội của dân tộc, quy định tính chất của mối quan hệ giữa các dân tộc.

- Bản chất xã hội của dân tộc phụ thuộc vào PTSX thống trị và giai cấp đại diện cho PTSX ấy sẽ đại diện cho dân tộc, trở thành dân tộc.

- Áp bức giai cấp là nguyên nhân sâu xa của áp bức dân tộc. Áp bức dân tộc có thể làm sâu sắc thêm áp bức giai cấp.

c. Quan hệ giữa giai cấp và dân tộc trong thời đại ngày nay

- Cách mạng khoa học công nghệ và toàn cầu hóa thúc đẩy quốc tế hóa đời sống xã hội...

- CNTB đang lợi dụng ưu thế tạm thời, mưu đồ áp đặt trật tự thế giới bất bình đẳng giữa các dân tộc. Tuy nhiên các nước XHCN còn lại đã cải cách, đổi mới thành công. Xu hướng phát triển theo định hướng XHCN vẫn tiếp tục ở một số nước trên thế giới.

- Toàn cầu hóa đã làm cho các quốc gia dân tộc phụ thuộc lẫn nhau...

- Đấu tranh giai cấp và dân tộc vẫn diễn ra quyết liệt và phức tạp. CNTB vẫn là nguồn gốc của áp bức giai cấp và áp bức dân tộc.

- Nội dung của vấn đề giai cấp quan hệ với vấn đề dân tộc độc lập gắn với hai xu hướng: sự phụ thuộc và giao lưu lẫn nhau giữa các dân tộc; thứ hai xu hướng khẳng định và tăng cường nhân tố dân tộc và bản sắc dân tộc

2. Nhân loại và quan hệ giai cấp với nhân loại

a. Khái niệm nhân loại và lợi ích nhân loại

- *Khái niệm nhân loại:* toàn bộ cộng đồng người sống trên trái đất từ hàng triệu năm nay...

- *Lợi ích nhân loại* – lợi ích chung về sự tồn tại và phát triển của cộng đồng nhân loại.

- *Sự thống nhất* của lợi ích nhân loại chủ yếu ở bản chất xã hội của con người và loài người. Đó là những mối liên hệ khách quan, những nhân tố quy định đến sự tồn tại và phát triển của mỗi người, của nhân loại.

b. Quan hệ giai cấp – nhân loại

- Trong xã hội có giai cấp, nhân loại và giai cấp có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ với nhau...

- Lợi ích nhân loại bị chi phối bởi lợi ích giai cấp và được xem xét dưới góc độ lợi ích giai cấp, được giải quyết theo lập trường quan điểm của giai cấp.

- Giai cấp tiên bộ có lợi ích phù hợp với lợi ích nhân loại, giải quyết vấn đề nhân loại theo hướng tích cực tiên bộ

- Giai cấp phản động có lợi ích đối lập với lợi ích nhân loại và thường hành động kìm hãm sự phát triển tiên bộ của nhân loại.

- Trong xã hội có giai cấp, vấn đề giai cấp là vấn đề toàn nhân loại. Đấu tranh giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc khôi áp bức, nô dịch là một nội dung cơ bản của quá trình giải phóng con người, của sự phát triển tiên bộ nhân loại. Bởi vậy không thể tách rời vấn đề giai cấp với vấn đề nhân loại.

b. Quan hệ giai cấp – nhân loại

- Thế giới đã xuất hiện những vấn đề toàn nhân loại cấp bách: chống chiến tranh hạt nhân, vấn đề môi sinh, dân số, nghèo đói, dịch bệnh hiểm nghèo...

- Giải quyết các vấn đề trên đòi hỏi phải có sự hợp tác của cả cộng đồng nhân loại

- Mâu thuẫn về lợi ích giữa các giai cấp, các dân tộc làm cho việc giải quyết những vấn đề nhân loại trở nên rất khó khăn.

- Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp công nhân gắn liền với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, với cuộc đấu tranh vì dân chủ, bình đẳng và tự do và là nhân tố quan trọng thúc đẩy sự tiến bộ nhân loại.

- Chỉ có cách mạng vô sản và CNXH, CNCS mới giải quyết triệt để mối quan hệ giữa giai cấp và nhân loại, mới giải phóng được nhân loại và phát triển con người một cách tự do, toàn diện.

3. Tư tưởng Hồ Chí Minh về quan hệ giai cấp, dân tộc, nhân loại trong cách mạng Việt Nam

- HCM nhận thức sâu sắc nội dung tính chất và xu thế vận động của thời đại, gắn cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới...
 - HCM đưa ra quan niệm thống nhất lập trường giai cấp với lập trường dân tộc, thống nhất lợi ích GC với lợi ích dân tộc, kết hợp nhuần nhuyễn giai cấp với dân tộc, độc lập dân tộc với CNXH; kết hợp giải phóng GC với giải phóng dân tộc, giải phóng con người.
 - CMVS và CMGPDT phải được coi trọng ngang nhau. Cách mạng giải phóng dân tộc phải đi theo con đường cách mạng vô sản và có tính chủ động sáng tạo và có khả năng giành thắng lợi trước cách mạng vô sản ở chính quốc.
 - Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, đoàn kết dân tộc với đoàn kết quốc tế...
4. Quan hệ giai cấp, dân tộc, nhân loại trong cách mạng Việt Nam hiện nay
- Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa giai cấp và dân tộc theo quan điểm của CNM-LN và tư tưởng HCM, coi “động lực chủ yếu để phát triển đất nước là đại đoàn kết toàn dân” trên cơ sở liên minh công, nông, trí thức do Đảng lãnh đạo.
 - Giải quyết tốt mối quan hệ giữa phát triển kinh tế với đoàn kết dân tộc, kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ xã hội và công bằng xã hội.
 - Giải quyết tốt mối quan hệ giữa giữ vững độc lập tự chủ với mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế trên cơ sở ra sức phát huy nội lực dân tộc, đồng thời chủ động hội nhập quốc tế, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, tranh thủ tối đa sức mạnh thời đại nhằm vượt qua thách thức, đẩy lùi nguy cơ, nắm bắt vận hội phát triển...

CHƯƠNG X: LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC VÀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XHCN VIỆT NAM

I. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LÝ LUẬN VỀ NHÀ NƯỚC

1. Nguồn gốc, bản chất và đặc trưng của nhà nước

a. Nguồn gốc nhà nước

- + Nguyên nhân kinh tế : sự xuất hiện của chế độ tư hữu về TLSX.
- + Nguyên nhân xã hội: sự phân chia xã hội thành giai cấp.
- Các nguyên nhân cụ thể:
 - + Các thủ lĩnh thị tộc, bộ lạc sử dụng quyền lực chiếm đoạt của cải “dư thừa”...
 - + Chiến tranh giữa các thị tộc, bộ lạc làm tăng thêm quyền lực của các thủ lĩnh quân sự...
 - + Các tổ chức lãnh đạo thị tộc dần dần thoát khỏi gốc dãy nhân dân, chuyên hóa thành bộ máy bạo lực đối lập với nhân dân.

b. Bản chất của nhà nước

- Nhà nước là công cụ chuyên chính của giai cấp thống trị trong kinh tế nhằm bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp đó.
- Nhà nước là một tổ chức chính trị XH có quyền lực mạnh mẽ nhất trong kiến trúc thượng tầng. Nhà nước là bộ máy cai trị thông qua đó GC thống trị thực hiện sự thống trị của mình...

c. Đặc trưng của nhà nước

- Quản lý dân cư theo lãnh thổ quốc gia, quyền lực nhà nước tác động đến mọi dân cư trong lãnh thổ quốc gia...
- Có các tổ chức quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế để thực hiện sự cai trị và được đảm bảo quyền lực bằng các cơ quan bạo lực do nhà nước lập ra.
- Xác lập chế độ thuế khóa để duy trì và tăng cường bộ máy cai trị của NN.

2. Chức năng và vai trò kinh tế của nhà nước

a. Chức năng cơ bản của nhà nước

- Chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội:
 - + Chức năng thống trị chính trị của giai cấp: nhà nước là bộ máy cai trị của một giai cấp
 - + Chức năng xã hội của nhà nước: đảm bảo điều kiện cho sự tồn tại và phát triển chung của xã hội.
- Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại:
 - + Chức năng đối nội: thực hiện những nhiệm vụ của nhà nước trong phạm vi lãnh thổ quốc gia nhằm bảo vệ sự thống trị của giai cấp thống trị và quản lý xã hội.
 - + Chức năng đối ngoại: thực hiện những nhiệm vụ của NN trong quan hệ với các NN khác hoặc các tổ chức khu vực và quốc tế

b. Vai trò kinh tế của nhà nước

- Vai trò kinh tế của NN thuộc về chức năng XH của kiến trúc thượng tầng và sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng cũng như đối với toàn XH.

- Tác động của nhà nước đối với kinh tế có thể theo hai hướng tích cực hoặc tiêu cực và điều đó tùy thuộc vào pháp luật và chính sách của nhà nước có phù hợp với yêu cầu khách quan của nền kinh tế hay không.
- Khi nền kinh tế thị trường được xác lập thì vai trò kinh tế của nhà nước tăng lên mạnh mẽ nhằm điều tiết kinh tế, ngăn chặn khủng hoảng kinh tế, đảm bảo sự phát triển của lĩnh vực kinh tế công cộng và duy trì môi trường chính trị xã hội ổn định.

3. Các kiểu và hình thức NN trong lịch sử

a. Các kiểu và hình thức NN dựa trên đối kháng giai cấp

- NN chủ nô: do GC chủ nô xác lập thực hiện chuyên chính với GC nô lệ và tầng lớp dân tự do, được tổ chức theo hai hình thức cơ bản là quân chủ và cộng hòa.
- Nhà nước phong kiến: do giai cấp địa chủ phong kiến lập ra, thực hiện chuyên chính đối với giai cấp nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác, được tổ chức theo hai hình thức cơ bản là quân chủ phân quyền và quân chủ tập quyền.
- Nhà nước tư sản: do giai cấp tư sản xác lập, chuyên chính với giai cấp vô sản và nhân dân lao động, được tổ chức phổ biến dưới hai hình thức cơ bản là quân chủ lập hiến và cộng hòa (cộng hòa đại nghị và cộng hòa tổng thống).

b. Kiểu nhà nước chuyên chính vô sản (nhà nước XHCN) trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản

- + Là nhà nước thích ứng với thời kỳ quá độ lên CNXH và CNCS, là nhà nước duy nhất tự tiêu vong khi xây dựng thành công CNCS.
- + Là nhà nước kiểu mới, nhà nước mang bản chất của giai cấp vô sản, là tổ chức chính trị qua đó nhân dân lao động thực hiện quyền làm chủ XH.
- + Là nhà nước đặc biệt với hai chức năng bạo lực trấn áp và tổ chức xây dựng xã hội mới
- + Nhà nước vô sản thực hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc, xây dựng quan hệ hữu nghị hợp tác bình đẳng cùng có lợi với các dân tộc khác trên thế giới.

II. NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN VÀ NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

1. Khái niệm nhà nước pháp quyền và lịch sử tư tưởng triết học về nhà nước pháp quyền

a. Khái niệm nhà nước pháp quyền

- Nhà nước pháp quyền là một hình thức tổ chức nhà nước đặc biệt mà ở đó có sự ngự trị cao nhất của pháp luật, với nội dung thực hiện quyền lực của nhân dân.
- Đó là nhà nước hình thành và vận hành trên cơ sở pháp luật (thừa nhận và bảo vệ quyền con người), đảm bảo nguyên tắc tối thượng của pháp luật, quản lý xã hội bằng pháp luật và pháp luật được thi hành nghiêm minh trong hoạt động của nhà nước và xã hội.

b. Đặc điểm chủ yếu của nhà nước pháp quyền:

- + Nhà nước pháp quyền là hình thức tổ chức NN mà ở đó có sự ngự trị cao nhất, tuyệt đối của pháp luật. Pháp luật trở thành tiêu chuẩn và căn cứ căn bản nhất, cao nhất trong mọi hoạt động của bản thân NN, các tổ chức XH và mỗi công dân.
- + Nhà nước pháp quyền là hình thức tổ chức nhà nước mà ở đó quyền lực nhà nước thể hiện được lợi ích và ý chí của đại đa số nhân dân. Công dân được quyền làm tất cả những gì mà pháp luật không cấm.
- + Nhà nước pháp quyền là hình thức tổ chức nhà nước mà ở đó có sự đảm bảo thực tế mối quan hệ hữu cơ về quyền và trách nhiệm giữa nhà nước và công dân.

c. Tư tưởng triết học về nhà nước pháp quyền trong lịch sử

- Tư tưởng trọng pháp, chủ trương cai trị quản lý XH bằng pháp luật đã xuất hiện từ thời cổ đại như Tuân tử, Hàn Phi tử (Trung Hoa cổ đại), Heraclit, Platon, Aristot...
- Lý thuyết về nhà nước pháp quyền chỉ thật sự xuất hiện vào thời kỳ cận đại ở Tây Âu như Xpinôda với lý thuyết *Pháp quyền tự nhiên*; J. Lôc cơ với lý thuyết *phân quyền nhà nước*; Môngtexkiô với *thuyết tam quyền phân lập* (lý thuyết quan trọng nhất); J.Rút xô với *thuyết chủ quyền tối thượng của nhân dân*; triết học *pháp quyền* của Canto và G.Hêghen...

d. *Thuyết tam quyền phân lập* của Môngtexkiô:

- + Tự do chính trị của công dân là quyền có thể làm mọi cái mà luật pháp cho phép. PL là thước đo của tự do.
- + PL sẽ bị phá bỏ nếu xảy ra tình trạng lạm dụng quyền lực. Trong XH, những người nắm quyền đều có thiên hướng lạm quyền
- + Để chống lạm quyền, độc quyền thì quyền lực phải được phân chia sao cho “quyền lực kiềm chế quyền lực”.
- + Thê chế chính trị tự do là chế chế mà trong đó quyền lực tối cao được phân chia thành ba quyền: quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp theo nguyên tắc ba quyền lực cân bằng và kiềm chế lẫn nhau.

2. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

a. Bản chất nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam

- Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân (đặc điểm bản chất nhất).
- Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước đặt dưới sự lãnh đạo duy nhất và tuyệt đối của Đảng cộng sản Việt Nam.

- NN pháp quyền XHCN VN là NN dựa trên nền tảng của liên minh công, nông, trí thức và là công cụ quyền lực chủ yếu để ND xây dựng quốc gia dân tộc độc lập và XHCN

- Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam là nhà nước được tổ chức theo nguyên tắc thống nhất quyền lực, nhưng có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp

b. Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN

-Xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam.

- Mở rộng dân chủ XHCN, ra sức phát huy quyền làm chủ của nhân dân
- Cải cách thể chế và phương thức hoạt động của nhà nước theo hướng xây dựng các thiết chế dân chủ hiện đại, đổi mới và nâng cao hoạt động của các cơ quan NN
- Tiếp tục phát huy dân chủ đi đôi với việc giữ vững kỷ luật, kỷ cương và tăng cường pháp chế XHCN, xây dựng đội ngũ cán bộ công chức có đủ đức tài đáp ứng yêu cầu xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN.
- Kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và quan liêu trong bộ máy nhà nước theo tinh thần kiên quyết như “đánh giặc trên mặt trận”.

CHƯƠNG XI: QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LÊNIN VỀ CON NGƯỜI VÀ VẤN ĐỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM HIỆN NAY

I. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM TRIẾT HỌC PHI MÁCXÍT VỀ CON NGƯỜI

1. Quan điểm về con người trong triết học phương Đông

- *Quan điểm về con người Phật giáo:*

+ Con người là sự kết hợp của ngũ uẩn gồm Sắc (địa, thủy, hỏa, phong), Thụ, Tưởng, Hành, Thức.

+ Con người có hai phần: trần tục tính và phật tính.

- *Quan điểm về con người Nho giáo:*

+ Con người là kết tinh của trời đất, chịu sự chi phối của mệnh trời, bản tính thiện. Con người cần phải tồn tâm dưỡng tính, hiểu và theo mệnh trời, tu thân theo đạo làm người.

2. Quan điểm về con người trong triết học Phương Tây

- *Quan điểm tôn giáo:*

- *Quan điểm một số trào lưu triết học duy tâm khách quan:*
- *Các quan điểm duy tâm chủ quan*
- *Quan điểm duy vật trước Mác:* thấy rõ sự thống nhất giữa cơ thể và ý thức, bác bỏ quan niệm DT, tôn giáo về nguồn gốc siêu tự nhiên của con người, về linh hồn bất tử và cuộc sống ở kiếp sau của con người.
- *Các trào lưu của triết học phương Tây hiện đại* hoặc coi bản năng tính dục là cơ sở hành động của con người, hoặc coi “nhân vị”, hiện sinh là bản thể chân thực của con người. Con người thường được tuyệt đối hóa về mặt cá nhân còn mối quan hệ giữa người với người, cá nhân với xã hội thường được nhìn nhận ở góc độ hoài nghi, bi quan, bế tắc...

II. QUAN ĐIỂM CỦA TRIẾT HỌC MÁC – LENIN VỀ CON NGƯỜI

1. Quan điểm về bản chất con người

- *Con người là thực thể sinh vật – xã hội:*

+ Con người là một bộ phận của tự nhiên, là thực thể sinh vật, có nguồn gốc động vật và là một động vật XH, chịu sự chi phối bởi các quy luật sinh học tự nhiên.

+ Con người là thực thể XH vì nhờ hoạt động XH con người mới vượt lên thế giới loài vật, mới xuất hiện bản chất người. XH là phương thức sinh tồn và phát triển của con người

+ Con người là một thực thể thống nhất không thể tách rời giữa mặt sinh vật và mặt xã hội; trong đó mặt sinh vật là nền tảng vật chất tự nhiên của con người còn mặt xã hội là bao trùm, chi phối, mặt bản chất nhất, mặt sinh vật phải được xã hội hóa.

Kết luận:

- Đời sống con người chịu sự chi phối bởi các quy luật khách quan...

- Bản tính con người mang tính hiện thực và bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội.
 - Con người vừa là sản phẩm vừa là chủ thể của LS.
 - Tất cả các quan hệ XH đều góp phần hình thành nên bản chất con người, nhưng chúng không kết hợp với nhau theo cấp số cộng mà là sự tổng hòa nhau, không tách rời nhau, tác động qua lại và thâm nhập lẫn nhau
 - Khi các quan hệ XH thay đổi thì bản chất con người sẽ thay đổi.

2. Quan điểm của triết học Mác – Lênin về giải phóng con người

- Con người là điểm xuất phát và giải phóng con người là mục đích cao nhất của triết học Mác.
 - + Triết học Mác xuất phát từ con người, nhưng xuất phát từ điều kiện sinh hoạt vật chất của con người' từ PTSX – phương thức sống của con người.
 - + Mác phát hiện nền sản xuất vật chất của CNTB làm tha hóa con người và là nguyên nhân của tình trạng áp bức, bóc lột con người, phát hiện được con đường khắc phục sự tha hóa con người
 - + Mục đích cao nhất của CNTB là sự giải phóng con người, tạo điều kiện cho con người được phát triển tự do, toàn diện và trở thành chủ thể có ý thức đối với tất cả những gì trước đây vẫn thống trị họ một cách mù quáng.
 - + Như vậy đấu tranh giai cấp và cách mạng bạo lực không phải là vô nhân đạo như những nhà tư tưởng tư sản khẳng định, mà trái lại là phương tiện tất yếu để giải phóng con người trong điều kiện xã hội có đối kháng giai cấp

III. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CON NGƯỜI TRONG SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG ĐOÀN KẾT

1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về con người

- Nhu cầu KQ của lịch sử XH (bối cảnh lịch sử XH trong nước và quốc tế).
 - Văn hóa và truyền thống của con người Việt Nam (yêu nước, đoàn kết cộng đồng, khoan dung, nhân ái, sống tình nghĩa...).
 - Tinh hoa văn hóa nhân loại: Nhân nghĩa của Nho giáo, từ bi, cứu khổ, cứu nạn của Phật giáo, tư tưởng nhân văn phương Tây về tự do, bình đẳng, bác ái...
 - Tư tưởng về con người của chủ nghĩa Mác – Lê nin.

2. NỘI DUNG CƠ BẢN TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CON NGƯỜI

- Tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp, giải phóng nhân dân LĐ.
 - Tư tưởng cảm nhận, cảm thông sâu sắc đối với mọi nỗi niềm đau khổ của con người và quyết tâm hy sinh chiến đấu giải phóng con người, tin tưởng tuyệt đối vào khả năng tự giải phóng của con người.
 - Tư tưởng về con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của cách mạng.
 - Tư tưởng “trồng người” và phát triển con người toàn diện, có đủ đức tài trong đó đức là gốc.
 - Tư tưởng khoan dung rộng lớn trứớc tính đa dạng của con người.

IV. VẤN ĐỀ XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

1. Con người Việt Nam trong lịch sử

- *Điều kiện lịch sử hình thành con người Việt Nam:*
 - + Sự tác động của môi trường địa lý: nông nghiệp lúa nước, sản xuất tiểu nông, thiên tai thường xuyên, giao thông văn hóa...
 - + Đời sống KT: KT tiểu nông gắn với gia đình dòng họ, cơ cấu XH làng xã...
 - + Lịch sử giữ nước và môi trường văn hóa.
 - + *Mặt tích cực*: yêu nước, tự cường, đoàn kết, cộng đồng, nhân ái, khoan dung, trọng nghĩa tình, đạo lý, cần cù, sáng tạo trong lao động, tinh tế trong ứng xử, giản dị trong lối sống (NQ TU V-khóa VIII).
 - + *Mặt hạn chế*: truyền thống dân chủ làng xã; Tập quán sản xuất tiểu nông; Đề cao thái quá kinh nghiệm; Tính hai mặt của một số truyền thống (giản dị ghét cầu kỳ, xa hoa, giỏi chịu đựng gian khổ có thể dẫn đến hạ thấp nhu cầu, không tạo nên động lực mạnh mẽ phát triển xã hội, tính cam chịu, bàng lờ...

2. Con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

a. CMVN giai đoạn hiện nay và những vấn đề đặt ra đối với con người Việt Nam

- Tình hình thế giới:
 - + Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, đã có bước phát triển nhảy vọt chưa từng thấy, đưa nhân loại đang bước vào nền văn minh trí tuệ mà hai đặc trưng cơ bản là xã hội thông tin và kinh tế tri thức.
 - + Cách mạng khoa học và công nghệ là một động lực xuyên quốc gia, tạo cơ sở vật chất cho quá trình toàn cầu hóa, thúc đẩy sự chuyển dịch kinh tế, cơ cấu kinh tế, làm thay đổi nhiều quan niệm về nhiều lĩnh vực trên phạm vi quốc gia và quốc tế.

+ Trong cuộc cạnh tranh để tồn tại và phát triển, xu hướng liên kết, hợp tác đang diễn ra mạnh mẽ với nhiều cấp độ, cả về kinh tế, chính trị, an ninh giữa những nước có chế độ chính trị khác nhau.

2. Con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

Cục diện chính trị thế giới có sự thay đổi căn bản:

+ Sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội mô hình Xôviết dẫn đến sự sụp đổ của các nước xã hội chủ nghĩa Liên xô và Đông Âu, làm thay đổi căn bản cục diện thế giới.

+ Các quốc gia độc lập cũng đang bị phân hoá mạnh mẽ về kinh tế, chính trị, tư tưởng và lợi ích quốc gia, dt

+ CNTB hiện đại đang tiếp tục tự điều chỉnh, còn có khả năng phát triển nhất định, song vẫn không thể khắc phục được những mâu thuẫn vốn có.

+ Chiến tranh cục bộ, xung đột vũ trang, xung đột dt, sắc tộc, tôn giáo, khủng bố quốc tế vẫn đang diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới, tính chất phức tạp ngày càng tăng.

+ Khu vực Châu Á - Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động, nhưng vẫn đang tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định, có thể tác động đến các mặt đời sống kinh tế - chính trị - xã hội của nước ta.

2. Con người Việt Nam trong giai đoạn hiện nay

- Tình hình nước ta sau gần 30 năm đổi mới

+ Bốn nguy cơ tiếp tục tồn tại: Tụt hậu xa hơn về kinh tế ; chênh hướng XHCN; tham nhũng và quan liêu; diễn biến hòa bình.

+ Nước ta đứng trước cả vận hội và thách thức, đòi hỏi con người Việt Nam phải tranh thủ tốt vận hội, đẩy lùi nguy cơ, vượt qua thách thức thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH theo định hướng XHCN.

- Những vấn đề đặt ra hiện nay:

+ Xóa đói giảm nghèo, cải thiện đời sống của ND nhất là vùng cao, vùng sâu.

+ Phát triển thể chất và sức khỏe của con người Việt Nam

+ Nâng cao trình độ văn hóa khoa học, công nghệ, năng động sáng tạo, dám nghĩ, dám nói, dám làm, “biết hướng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ”.

+ Xây dựng văn hóa, đạo đức mới, chống những hiện tượng phát sinh trong đời sống XH.

b. Xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của giai đoạn CM hiện nay

- Những phẩm chất cơ bản:

+ Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì nước Việt Nam độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, dân chủ, giàu mạnh.

+ Có ý thức tập thể đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung, có lối sống lành mạnh văn minh, tôn trọng pháp luật, bảo vệ môi trường.

+ Lao động sáng tạo tự giác, có hiệu quả và năng xuất cao, thường xuyên học tập nâng cao trình độ về mọi mặt...

b. Xây dựng con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của giai đoạn CM hiện nay

- Phương hướng cơ bản:

+ Phấn đấu cho hạnh phúc của con người trong một XH dân chủ, công bằng, văn minh. Vấn đề cấp bách hiện nay cần phải giải phóng con người khỏi sự thao túng của các quan hệ XH cũ lỗi thời, các quan hệ XH tiêu cực phát sinh trong cơ chế kinh tế thị trường hiện nay.

+ Đào tạo những con người của xã hội văn minh. Đó là những con người có đủ trình độ và năng lực làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân

+ Phát triển con người một cách toàn diện cả về thể lực, trí lực, cả về năng lực chuyên môn và phẩm chất chính trị, đạo đức, cả về phẩm chất cá nhân và xã hội.